



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# **CÔNG BÁO**

***Tỉnh Đắk Lắk***

**Số 59+60**

**Ngày 06 tháng 9 năm 2021**

## **MỤC LỤC**

**Trích yếu nội dung**

**Trang**

### **VĂN BẢN KHÁC**

#### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |    |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 23-8-2021 | Nghị quyết số 29/NQ-HĐND kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh Đắk Lắk 5 năm, giai đoạn 2021 - 2025.                                                                                                                                                                                                                 | 2  |
| 13-8-2021 | Nghị quyết số 31/NQ-HĐND về việc thành lập thôn Yang San tại xã Cư Elang, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.                                                                                                                                                                                                                                                 | 16 |
| 13-8-2021 | Nghị quyết số 32/NQ-HĐND điều chỉnh nội dung tại Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 06/5/2019 của HĐND tỉnh Đắk Lắk bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 18 |
| 13-8-2021 | Nghị quyết số 33/NQ-HĐND về việc chi hỗ trợ cho nhân viên y tế khối, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh năm 2019.                                                                                                                                                                                                                                           | 20 |
| 13-8-2021 | Nghị quyết số 34/NQ-HĐND cho ý kiến về dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Đắk Lắk (lần 2).                                                                                                                                                                                                                             | 22 |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 29/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đắk Lắk, ngày 13 tháng 8 năm 2021*

**NGHỊ QUYẾT**

**Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh  
tỉnh Đắk Lắk 5 năm, giai đoạn 2021-2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Xét Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh Đắk Lắk 5 năm, giai đoạn 2021 - 2025, Tờ trình số 83/TTr-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung nội dung điều chỉnh dự thảo Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh Đắk Lắk 5 năm, giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra số 91/BC-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh Đắk Lắk 5 năm, giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

**I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT**

Tập trung thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với phòng, chống dịch Covid-19 trong tình hình mới. Giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát huy và tăng cường sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; đẩy mạnh cải cách hành chính, không ngừng nâng cao hiệu quả nền hành chính công; cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; ứng dụng khoa học - công nghệ, thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; huy động tốt mọi nguồn lực, khai thác tốt các tiềm năng, lợi thế so sánh của tỉnh. Đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế; đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều rộng kết hợp có hiệu quả với chiều sâu, đẩy mạnh phát triển chiều sâu ở một số ngành, lĩnh vực, địa phương. Tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; xây dựng tỉnh Đắk Lắk giàu đẹp, văn minh, bản sắc, từng bước xứng đáng vị trí trung tâm vùng Tây Nguyên; bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân đạt mức trung bình của cả nước vào năm 2025.

**II. CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU ĐẾN NĂM 2025**

## 1. Về kinh tế

(1) Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP- *giá so sánh năm 2010*) trong giai đoạn 2021-2025 đạt trên 300.000 tỷ đồng; tăng trưởng kinh tế bình quân đạt trên 7%/ năm (*trong đó: Nông, lâm, thủy sản tăng 4,33%/năm; công nghiệp - xây dựng tăng 11,65%/năm; dịch vụ tăng 7,16%/năm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 9,45%/năm*). Cơ cấu kinh tế (*giá hiện hành*): Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 28,28%; công nghiệp - xây dựng chiếm 23,82%; dịch vụ chiếm 42,95% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,95%.

(2) GRDP bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 70,69 triệu đồng.

(3) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội (*giá hiện hành*) đạt 179 nghìn tỷ đồng, chiếm 32,42% trong tổng GRDP.

(4) Tổng giá trị xuất khẩu đạt 3.520 triệu USD, bình quân đạt 704 triệu USD/năm.

(5) Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ đạt khoảng 476.400 tỷ đồng, tăng bình quân 8-9%/năm.

(6) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến năm 2025 đạt trên 12.500 tỷ đồng, trong 5 năm đạt 53.000 tỷ đồng, tăng bình quân 8%/năm.

(7) Phát triển hạ tầng: Thủy lợi bảo đảm tưới chủ động cho trên 85% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới; nhựa hoặc bê tông hóa 100% các tuyến đường tỉnh, 100% các tuyến đường huyện, 75% các tuyến đường xã và liên xã; tỷ lệ đô thị hóa trên 35%.

(8) Phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã: Trong giai đoạn 2021-2025, có 8.450 doanh nghiệp, trên 200 hợp tác xã đăng ký thành lập mới.

## 2. Về văn hóa - xã hội

(9) Tỷ lệ hộ nghèo cả tỉnh giảm bình quân 1,5% - 2%/năm; riêng hộ nghèo dân tộc thiểu số hàng năm giảm 3 - 4%. Giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị đến năm 2025 còn 2,3%.

(10) Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động tham gia hoạt động kinh tế chiếm 56%; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 65%, trong đó tỷ lệ có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 22,93%; giải quyết việc làm cho khoảng 150.000 lao động, xuất khẩu lao động trên 7.000 người.

(11) Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia đạt 60%.

(12) Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (*cân nặng theo tuổi*) đến năm 2025 là 17,4%. Số giường bệnh trên một vạn dân (*không tính giường trạm y tế xã*) đạt 29 giường; số bác sỹ trên một vạn dân đạt 08 bác sỹ. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 90%.

(13) Đến năm 2025, có trên 65% số xã đạt chuẩn nông thôn mới (*tương ứng 100/152 xã*) và có ít nhất 04 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

## 3. Về môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

(14) Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đến năm 2025 đạt 100%. Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý đến năm 2025 đạt 92%. Tỷ lệ che phủ rừng (*tính cả cây cao su*) đến năm 2025 đạt từ 40 - 42%. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đến năm 2025 đạt 97,5%. Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch đến năm 2025 đạt 92,5%.

#### **4. Về cải cách hành chính**

(15) Đến năm 2025, chỉ số cải cách hành chính (PAR Index) nằm trong nhóm 20 tỉnh dẫn đầu; tỷ lệ hồ sơ giải quyết theo dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trên tổng số hồ sơ đạt từ 50% trở lên; 80% thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu được triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4; có 50% thủ tục hành chính được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

#### **5. Về quốc phòng, an ninh**

(16) Tuyển quân đạt 100% chỉ tiêu; xây dựng đủ 100% đầu mối đơn vị dự bị động viên lực lượng, dân quân tự vệ được tổ chức, biên chế đúng quy định. Diễn tập khu vực phòng thủ 01 lần đối với cấp tỉnh; tổ chức diễn tập từ cấp huyện, cấp xã (*mỗi đơn vị 01 lần trong nhiệm kỳ*). Thực hiện có hiệu quả Đề án “*Bảo đảm quốc phòng*” và phân kỳ hằng năm; triển khai xây dựng công trình phòng thủ theo quy hoạch thể trận quân sự trong khu vực phòng thủ. Bồi dưỡng, giáo dục kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng theo đúng quy định.

(17) Bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; chấp hành nghiêm pháp luật về bắt, giam giữ, điều tra, xử lý tội phạm, tỷ lệ điều tra, khám phá án hình sự bình quân đạt trên 85%, trong đó án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng bình quân đạt trên 90%; phần đầu giảm thiểu tai nạn giao thông trên cả 03 tiêu chí về số vụ, số người chết và số người bị thương.

### **III. CÁC GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM**

**1. Tập trung thực hiện “mục tiêu kép” - vừa phòng, chống dịch Covid-19, vừa phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội; căn cứ vào tình hình thực tế của tỉnh để lựa chọn nhiệm vụ, giải pháp ưu tiên, bảo đảm sức khỏe, tính mạng của người dân và an sinh xã hội**

Tuyệt đối không chủ quan, lơ là, mất cảnh giác; quyết liệt triển khai các giải pháp phòng chống dịch bệnh Covid-19 theo phương châm bốn tại chỗ, với tinh thần chủ động, quyết liệt, linh hoạt, sáng tạo. Áp dụng công thức “5K + vắc xin + thuốc + công nghệ” và các biện pháp khác trong phòng chống dịch bệnh Covid-19; chủ động các phương án, kịch bản có tính chiến lược và phù hợp với từng giai đoạn để kịp thời ứng phó với mọi tình huống.

Tổ chức chương trình tiêm chủng vắc xin Covid-19 cho người dân trên địa bàn; phân đầu đạt miễn dịch cộng đồng trong thời gian sớm nhất.

Thực hiện đồng bộ các chính sách hỗ trợ và giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho người dân, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng của dịch Covid-19. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại nhằm quảng bá các

sản phẩm của địa phương, mở rộng tiêu thụ nội địa và thị trường xuất khẩu; cùng các đơn vị có liên quan phối hợp với các tỉnh thực hiện kết nối giao thương để các cơ sở, doanh nghiệp có điều kiện kết nối thị trường tiêu thụ sản phẩm của tỉnh trong bối cảnh bị ảnh hưởng, tác động của dịch Covid-19.

Tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá về du lịch, mở rộng và nâng cao chất lượng các loại hình, sản phẩm du lịch của địa phương; tích cực thực hiện Chương trình kích cầu du lịch khắc phục hậu quả của dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh và Kế hoạch phát động chương trình "*Người Việt Nam đi du lịch Việt Nam*" để thu hút khách du lịch đến tỉnh trong thời gian tới.

Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, chăm lo đời sống người có công, đặc biệt là các chính sách hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng của dịch Covid-19, bảo đảm ổn định cuộc sống cho các đối tượng xã hội. Quan tâm thực hiện công tác đào tạo nghề và giới thiệu việc làm cho người lao động, đặc biệt là đào tạo nghề cho lao động nông thôn; nâng cao năng lực, chất lượng của hệ thống trung tâm dịch vụ, tư vấn giới thiệu việc làm để giải quyết việc làm; thích ứng kịp thời với tình hình dịch bệnh Covid-19 để giúp người lao động tiếp cận những thông tin tuyển dụng, việc làm mới.

## **2. Về phát triển kinh tế**

a) Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch; Quy hoạch tỉnh phù hợp với Quy hoạch vùng, Quy hoạch quốc gia. Quy hoạch tỉnh phải thể hiện về không gian, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư kết hợp với phân bố hạ tầng, đất đai, bảo vệ môi trường theo hướng mở rộng không gian kinh tế của tỉnh để phát triển trong thời gian tới, gắn với quan tâm chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện nghiêm, hiệu quả quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

b) Tận dụng tối đa các cơ hội do cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đem lại và thực hiện chuyển sang mô hình tăng trưởng xanh. Thực hiện tái cơ cấu kinh tế, tập trung vào ba nội dung chủ yếu: (1) Tái cơ cấu ngành kinh tế, tái cơ cấu vùng (*trong đó phát triển thành phố Buôn Ma Thuột là trung tâm vùng và các tiểu vùng của tỉnh*) và tái cơ cấu doanh nghiệp. Đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển theo chiều rộng kết hợp có hiệu quả với chiều sâu, đẩy mạnh phát triển chiều sâu ở một số ngành, lĩnh vực như: Nông nghiệp công nghệ cao, chế biến, năng lượng tái tạo,... Quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư, tránh đầu tư dàn trải; kiên quyết chấm dứt tình trạng đầu tư kém hiệu quả; (2) Tập trung nguồn lực đầu tư các dự án hạ tầng quan trọng, mang tính động lực, thúc đẩy cho phát triển kinh tế - xã hội. Có giải pháp huy động các nguồn lực trong Nhân dân, kiến nghị Trung ương bổ sung ngân sách hoặc có cơ chế đặc thù để đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm của tỉnh; ưu tiên nguồn lực đầu tư để thành phố Buôn Ma Thuột sớm trở thành đô thị trung tâm vùng Tây Nguyên; (3) Từng bước cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng tăng hợp lý tỷ trọng chi đầu tư, giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên gắn với đổi mới mạnh mẽ khu vực sự nghiệp công lập theo cơ chế tự chủ và tinh giản bộ máy, biên chế, thực hiện cải cách tiền lương.

c) Tích cực huy động, thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư xã hội trong và ngoài ngân sách để tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh. Rà soát, điều chỉnh, ban hành mới các chính sách của địa phương và nâng cao chất lượng các văn bản pháp luật, tạo cơ chế, chính sách huy động, thu hút mạnh mẽ nguồn vốn đầu tư phát triển, trọng tâm là các lĩnh vực quản lý, sử dụng đất đai, đầu tư, khuyến khích phát triển doanh nghiệp, kinh tế tập thể và xã hội hóa trong các lĩnh vực ưu tiên; chuyển giao công nghệ và quản trị cho doanh nghiệp, phát triển cụm ngành, chuỗi giá trị, góp phần nâng cao giá trị sản phẩm.

d) Tiếp tục đẩy mạnh, thực hiện có hiệu quả tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới. Ưu tiên quy hoạch phát triển mạng lưới khu, vùng nông nghiệp sạch, gắn với ứng dụng công nghệ cao tại thành phố Buôn Ma Thuột và một số huyện lân cận. Quy hoạch, định hướng phát triển các khu chăn nuôi tập trung gắn với liên kết mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Khuyến khích, tạo điều kiện để tích tụ, tập trung ruộng đất, hình thành các vùng chuyên canh, sản xuất lớn các loại nông sản chủ lực, có ưu thế, như: Cà phê, cao su, mắc ca, tiêu, bơ, sầu riêng, cây dược liệu, lúa, ngô, nhằm khắc phục tình trạng manh mún, nhỏ lẻ trong sản xuất nông nghiệp, gắn với xây dựng tiêu chuẩn xây dựng thương hiệu và xúc tiến thương mại tại thị trường trong nước và một số thị trường ngoài nước. Tập trung phát triển các vùng chăn nuôi tập trung, công nghiệp, bán công nghiệp hiệu quả, an toàn sinh học, bảo đảm an toàn dịch bệnh. Phát triển nuôi trồng thủy sản lồng, bè theo hướng công nghiệp, thân thiện môi trường để tận dụng, khai thác hiệu quả tiềm năng các hồ chứa, sông lớn. Quản lý, bảo vệ chặt chẽ và khôi phục, nâng cao chất lượng rừng; bảo tồn đa dạng sinh học, cảnh quan môi trường sinh thái rừng gắn với phát triển du lịch. Chú trọng các giải pháp phát triển rừng nguyên liệu, lâm đặc sản gắn với chế biến. Tăng cường sự tham gia của xã hội đối với bảo vệ, phát triển rừng và chuỗi giá trị lâm nghiệp.

e) Phát triển hợp lý các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học, công nghệ, có tỷ trọng giá trị gia tăng cao; tập trung phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến sâu, công nghiệp có lợi thế cạnh tranh như: Cơ khí chế tạo phục vụ sản xuất, chế biến trong nông nghiệp, chăn nuôi, công nghiệp phần mềm, phát triển điện năng lượng mặt trời, điện gió, điện sinh khối tại địa bàn có tiềm năng phù hợp với quy hoạch và khả năng truyền tải của hệ thống lưới điện của địa phương, của quốc gia. Rà soát và xây dựng các tiêu chuẩn để lựa chọn các doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư có công nghệ tiên tiến; sử dụng không quá nhiều đất đai và không nhiều lao động giản đơn; các doanh nghiệp có sản phẩm đầu ra và ngành nghề hoạt động có tính tương đương, có khả năng liên kết; tận dụng nguồn nguyên liệu, vật liệu của địa phương vào các khu công nghiệp.

f) Tập trung các nguồn lực đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị, từng bước đồng bộ, phù hợp với Quy hoạch chung được duyệt và điều kiện kinh tế của từng địa phương. Đẩy mạnh xã hội hóa, phát huy các nguồn lực đầu tư trong các lĩnh vực đầu tư - quản lý - khai thác hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ đô thị; xây dựng Chương trình phát triển đô thị tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030 nhằm phát triển các đô thị đồng bộ, bền vững; tạo sự gắn kết, hỗ trợ cùng phát triển giữa các đô thị; tăng cường mối liên kết giữa các đô thị với khu vực nông thôn. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia

đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống cấp, thoát nước, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường.

g) Phát triển thị trường thương mại đồng bộ, tương xứng tiềm năng của tỉnh; tiếp tục triển khai chương trình thương mại điện tử, nhằm đa dạng hóa các hoạt động giao dịch; phát triển mạnh các loại hình thương mại và các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao. Thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; triển khai Kế hoạch của tỉnh về thực hiện Hiệp định thương mại tự do EVFTA trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk trong giai đoạn 2021 - 2025; Kế hoạch phát triển thương mại điện tử tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021 - 2025. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại nhằm quảng bá các sản phẩm của địa phương, mở rộng tiêu thụ nội địa và thị trường xuất khẩu; cùng các đơn vị có liên quan phối hợp với các tỉnh thực hiện kết nối giao thương để các cơ sở, doanh nghiệp có điều kiện kết nối thị trường tiêu thụ sản phẩm của tỉnh. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, tham gia cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị. Đẩy mạnh xuất khẩu, nhất là những mặt hàng chủ lực, có lợi thế cạnh tranh của tỉnh. Xác định cà phê là ngành hàng mang lại giá trị kinh tế cao; chú trọng xây dựng thương hiệu cà phê Buôn Ma Thuột, phát triển cà phê đặc sản hướng đến mục tiêu “*Đắk Lắk là điểm đến của cà phê thế giới*”. Từng bước chuyển đổi cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo hướng tăng tỷ trọng hàng chế biến sâu, giảm tỷ lệ sơ chế và xuất thô. Hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh trong việc tìm kiếm thị trường xuất khẩu và đối tác nước ngoài phù hợp.

h) Khuyến khích các nhà đầu tư phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng như: Du lịch sinh thái, hàng không, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải, bưu chính viễn thông và các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh. Làm tốt công tác kêu gọi đầu tư vào các dự án du lịch; phát triển thêm các dịch vụ, sản phẩm du lịch mới có tiềm năng. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế phát triển dịch vụ vận tải công cộng theo hướng nâng cao chất lượng phục vụ; xây dựng cảng cạn, kết nối cảng cạn với phát triển khu, cụm công nghiệp, cửa khẩu, phục vụ cho hàng hóa xuất, nhập khẩu của tỉnh, phát triển dịch vụ logistics; đầu tư nâng cấp kho, bãi hàng đủ tiêu chuẩn để cung cấp dịch vụ dùng chung cho tất cả các doanh nghiệp vận tải hàng hóa và khách hàng; nâng cấp Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột thành Cảng Hàng không quốc tế, giữ vai trò quan trọng trong mạng lưới giao thông tại tỉnh và khu vực Tây Nguyên. Phát triển du lịch thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh; tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá về du lịch, tích cực vận động các doanh nghiệp tham gia các hội chợ, triển lãm trong và ngoài nước, mở rộng và nâng cao chất lượng các loại hình, sản phẩm du lịch của địa phương; khuyến khích, hỗ trợ để hình thành các khu du lịch lớn như: Khu du lịch nghỉ dưỡng, sân golf hồ Ea Kao thành phố Buôn Ma Thuột; Khu du lịch Yok Đôn; Khu du lịch Hồ Lắk; Khu du lịch Rừng Quốc gia Cư Yang Sin, Khu bảo tồn Ea Sô... gắn với đầu tư, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích lịch sử, văn hóa, các danh lam, thắng cảnh trên địa bàn tỉnh; tiếp tục hướng dẫn các đơn vị chủ động trong việc xây dựng sản phẩm dịch vụ, du lịch mới; nâng cấp sản phẩm dịch vụ, du lịch hiện có, đảm bảo các điều kiện tốt nhất, nhằm thu hút khách du lịch đến tỉnh trong thời gian tới. Tích cực thực hiện Chương trình kích cầu du lịch và Kế hoạch phát động chương trình “*Người Việt Nam đi du lịch Việt Nam*” trên địa bàn tỉnh.

i) Triển khai thực hiện tốt công tác quản lý thu ngân sách nhà nước, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản phải thu theo quy định của pháp luật; tăng cường công tác chống thất thu thuế, chống buôn lậu, gian lận thương mại và gian lận giá; đẩy mạnh thu biện pháp tài chính. Phần đầu đạt và vượt mức dự toán thu ngân sách Nhà nước hàng năm, 5 năm 2021-2025 đề ra.

j) Ưu tiên đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, kết nối hệ thống giao thông với các tỉnh lân cận, khu vực và quốc tế bằng đường bộ, đường sắt và đường hàng không. Tích cực phối hợp với các tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương đề nghị Chính phủ sớm đầu tư xây dựng các tuyến đường cao tốc: Buôn Ma Thuột - Nha Trang,... Thực hiện hiệu quả Chương trình số 07-CTr/TU ngày 09/4/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển hạ tầng giao thông kết nối vùng Tây Nguyên và các tỉnh Duyên hải miền Trung đến năm 2025. Xác định thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ; các thị trấn; các tuyến hành lang quốc lộ 14, quốc lộ 26, quốc lộ 27, quốc lộ 29, đường Trường Sơn Đông, các huyện phía Tây đường Hồ Chí Minh là các hạt nhân phát triển, vùng kinh tế động lực của tỉnh. Tập trung thực hiện Chương trình số 07-CTr/TU ngày 09/4/2021 về phát triển hạ tầng giao thông kết nối vùng Tây Nguyên và các tỉnh Duyên hải miền Trung đến năm 2025; xây dựng, nâng cấp thị xã Buôn Hồ trở thành đô thị loại III vào năm 2025, là đô thị trung tâm tiểu vùng phía Bắc của tỉnh. Triển khai xây dựng, từng bước hoàn thiện, đảm bảo điều kiện để huyện Ea Kar trở thành thị xã Ea Kar với chức năng là đô thị trung tâm tiểu vùng phía Đông của tỉnh; xây dựng kết cấu hạ tầng thương mại cửa khẩu Đắk Ruê. Kiến nghị Trung ương sớm xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù để ưu tiên nguồn lực đầu tư để thành phố Buôn Ma Thuột sớm trở thành đô thị trung tâm vùng Tây Nguyên, trung tâm dịch vụ, tài chính, công nghệ cao của tỉnh trên cơ sở khai thác và phát huy tối đa các tiềm năng lợi thế, nhất là tài nguyên thiên nhiên, các giá trị văn hóa, lịch sử, vị trí địa lý trung tâm theo Kết luận số 67-KL/TW của Bộ Chính trị, nhằm tạo động lực phát triển tỉnh trong thời gian tới; tạo sự kết nối với các huyện, thị xã trong tỉnh, các thành phố trong khu vực và cả nước.

k) Triển khai thực hiện hiệu quả các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp; tích cực cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa hồ sơ, quy trình, rút ngắn thời gian giải quyết và giảm chi phí thực hiện các thủ tục hành chính cho doanh nghiệp, tạo thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính tại tỉnh. Triển khai có hiệu quả Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các chính sách khác của Trung ương, của tỉnh về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp; thực hiện các giải pháp nhằm hỗ trợ, nâng cao năng lực hệ sinh thái khởi nghiệp của tỉnh. Chú trọng đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; ưu tiên phát triển các hợp tác xã kiểu mới thu hút được số đông người dân tham gia theo cụm liên kết ngành, tạo chuỗi giá trị bền vững cho các sản phẩm nông nghiệp chủ lực có quy mô lớn, có sức lan tỏa, gắn với tăng cường liên doanh, liên kết giữa các tổ hợp tác, hợp tác xã với doanh nghiệp. Đẩy mạnh công tác sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh quản lý theo Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về *“Tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước”*; thường xuyên theo dõi, kịp thời xử lý những vướng mắc sau khi chuyển đổi, cổ phần hóa, giải thể doanh nghiệp Nhà nước, các công ty nông nghiệp.

l) Nắm vững đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác đối ngoại trong tình hình mới; triển khai đồng bộ các hoạt động đối ngoại của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh và các đoàn thể nhân dân trên địa bàn tỉnh; đẩy mạnh hội nhập quốc tế; tăng cường và làm sâu sắc hơn các mối quan hệ hợp tác sẵn có giữa tỉnh với các địa phương của Lào, Campuchia và các nước khác; đồng thời, không ngừng mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác với các địa phương thuộc các quốc gia trên thế giới theo phương châm “*Chủ động, linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả*”, đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tích cực thực hiện các chính sách đối với người Việt Nam ở nước ngoài; tổ chức tốt các hoạt động nhằm thu hút bà con kiều bào hướng về quê hương, góp phần xây dựng đất nước. Quan tâm tăng cường nguồn lực cho công tác đối ngoại, không ngừng nâng cao bản lĩnh chính trị, năng lực và trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại để đáp ứng yêu cầu và đòi hỏi ngày càng cao của công tác đối ngoại.

### **3. Về văn hóa - xã hội**

Tập trung đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; phát triển mạnh nguồn nhân lực, khoa học - công nghệ, văn hóa, thể dục, thể thao, nâng cao sức khỏe cho Nhân dân; bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững; làm tốt công tác dân tộc, tôn giáo.

a) Đẩy mạnh giảm nghèo bền vững; tập trung ưu tiên nguồn lực để giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới và tại các địa bàn có tỷ lệ hộ nghèo cao; đa dạng hóa nguồn vốn huy động để triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình giảm nghèo, đặc biệt là nguồn vốn cho vay phát triển sản xuất, dạy nghề, hỗ trợ kỹ thuật, triển khai các mô hình giảm nghèo hiệu quả. Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, chăm lo đời sống người có công; phát triển hệ thống bảo trợ xã hội, cung cấp các dịch vụ trợ giúp xã hội cho đối tượng có nhu cầu, bảo đảm ổn định cuộc sống cho các đối tượng xã hội trên địa bàn.

b) Quan tâm thực hiện công tác đào tạo nghề và giới thiệu việc làm cho người lao động, đặc biệt là đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Huy động nguồn lực đầu tư và đẩy mạnh công tác xã hội hoá cho công tác dạy nghề. củng cố mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, phát triển các trường, ngành, nghề trọng điểm và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho một số ngành, nghề, đối tượng đặc thù. Nâng cao năng lực, chất lượng của hệ thống trung tâm dịch vụ, tư vấn giới thiệu việc làm để giải quyết việc làm; xây dựng chính sách hỗ trợ tạo việc làm và an sinh xã hội cho các nhóm lao động yếu thế và dễ bị tổn thương do tác động của tái cấu trúc kinh tế, hội nhập và ứng dụng/chuyển giao công nghệ mới.

c) Tiếp tục sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới trường, lớp gắn với nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo. Xây dựng xã hội học tập, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; bảo đảm các điều kiện cơ bản để thực hiện tốt Chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa mới; chăm lo đến giáo dục vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Thực hiện tốt chủ trương xã hội hoá, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề; huy động các nguồn lực để đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị trường học các cấp phục vụ dạy và học và xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia. Tích cực đề xuất, tạo điều kiện để nâng cấp, phát triển Trường Đại học Tây Nguyên đạt chuẩn khu vực. Nghiên cứu, đề xuất, triển

khai thành lập các trường đại học, cao đẳng chuyên ngành, đa ngành, tập trung đào tạo nguồn nhân lực phục vụ quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và định hướng xuất khẩu.

d) Tăng cường công tác quản lý nhà nước về y tế; phát triển hệ thống y tế dự phòng. Củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy, mạng lưới y tế từ tỉnh đến cơ sở theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư cho lĩnh vực y tế; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị để phục vụ, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng ở tất cả các tuyến; thực hiện đồng bộ các giải pháp khắc phục nhanh tình trạng quá tải trong bệnh viện. Tăng cường đào tạo, có cơ chế thu hút, phát triển nguồn nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng; quan tâm chăm sóc sức khỏe ban đầu, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe bà mẹ, trẻ em, người cao tuổi; chủ động phòng chống dịch bệnh hiệu quả, không để xảy ra dịch bệnh lớn trên địa bàn; nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế; bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm. Phấn đấu đến năm 2025 hoàn thành vượt chỉ tiêu số giường bệnh/vạn dân; số bác sỹ/vạn dân theo kế hoạch 5 năm đề ra.

e) Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, bảo đảm thực chất và phù hợp với khả năng, nguồn lực của địa phương, Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), phấn đấu đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch 5 năm đề ra.

f) Quan tâm nguồn lực để đầu tư phát triển văn hóa; nâng cao chất lượng các danh hiệu văn hóa; triển khai hiệu quả việc bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa của các dân tộc trên địa bàn, nhất là giá trị không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên; bảo vệ các di sản văn hóa; phát huy giá trị di tích gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh; hoàn thành quy hoạch, trùng tu, tôn tạo các di tích; tăng cường quản lý nhà nước đối với lễ hội; sử dụng có hiệu quả các thiết chế văn hoá ở cơ sở. Phát động mạnh mẽ các phong trào tập luyện thể dục thể thao trong cộng đồng, trong đó chú trọng giáo dục thể chất tại các trường học; đẩy mạnh công tác xã hội hoá trong lĩnh vực thể thao; tập trung phát triển các môn thể thao trọng điểm trong nhóm môn Olympic, thể thao thành tích cao; đầu tư xây dựng Khu Liên hợp thể thao Vùng Tây Nguyên.

g) Tổ chức thực hiện các giải pháp phát triển mạnh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, cùng với phát triển ứng dụng khoa học công nghệ, đáp ứng yêu cầu phát triển, hội nhập và nắm bắt cơ hội đem lại trong Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; chú trọng đội ngũ nhân lực kỹ thuật, nhân lực quản trị công nghệ, nhân lực quản lý, quản trị doanh nghiệp; nhân lực quản lý xã hội. Tiếp tục đổi mới chế độ tuyển dụng, sử dụng, trọng dụng nhân tài trong quản lý, quản trị nhà nước, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

h) Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng, làm chủ công nghệ khoa học, kỹ thuật. Nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực, tạo cơ sở đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Có cơ chế, chính sách nhằm phát huy vai trò của các trung tâm, các viện nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh tham gia vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025; triển khai các thủ tục thành lập Trung tâm đổi mới, sáng tạo tỉnh Đắk Lắk. Phát

triển mạnh mẽ dịch vụ khoa học công nghệ; bổ sung chính sách hỗ trợ để doanh nghiệp trở thành chủ thể chính của thị trường khoa học công nghệ, tích cực đầu tư cho hoạt động nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo, phát triển công nghiệp phần mềm, nâng cao năng lực quản trị sản xuất - kinh doanh. Nâng tỷ trọng của năng suất nhân tố tổng hợp (*TFP*) đóng góp vào tăng trưởng kinh tế; tiếp tục đầu tư tiềm lực cho các cơ quan chuyên môn và nghiên cứu khoa học đủ mạnh để tiếp cận với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

i) Xây dựng hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin đồng bộ, hiện đại; hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh có tính mở kết nối với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, phát triển Chính quyền điện tử, công dân điện tử, tiến tới Chính quyền số, Kinh tế số và Xã hội số; thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 06/4/2021 của Ban chấp hành đảng bộ tỉnh về chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Đẩy mạnh xã hội hóa trong đầu tư hạ tầng viễn thông và các hạ tầng khác cho chuyển đổi số; phối hợp hoàn thiện và cụ thể hóa các chính sách, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ công. Quan tâm phát triển, cung ứng các dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt. Triển khai có hiệu quả Đề án Xây dựng thành phố Buôn Ma Thuột trở thành đô thị thông minh, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045; Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng. Quy hoạch phát triển một khu công nghệ thông tin tập trung để thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp công nghệ thông tin; hình thành trung tâm nghiên cứu - phát triển sản phẩm công nghệ thông tin, phục vụ cho việc đào tạo, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin; ươm tạo doanh nghiệp công nghệ thông tin. Đảm bảo vùng phủ sóng phát thanh truyền hình tiến tới số hóa truyền dẫn phát sóng truyền hình mặt đất ngày càng rộng và chất lượng ngày càng tốt hơn, đáp ứng tốt nhu cầu phục vụ nhân dân.

k) Thực hiện tốt các chính sách dân tộc; triển khai thực hiện hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, ưu tiên các nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là vùng đặc biệt khó khăn. Đổi mới phương pháp, nội dung vận động; phát huy tối đa vai trò của già làng, những cá nhân tiêu biểu, làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, vận động đồng bào tích cực tham gia phong trào thi đua yêu nước, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống.

l) Duy trì công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với tôn giáo cho đội ngũ cán bộ làm công tác tôn giáo các cấp và trong chức sắc, nhà tu hành các tôn giáo. Kịp thời giải quyết các nhu cầu sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo chính đáng theo đúng quy định của Nhà nước. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về tôn giáo, phát hiện và kịp thời xử lý các hoạt động vi phạm pháp luật, không để phát sinh điểm nóng.

#### **4. Về tài nguyên và môi trường**

a) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên theo hướng hợp lý, hiệu quả và bền vững, tạo quỹ đất thu hút đầu tư, tạo nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Kiểm chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường; tăng cường công tác thanh, kiểm tra về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường xử lý nghiêm các trường hợp

vi phạm. Hoàn thành điều tra cơ bản, đánh giá tiềm năng, xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường. Xây dựng phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai, quản lý, khai thác, chế biến khoáng sản và cấp quyền khai thác khoáng sản, bảo vệ môi trường giai đoạn 2021 - 2030. Hoàn thành công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, đảm bảo đạt tỷ lệ 100% diện tích đất cần cấp. Phối hợp triển khai có hiệu quả kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất công nghiệp, đặc biệt những cơ sở sản xuất ở vùng đầu nguồn.

b) Quan tâm đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường để thu hút các lĩnh vực, ngành nghề phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh, đưa vào khai thác hiệu quả. Đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ về tài nguyên và môi trường, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư trong lĩnh vực cấp nước; xây dựng kế hoạch phát triển cấp nước trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch cấp nước an toàn nhằm cụ thể hóa các chỉ tiêu cấp nước đô thị cho giai đoạn 2021-2025; tiếp tục triển khai hiệu quả chương trình nước sạch nông thôn, tập trung đầu tư các công trình cấp nước, tăng tỷ lệ người dân được sử dụng nước hợp vệ sinh. Đầu tư cơ sở hạ tầng, hệ thống thoát nước mưa, nước thải trên địa bàn; xây dựng, hoàn thiện hệ thống thu gom xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại các khu đô thị và hệ thống thu gom xử lý nước công nghiệp tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống xử lý chất thải rắn sinh hoạt. Triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp; phân đấu trong giai đoạn 2021-2025 trồng mới 9.085 ha rừng và trên 4.565.000 cây phân tán, góp phần nâng cao tỷ lệ che phủ rừng (đến năm 2025 tỷ lệ che phủ rừng đạt từ 40 - 42%).

## **5. Về quản lý nhà nước; thực hành tiết kiệm chống lãng phí, phòng chống tham nhũng và cải cách hành chính**

a) Thực hiện chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức nhằm xây dựng đội ngũ công chức, viên chức có phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; phân đấu đến năm 2025 xây dựng được đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện đáp ứng tiêu chuẩn chức danh của vị trí việc làm và khung năng lực đã được phê duyệt. Đối với cán bộ, công chức chuyên trách cấp xã, 100% có trình độ cao đẳng, đại học và được chuẩn hoá về lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng công tác. Phân đấu đạt tỷ lệ đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số phù hợp với cơ cấu dân cư theo Quyết định số 402/QĐ-TTg, ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Hoàn thành Đề án sắp xếp, sáp nhập thôn, buôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh.

b) Triển khai thực hiện hiệu quả công tác cải cách tư pháp; tiếp tục thực hiện tốt công tác thi hành pháp luật, nhất là đối với các văn bản luật có liên quan đến lĩnh vực tư pháp nhằm kịp thời phát hiện, kiến nghị cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp; triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các tổ chức luật sư, trợ giúp pháp lý, công chứng, giám định tư pháp và thừa phát lại.

c) Tổ chức thực hiện nghiêm túc các văn bản của Đảng và Nhà nước về công tác tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo. Nâng cao trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, hệ thống chính trị các cấp, nhất là trách nhiệm của bí thư cấp ủy trong công tác tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý những phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của người dân. Chủ động xử lý, giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh khiếu kiện phức tạp, đông người, vượt cấp; giải quyết hiệu quả các mâu thuẫn, tranh chấp đất đai, quyền lợi giữa người dân, công nhân, hộ nhận khoán với các công ty nông, lâm nghiệp, dự án liên quan đến sử dụng đất lâm nghiệp nhằm ổn định tình hình, không để phát sinh phức tạp tại địa phương.

d) Đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trên mọi lĩnh vực; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, gắn thực hành tiết kiệm, chống lãng phí với công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng. Triển khai thực hiện tốt các quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng; đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức và nhân dân trên địa bàn về phòng, chống tham nhũng; tăng cường siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tính minh bạch trong quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản công và trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ để phòng ngừa tham nhũng.

đ) Đẩy mạnh cải cách hành chính gắn với tiếp tục kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy chính quyền các cấp theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả theo Nghị quyết Trung ương 6, khóa XII. Rà soát, điều chỉnh, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, giảm đầu mối; phân định rõ chức năng và nội dung quản lý nhà nước của từng cấp chính quyền; đẩy mạnh phân cấp, giao quyền, gắn với tăng cường trách nhiệm cho các địa phương, đơn vị. Duy trì và phát huy hiệu quả Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh; đẩy mạnh công tác tuyên truyền cải cách hành chính bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng. Xây dựng và thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả cải cách hành chính, đơn giản hóa, ứng dụng công nghệ thông tin để rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính, nâng tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4. Nâng cao chỉ số PCI, PAR INDEX, PAPI của tỉnh; nghiên cứu xây dựng bộ chỉ số DDCI cấp tỉnh (*Bộ chỉ số đánh giá năng lực điều hành cấp sở, ban, ngành và địa phương thuộc tỉnh*). Tiếp tục xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Đắk Lắk; sớm hoàn chỉnh Đề án xây dựng thành phố Buôn Ma Thuột trở thành đô thị thông minh giai đoạn 2020 - 2025 và định hướng đến năm 2030.

## **6. Về quốc phòng, an ninh**

a) Phát huy cao nhất sức mạnh tổng hợp của Nhân dân các dân tộc và của hệ thống chính trị; giữ vững quốc phòng, an ninh; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội với quốc phòng, an ninh và giữa quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội.

b) Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh; xây dựng và củng cố vững chắc thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, biên phòng toàn dân vững chắc. Nghiên cứu đầu tư, phát triển các dự án có tính lưỡng dụng, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong thời bình và sẵn sàng chuyển sang phục vụ nhu cầu quốc phòng khi có tình huống. Đầu tư nguồn lực hợp lý xây dựng các tiềm lực trong khu vực phòng thủ cấp tỉnh, cấp huyện theo hướng cơ bản, liên hoàn, vững chắc, đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết

số 33-NQ/TW ngày 28/9/2018 của Bộ Chính trị (Khóa XII) về chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia. Tăng cường công tác đối ngoại quốc phòng, đối ngoại biên phòng, tập trung xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đẩy nhanh tiến độ phân giới, cắm các mốc phụ trên tuyến biên giới quốc gia từ Mốc 41 đến Mốc 44. Tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh, huyện; chiến đấu phòng thủ cấp xã đảm bảo an toàn, đúng kế hoạch; nâng cao chất lượng công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ đảm bảo chỉ tiêu, chất lượng; thực hiện tốt nhiệm vụ huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu; chủ động lực lượng, phương tiện, phương án, kịch bản phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai, dịch bệnh.

c) Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 51-NQ/TW ngày 05/9/2020 của Bộ Chính trị về chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia; Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 2/7/2018 của Bộ Chính trị (khóa XII) về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng; Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 25/7/2018 của Bộ Chính trị (khóa XII) về Chiến lược An ninh mạng quốc gia; Chỉ thị số 12-TC/TW ngày 05/01/2017 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đảm bảo an ninh kinh tế trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế; các nghị quyết, chỉ thị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm an ninh, trật tự trong tình hình mới. Thường xuyên nắm chắc tình hình địa bàn, đối tượng; chủ động triển khai có hiệu quả các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh làm thất bại âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động; giải quyết kịp thời các vấn đề phức tạp liên quan an ninh dân tộc, an ninh tôn giáo, an ninh nông thôn - đô thị theo phương châm 4 tại chỗ; kiên quyết không để xảy ra khủng bố, biểu tình, bạo loạn, hình thành “điểm nóng” về an ninh, trật tự. Đẩy mạnh xây dựng, củng cố phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc tại các địa bàn, gắn với phát huy vai trò, trách nhiệm của các ngành, các cấp trong công tác phòng ngừa, đấu tranh, trấn áp các loại tội phạm, tệ nạn xã hội. Chú trọng công tác giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm; đẩy mạnh công tác điều tra, khám phá án, nhất là những vụ án nổi, phức tạp được quần chúng và dư luận xã hội quan tâm; đấu tranh xử lý triệt để các băng, nhóm tội phạm hoạt động có tổ chức, hoạt động của các loại tội phạm nổi lên. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự; tập trung triển khai quyết liệt, hiệu quả các giải pháp đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ.

d) Bảo đảm sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của cấp ủy Đảng, sự quản lý tập trung, thống nhất của chính quyền các cấp đối với lực lượng vũ trang và sự nghiệp quốc phòng, an ninh. Tiếp tục xây dựng lực lượng vũ trang tinh cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; vững mạnh về tổ chức, chính trị, tư tưởng, đạo đức, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới; thực hiện tốt các chế độ, chính sách hậu phương quân đội và chính sách đối với lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên; quan tâm xây dựng lực lượng vũ trang tinh vững mạnh toàn diện.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả tại các Kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát

việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 13 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2021./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Vinh Tor**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 8 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc thành lập thôn Yang San tại xã Cư Elang,**  
**huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**  
**KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố; Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;*

*Xét Tờ trình số 77/TTr-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập thôn Yang San tại Khu tái định cư số 1 xã Cư Elang, huyện Ea Kar; Báo cáo thẩm tra số 59/BC-HĐND ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thành lập thôn Yang San tại xã Cư Elang, huyện Ea Kar, cụ thể như sau:

1. Tên gọi của thôn mới: Thôn Yang San
2. Dân số: Thôn Yang San hiện có 148 hộ với 705 nhân khẩu.

3. Diện tích tự nhiên: Thôn Yang San có 680,6 ha (trong đó diện tích tái định cư bao gồm đất thổ cư, đất xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ dân cư là 45,8 ha; diện tích tái định canh bao gồm đất sản xuất, đất xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ sản xuất là 341,8 ha; diện tích còn lại đang tiến hành thu hồi đất).

4. Vị trí địa lý: Phía Đông giáp cánh đồng lúa thuộc Chương trình 132 (thôn 2, xã Cur Elang); phía Tây giáp thôn 1, xã Cur Elang; phía Nam giáp cánh đồng lúa thuộc Chương trình 132 (buôn Ea Rót, xã Cur Elang); phía Bắc giáp thôn 6C, xã Cur Elang.

**Điều 2. Triển khai thực hiện**

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 13 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2021./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Vinh Tơ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 32/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đắk Lắk, ngày 13 tháng 8 năm 2021*

**NGHỊ QUYẾT**

**Điều chỉnh nội dung tại Nghị quyết số 06/NQ-HĐND  
ngày 06 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk  
Bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội  
vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất  
phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa trong năm 2019  
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết Điều chỉnh nội dung tại Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 06 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 78/BC-KTNS ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh nội dung tại Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 06 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

1. Điều chỉnh tên gọi dự án tại số thứ tự 42, Phụ lục 01 ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 06 tháng 5 năm 2019, cụ thể như sau:

Điều chỉnh tên gọi dự án: “*Mở rộng Trung tâm Văn hóa tỉnh Đắk Lắk*” thành “*Đầu tư xây dựng và chỉnh trang đô thị Khu trung tâm văn hóa tỉnh Đắk Lắk*”.

2. Các nội dung khác không điều chỉnh, thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 06 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 13 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2021./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Vinh Tơ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 33/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Đắk Lắk, ngày 13 tháng 8 năm 2021***NGHỊ QUYẾT  
Về việc chi hỗ trợ cho nhân viên y tế khối, tổ dân phố  
trên địa bàn tỉnh năm 2019****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính  
phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 20-  
NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ Sáu, Ban Chấp hành  
Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao  
sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;*

*Căn cứ Thông tư số 07/2013/TT-BYT ngày 08 tháng 3 năm 2013 của Bộ  
trưởng Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, chức năng, nhiệm vụ của nhân viên y tế thôn,  
bản;*

*Xét Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân  
dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết chi hỗ trợ cho nhân viên y tế khối, tổ  
dân phố trên địa bàn tỉnh năm 2019; Báo cáo thẩm tra số 88/BC-HĐND ngày 10  
tháng 8 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến  
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Nghị quyết về việc chi hỗ trợ cho nhân viên y tế khối, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh năm 2019, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng: nhân viên y tế khối, tổ dân phố thuộc các phường, thị trấn năm 2019.

2. Mức hỗ trợ: hưởng trợ cấp hàng tháng với định mức bằng 0,25 lần so với mức lương cơ sở năm 2019.

3. Nguồn kinh phí: sử dụng trong dự toán chi cho sự nghiệp y tế - dân số và gia đình được giao năm 2021 của Sở Y tế tại Quyết định số 3051/QĐ-UBND ngày

15 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2021 cho các cơ quan, đơn vị thuộc ngân sách cấp tỉnh.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 13 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2021./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Vinh Tơ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 8 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**  
**Cho ý kiến về dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn**  
**giai đoạn 2021-2025 tỉnh Đắk Lắk (lần 2)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**  
**KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Thực hiện Công văn số 419/TTg-KTTH ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;*

*Thực hiện Công văn số 2986/BKHĐT-KTĐPLT ngày 20 tháng 5 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thẩm định kế hoạch và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 tỉnh Đắk Lắk;*

*Thực hiện Công văn số 3997/BKHĐT-KTĐPLT ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ý kiến về phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025, tỉnh Đắk Lắk (lần 2);*

*Xét Tờ trình số 79/TTr-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị cho ý kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn tỉnh giai đoạn 2021-2025 (lần 2); Báo cáo thẩm tra số 82/BC-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

**I. Dự kiến tổng nguồn vốn: 25.429.699 triệu đồng, gồm:**

**1. Nguồn vốn ngân sách địa phương:** 18.015.600 triệu đồng.

a) Nguồn vốn ngân sách tập trung: 4.857.000 triệu đồng.

b) Nguồn thu tiền sử dụng đất: 12.000.000 triệu đồng.

c) Nguồn vốn xổ số kiến thiết: 754.000 triệu đồng.

d) Nguồn thu tiền bán nhà: 100.000 triệu đồng.

đ) Nguồn thu hồi ứng trước: 210.000 triệu đồng.

e) Bội chi ngân sách địa phương: 94.600 triệu đồng.

**2. Nguồn vốn ngân sách Trung ương:** 7.414.099 triệu đồng.

a) Nguồn vốn trong nước: 6.093.513 triệu đồng.

Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước: 357.313 triệu đồng.

Dự án trọng điểm có tính chất liên kết vùng (Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1, đoạn từ Km0-Km 49): 1.000.000 triệu đồng.

b) Nguồn vốn nước ngoài: 1.320.586 triệu đồng.

**II. Dự kiến phương án phân bổ:**

**1. Nguồn vốn ngân sách Trung ương:** 7.414.099 triệu đồng, gồm:

1.1. Nguồn vốn trong nước: 6.093.513 triệu đồng, trong đó:

- Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 chuyển sang: 1.103.534 triệu đồng (Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước 357.313 triệu đồng).

- Mở mới dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng: 1.000.000 triệu đồng.

- Mở mới dự án trọng điểm của tỉnh: 3.989.979 triệu đồng.

1.2. Nguồn vốn nước ngoài: Bố trí vốn theo nhu cầu thực tế đối với các dự án ODA là 1.320.586 triệu đồng.

**2. Nguồn vốn ngân sách địa phương:** 18.015.600 triệu đồng, gồm:

2.1. Nguồn vốn ngân sách tập trung: 4.857.000 triệu đồng;

- Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 chuyển sang: 1.678.053 triệu đồng;

- Đối ứng phần ngân sách địa phương cho các dự án ODA: 350.964 triệu đồng;

- Bố trí vốn cho các dự án đã đủ thủ tục đầu tư và đã khởi công mới năm 2021; các dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư và đang quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư: 1.406.931 triệu đồng;

- Bố trí vốn hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước đối với kinh tế tập thể, hợp tác xã: 15.000 triệu đồng;

- Thông báo sau mở mới các dự án dự kiến mở mới giai đoạn 2021-2025 là 1.406.052 triệu đồng.

2.2 Tiền thu sử dụng đất: Dự kiến là 12.000.000 triệu đồng, trong đó:

a) Cấp tỉnh giao: 8.003.200 triệu đồng. Bố trí cho các nội dung sau:

a1. Kinh phí đo đạc, đăng ký quản lý đất đai (10%): 1.200.000 triệu đồng;

a2. Quỹ phát triển đất theo quy định (10%): 1.200.000 triệu đồng;

a3. Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Đắk Lắk: 100.000 triệu đồng;

a4. Thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh: 100.000 triệu đồng;

a5. Đối ứng cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 820.000 triệu đồng;

a6. Đối ứng cho Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 220.000 triệu đồng;

a7. Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện để đầu tư cơ sở vật chất giáo dục theo phân cấp: 210.000 triệu đồng (*Bao gồm đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị nhằm đảm bảo nhu cầu cho giáo dục mầm non giáo dục phổ thông từ bậc tiểu học đến trung học cơ sở gắn với chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông*);

a8. Bố trí dự phòng ngân sách tỉnh của năm 2021 là 33.000 triệu đồng;

a9. Bố trí đầu tư cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp: 351.551 triệu đồng;

a10. Bố trí vốn cho các dự án sử dụng vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019: 311.693 triệu đồng;

a11. Bố trí vốn cho các dự án đã đủ thủ tục đầu tư và đã khởi công mới năm 2021; các dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư và đang quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư: 1.469.367 triệu đồng;

a12. Bố trí vốn hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước đối với kinh tế tập thể, hợp tác xã: 15.000 triệu đồng;

a13. Dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh: 1.000.000 triệu đồng.

a14. Thông báo sau cho các dự án dự kiến khởi công mới năm 2021-2025: 972.589 triệu đồng;

b) Cấp huyện giao: 3.996.800 triệu đồng (sử dụng để bố trí vốn cho các dự án cấp huyện, thị xã, thành phố), trong đó:

b1. Thành phố Buôn Ma Thuột: 2.640.000 triệu đồng (Năm 2021 vẫn tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về tỷ lệ phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Đắk Lắk từ năm 2017. Từ giai đoạn 2022-2025 được hưởng 100% giá trị sau khi trích lập cho Quỹ phát triển đất và cho công tác đo đạc, đăng ký quản lý đất đai theo quy định).

b2. Các huyện, thị xã: 1.356.800 triệu đồng.

2.3. Nguồn vốn từ nguồn xổ số kiến thiết: 754.000 triệu đồng, gồm:

- Bố trí đối ứng cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 80.000 triệu đồng;

- Bố trí đối ứng cho Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 60.000 triệu đồng;

- Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp: 164.000 triệu đồng;

- Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện để đầu tư cơ sở vật chất giáo dục theo phân cấp: 450.000 triệu đồng (*Bao gồm đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị nhằm đảm bảo nhu cầu cho giáo dục mầm non giáo dục phổ thông từ bậc tiểu học đến trung học cơ sở gắn với chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông*).

2.4. Nguồn thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước: 100.000 triệu đồng (Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang).

2.5. Nguồn vốn từ thu hồi vốn ứng trước của Đường Đông Tây thành phố Buôn Ma Thuột và Hồ Thủy lợi Ea Tam thành phố Buôn Ma Thuột: 210.000 triệu đồng (Bố trí vốn cho dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang).

2.6. Bội chi ngân sách địa phương: 94.600 triệu đồng.

*(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo quy định; báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại kỳ họp gần nhất của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 13 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2021./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Vinh Tor**

## Phụ lục I

**TỔNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021-2025***(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT       | NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ                                                     | Nguồn vốn đầu tư phát triển dự kiến giai đoạn 2021-2025 |                   |                             | Ghi chú                           |
|-----------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|-----------------------------------|
|           |                                                                      | Trung ương giao                                         | Tỉnh giao         | Tăng giảm so với Trung ương |                                   |
|           | <b>Tổng cộng</b>                                                     | <b>24.751.213</b>                                       | <b>25.429.699</b> | <b>678.486</b>              |                                   |
| <b>I</b>  | <b>NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (1+2+3+4+5)</b>                        | <b>17.705.600</b>                                       | <b>18.015.600</b> | <b>310.000</b>              | -                                 |
| 1         | Trung ương cân đối vốn ĐTPPT trong nước                              | 4.857.000                                               | 4.857.000         |                             |                                   |
| 2         | Thu tiền sử dụng đất                                                 | 12.000.000                                              | 12.000.000        | -                           |                                   |
| 3         | Nguồn thu từ xổ số kiến thiết                                        | 754.000                                                 | 754.000           | -                           |                                   |
| 4         | Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước                               |                                                         | 100.000           | 100.000                     |                                   |
| 5         | Đầu tư từ bội chi ngân sách địa phương                               | 94.600                                                  | 94.600            | -                           |                                   |
| 6         | Nguồn vốn tiền thu sử dụng đất từ thu hồi tạm ứng                    |                                                         | 210.000           | 210.000                     |                                   |
| <b>II</b> | <b>NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>                                | <b>7.045.613</b>                                        | <b>7.414.099</b>  | <b>368.486</b>              |                                   |
| 1         | Vốn trong nước                                                       | 6.093.513                                               | 6.093.513         |                             |                                   |
| -         | <i>Thu hồi các khoản vốn ứng trước</i>                               | <i>357.313</i>                                          | <i>357.313</i>    |                             |                                   |
| -         | <i>Dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng, đường ven biển</i> | <i>1.000.000</i>                                        | <i>1.000.000</i>  |                             |                                   |
| 2         | Vốn nước ngoài                                                       | 952.100                                                 | 1.320.586         | 368.486                     | Xác định ODA theo nhu cầu thực tế |

**Phụ lục II**  
**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN NĂM 2021-2025**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ                                                                                                                                                          | Phương án phân bổ |                    |                     | Ghi chú                                                                                                                            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                           | Tổng nguồn vốn    | Trong đó           |                     |                                                                                                                                    |
|     |                                                                                                                                                                           |                   | Cấp tỉnh thực hiện | Cấp huyện thực hiện |                                                                                                                                    |
|     | TỔNG SỐ (A+B+C)                                                                                                                                                           | 25.429.699        | 19.592.899         | 5.836.800           |                                                                                                                                    |
| I   | NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (1+2+3+4+5)                                                                                                                                | 18.015.600        | 12.178.800         | 5.836.800           |                                                                                                                                    |
| 1   | Trung ương cân đối vốn ĐTPT trong nước                                                                                                                                    | 4.857.000         | 4.857.000          | -                   |                                                                                                                                    |
| 1.1 | Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 chuyển sang (sử dụng vốn trong nước)                                                                 | 1.678.053         | 1.678.053          | -                   | Chi tiết tại Phụ lục V                                                                                                             |
| 1.2 | Bố trí vốn đối ứng ODA                                                                                                                                                    | 350.964           | 350.964            |                     | Chi tiết tại Phụ lục IV                                                                                                            |
| 1.3 | Mở mới các dự án đã đủ thủ tục đầu tư và đã khởi công mới năm 2021 và Các dự án đã được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư và đang quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư | 1.406.931         | 1.406.931          |                     | Chi tiết tại Phụ lục Va                                                                                                            |
| 1.4 | Bố trí vốn hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước đối với kinh tế tập thể, hợp tác xã                                                                                                | 15.000            | 15.000             |                     |                                                                                                                                    |
| 1.5 | Thông báo sau mở mới các dự án dự kiến mở mới giai đoạn 2021-2025                                                                                                         | 1.406.052         | 1.406.052          |                     | Để phân bổ hạn mức vốn cho các huyện, thị xã và bố trí vốn đầu tư cho các dự án do các Sở, ngành đề xuất trình HĐND tỉnh thông qua |
| 2   | Thu tiền sử dụng đất                                                                                                                                                      | 12.000.000        | 6.753.200          | 5.246.800           |                                                                                                                                    |
| 2.1 | Ngân sách tỉnh                                                                                                                                                            | 8.003.200         | 6.753.200          | 1.250.000           |                                                                                                                                    |

|            |                                                                                                                                                                           |                  |           |                  |                                                                                                                                    |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| a          | Đo đạc, đăng ký quản lý đất đai (10%)                                                                                                                                     | 1.200.000        | 1.200.000 |                  |                                                                                                                                    |
| b          | Bổ sung Quỹ phát triển đất (10%)                                                                                                                                          | 1.200.000        | 1.200.000 |                  |                                                                                                                                    |
| c          | Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Đắk Lắk                                                                                                            | 100.000          | 100.000   |                  |                                                                                                                                    |
| d          | Thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh theo ND 57/2018/NĐ-CP                                                  | 100.000          | 100.000   |                  |                                                                                                                                    |
| đ          | Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới                                                                                                                          | 820.000          |           | 820.000          |                                                                                                                                    |
| e          | Đối ứng Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi                                                                                                  | 220.000          |           | 220.000          |                                                                                                                                    |
| g          | Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện để đầu tư xây dựng trường học theo phân cấp                                                                                   | 210.000          |           | 210.000          |                                                                                                                                    |
| h          | Bố trí dự phòng ngân sách tỉnh                                                                                                                                            | 33.000           | 33.000    |                  |                                                                                                                                    |
| i          | Bố trí đầu tư cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp                                                                                                                       | 351.551          | 351.551   |                  | Chi tiết tại Phụ lục V                                                                                                             |
| k          | Bố trí vốn cho các dự án sử dụng vốn dự phòng NSTW năm 2019                                                                                                               | 311.693          | 311.693   |                  | Chi tiết tại Phụ lục VI                                                                                                            |
| l          | Mở mới các dự án đã đủ thủ tục đầu tư và đã khởi công mới năm 2021 và Các dự án đã được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư và đang quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư | 1.469.367        | 1.469.367 |                  | Chi tiết tại Phụ lục Va                                                                                                            |
| m          | Bố trí vốn hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước đối với kinh tế tập thể, hợp tác xã                                                                                                | 15.000           | 15.000    |                  |                                                                                                                                    |
| n          | Thông báo sau cho các dự án dự kiến khởi công mới năm 2021-2025                                                                                                           | 972.589          | 972.589   |                  | Để phân bổ hạn mức vốn cho các huyện, thị xã và bố trí vốn đầu tư cho các dự án do các Sở, ngành đề xuất trình HĐND tỉnh thông qua |
| o          | Dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh                                                                                                                | 1.000.000        | 1.000.000 |                  |                                                                                                                                    |
| <b>2.2</b> | <b>Ngân sách huyện, thành phố thực hiện các dự án đầu tư</b>                                                                                                              | <b>3.996.800</b> | <b>-</b>  | <b>3.996.800</b> |                                                                                                                                    |
| a          | Thành phố Buôn Ma Thuột                                                                                                                                                   | 2.640.000        |           | 2.640.000        |                                                                                                                                    |
| b          | Các huyện, thị xã                                                                                                                                                         | 1.356.800        |           | 1.356.800        |                                                                                                                                    |

|           |                                                                                                                                                     |                  |                  |                |                                                       |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------------|-------------------------------------------------------|
| <b>3</b>  | <b>Nguồn thu từ xổ số kiến thiết để đầu tư</b>                                                                                                      | <b>754.000</b>   | <b>164.000</b>   | <b>590.000</b> |                                                       |
| 3.1       | Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới                                                                                       | 80.000           |                  | 80.000         |                                                       |
| 3.2       | Đối ứng Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững                                                                                                       | 60.000           |                  | 60.000         |                                                       |
| 3.3       | Bổ trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 chuyển sang                                                                    | 164.000          | 164.000          |                | <i>Chi tiết tại Phụ lục V</i>                         |
| 3.4       | Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện để đầu tư xây dựng trường học theo phân cấp                                                             | 450.000          |                  | 450.000        |                                                       |
| <b>4</b>  | <b>Thu từ bán tài sản sở hữu Nhà nước</b>                                                                                                           | <b>100.000</b>   | <b>100.000</b>   |                |                                                       |
|           | <i>Bổ trí vốn cho các dự án chuyển tiếp</i>                                                                                                         | <i>100.000</i>   | <i>100.000</i>   |                | <i>Chi tiết tại Phụ lục V</i>                         |
| <b>5</b>  | <b>Nguồn vốn tiền thu sử dụng đất từ thu hồi tạm ứng của Đường Đông Tây, thành phố Buôn Ma Thuột và Hồ Thủy lợi Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột</b> | <b>210.000</b>   | <b>210.000</b>   |                |                                                       |
|           | <i>Bổ trí vốn cho các dự án chuyển tiếp</i>                                                                                                         | <i>210.000</i>   | <i>210.000</i>   |                | <i>Chi tiết tại Phụ lục V</i>                         |
| <b>6</b>  | <b>Đầu tư từ bội chi ngân sách địa phương</b>                                                                                                       | <b>94.600</b>    | <b>94.600</b>    |                |                                                       |
| <b>II</b> | <b>NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>                                                                                                               | <b>7.414.099</b> | <b>7.414.099</b> | <b>-</b>       |                                                       |
| 1         | Vốn trong nước                                                                                                                                      | 6.093.513        | 6.093.513        | -              | <i>Chi tiết Phụ lục III, Phụ lục IIIa, Phụ lục IV</i> |
| 1.1       | Bổ trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 chuyển sang                                                                    | 1.103.534        | 1.103.534        |                |                                                       |
|           | <i>Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước</i>                                                                                                    | <i>357.313</i>   | <i>357.313</i>   |                |                                                       |
| 1.2       | Mở mới các dự án giai đoạn 2021-2025                                                                                                                | 4.989.979        | 4.989.979        |                |                                                       |
| -         | <i>Mở mới dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng, đường ven biển</i>                                                                         | <i>1.000.000</i> | <i>1.000.000</i> |                |                                                       |
| -         | <i>Mở mới dự án trọng điểm của tỉnh</i>                                                                                                             | <i>3.989.979</i> | <i>3.989.979</i> |                |                                                       |
| 2         | Vốn nước ngoài                                                                                                                                      | 1.320.586        | 1.320.586        |                |                                                       |

**Phụ lục III**  
**DANH MỤC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP BỐ TRÍ TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NSTW**  
**TRONG NƯỚC (BAO GỒM VỐN TPCP) GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án                                                                             | Địa điểm XD | Quyết định đầu tư                        |                                |                | Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 được cấp có thẩm quyền giao và điều chỉnh | Kế hoạch đầu tư hằng năm vốn NSTW được cấp có thẩm quyền giao và điều chỉnh từ năm 2016-2019 | Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2020 | Số vốn NSTW bố trí thiếu so với kế hoạch đầu tư trung hạn | Số vốn kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSTW bố trí thiếu so với tổng mức đầu tư của dự án | Số vốn NSTW thực bố trí còn thiếu so với tổng mức đầu tư của dự án | Số vốn NSTW thiếu phải bố trí trong giai đoạn 2021-2025 | Số vốn chuyển sang giai đoạn 2021-2025 |          | Dự kiến phân bổ kế hoạch giai đoạn 2021-2025 |          | Ghi chú |                |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------|----------------------------------------------|----------|---------|----------------|----------|
|     |                                                                                            |             | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT                           |                |                                                                                                  |                                                                                              |                                   |                                                           |                                                                                           |                                                                    |                                                         | Trong đó: NSTW                         |          | Trong đó: NSTW                               |          |         | Trong đó: NSTW |          |
|     |                                                                                            |             |                                          | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW |                                                                                                  |                                                                                              |                                   |                                                           |                                                                                           |                                                                    |                                                         | Tổng số                                | Trong đó | Tổng số                                      | Trong đó |         |                |          |
|     |                                                                                            |             |                                          |                                |                |                                                                                                  |                                                                                              |                                   |                                                           |                                                                                           |                                                                    |                                                         |                                        |          |                                              |          |         | Tổng số        | Trong đó |
|     |                                                                                            |             |                                          |                                |                |                                                                                                  |                                                                                              |                                   |                                                           |                                                                                           |                                                                    |                                                         |                                        |          |                                              |          |         |                |          |
| 1   | 2                                                                                          | 3           | 5                                        | 6                              | 7              | 9                                                                                                | 10                                                                                           | 11                                | 12                                                        | 13                                                                                        | 14                                                                 | 15                                                      | 17                                     | 18       | 17                                           | 18       | 23      |                |          |
|     | TỔNG SỐ                                                                                    |             |                                          | 5.427.603                      | 3.977.187      | 2.305.901                                                                                        | 1.389.261                                                                                    | 502.840                           | 431.800                                                   | 749.505                                                                                   | 1.122.865                                                          | 1.103.534                                               | 1.103.534                              | 357.314  | 1.103.534                                    | 357.314  |         |                |          |
| I   | Quốc phòng                                                                                 |             |                                          | 160.000                        | 160.000        | 128.049                                                                                          | 78.534                                                                                       | 42.300                            | 7.215                                                     | 24.526                                                                                    | 30.735                                                             | 30.735                                                  | 30.735                                 | -        | 30.735                                       |          |         |                |          |
| 1   | Đường giao thông từ vườn quốc gia Yok Đôn đi đồn biên phòng số 5 (đồn 743), huyện Buôn Đôn | B. Đôn      | 2933/QĐ-UBND<br>30/10/2015               | 80.000                         | 80.000         | 56.049                                                                                           | 32.340                                                                                       | 17.500                            | 6.209                                                     | 23.951                                                                                    | 30.160                                                             | 30.160                                                  | 30.160                                 | -        | 30.160                                       |          |         |                |          |
| 2   | Đường từ trung tâm xã Krông Nô đi buôn Rơ Chai A, xã Krông Nô, Huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk     | Lắk         | 155b/QĐ-UBND<br>30/10/2015               | 80.000                         | 80.000         | 72.000                                                                                           | 46.194                                                                                       | 24.800                            | 1.006                                                     | 575                                                                                       | 575                                                                | 575                                                     | 575                                    | -        | 575                                          |          |         |                |          |

|              |                                                                                            |             |                                                                |                  |                  |                  |                  |                |                |                |                  |                  |                  |                |                  |                |   |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|----------------|----------------|----------------|------------------|------------------|------------------|----------------|------------------|----------------|---|
| <b>II</b>    | <b>Văn hóa, thông tin</b>                                                                  |             |                                                                | <b>45.000</b>    | <b>45.000</b>    | <b>40.500</b>    | <b>30.200</b>    | <b>9.890</b>   | <b>410</b>     | <b>4.500</b>   | <b>4.910</b>     | <b>4.910</b>     | <b>4.910</b>     | -              | <b>4.910</b>     |                | - |
| 1            | Trung tâm văn hóa, điện ảnh đa chức năng vùng Tây Nguyên (GD1)                             | TP. BMT     | 2930b/QĐ-UBND<br>30/10/2015                                    | 45.000           | 45.000           | 40.500           | 30.200           | 9.890          | 410            | 4.500          | 4.910            | 4.910            | 4.910            | -              | 4.910            |                |   |
| <b>III</b>   | <b>Các hoạt động kinh tế</b>                                                               |             |                                                                | <b>5.080.956</b> | <b>3.631.540</b> | <b>2.028.770</b> | <b>1.215.227</b> | <b>394.440</b> | <b>419.103</b> | <b>706.414</b> | <b>1.068.084</b> | <b>1.048.753</b> | <b>1.048.753</b> | <b>357.314</b> | <b>1.048.753</b> | <b>357.314</b> |   |
| <b>III.1</b> | <b>Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</b>                          |             |                                                                | <b>2.456.054</b> | <b>1.395.262</b> | <b>1.187.402</b> | <b>760.913</b>   | <b>78.158</b>  | <b>348.331</b> | <b>88.195</b>  | <b>400.060</b>   | <b>380.729</b>   | <b>380.729</b>   | <b>107.314</b> | <b>380.729</b>   | <b>107.314</b> |   |
| 1            | Trung tâm giống thủy sản cấp tỉnh (giai đoạn 1)                                            | Kr. Pắc     | 1961/QĐ-UBND<br>25/8/2014                                      | 22.000           | 20.000           | 10.000           | 5.307            | 1.145          | 3.548          | 74             | 3.622            | 3.622            | 3.622            | -              | 3.622.000        |                |   |
| 2            | Dự án khẩn cấp bảo tồn voi tỉnh Đắk Lắk                                                    | B. Đôn, Lắk | 2362/QĐ-UBND,<br>12/11/2013                                    | 84.698           | 45.000           | 35.500           | 23.400           | 10.000         | 2.100          | 4.500          | 6.600            | 6.600            | 6.600            |                | 6.600.000        |                |   |
| 3            | Ổn định DDCTD xã Krông Nô, H.Lắk                                                           | Lắk         | 3160/QĐ-UBND,<br>18/11/2008                                    | 54.430           | 38.101           | 16.000           | 4.800            |                | 11.200         | 4.059          | 15.259           | 7.582            | 7.582            | 6.000          | 7.582            | 6.000          |   |
| 4            | Điều chỉnh, MRDA phát triển KT-XH, sắp xếp, tiếp nhận 400-500 hộ KTM xã Cư Kbang, H Ea Súp | Ea Súp      | 3075/QĐ-UB,<br>20/11/2011;<br>97/QĐ-UBND<br>ngày<br>14/01/2021 | 70.930           | 49.651           | 28.500           | 5.393            |                | 23.107         |                | 23.107           | 22.443           | 22.443           | 16.829         | 22.443           | 16.829         |   |
| 5            | Điều chỉnh, mở rộng DA QH, sắp xếp, ổn định DDCTD vùng Ea Lang, xã Cư Pui, H.Krông Bông    | Kr. Bông    | 2283/QĐ-UBND,<br>5/10/2012                                     | 75.156           | 52.609           | 42.294           | 5.000            | 714            | 36.580         |                | 29.895.35<br>7   | 29.895.35<br>7   | 29.895           | 29.895         | 29.895           | 29.895         |   |
| 6            | QH, sắp xếp, ổn định DDCTD thôn Ea Noh Prong, xã Hòa Phong, H.Krông Bông                   | Kr. Bông    | 2284/QĐ-UBND,05/10/2012                                        | 35.703           | 24.992           | 11.208           | 1.000            |                | 10.208         | 9.207          | 9.207            | 6.835.090        | 6.835            | 6.835          | 6.835            | 6.835          |   |
| 7            | Ổn định dân DCTD xã Krông Á, huyện M'Đrăk                                                  | M'Đrăk      | 2071/QĐ-UBND<br>14/8/2008                                      | 18.960           | 14.717           | 11.000           | 4.000            |                | 7.000          | 7.000          | 7.000            | 5.976.292        | 5.976            | 5.976          | 5.976            | 5.976          |   |

|    |                                                                              |            |                                                           |         |         |         |        |        |         |        |         |           |         |       |         |       |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------|---------|---------|---------|--------|--------|---------|--------|---------|-----------|---------|-------|---------|-------|--|
| 8  | Ổn định dân DCTD xã Cư KRóa, MĐrăk                                           | M'Đrăk     | 2069/QĐ-UBND<br>14/8/08;<br>374/QĐ-UBND<br>20/2/2014      | 48.192  | 33.734  | 17.000  | 3.300  |        | 13.700  | 11.036 | 11.036  | 4.441.055 | 4.441   | 4.441 | 4.441   | 4.441 |  |
| 9  | Ổn định dân DCTD xã Ea MĐoal, MĐrăk                                          | M'Đrăk     | 2070/QĐ-UBND<br>14/8/08;<br>375/QĐ-UBND,<br>20/02/2014    | 24.117  | 16.882  | 3.500   | 2.640  |        | 860     | 860    | 860     | 860.000   | 860     | 860   | 860     | 860   |  |
| 10 | DA QH sắp xếp dân cư xã Ia Jloi (xã Ia Lốp cũ), H.Ea Sup                     | Ea Súp     | 3178/QĐ-UBND,<br>19/11/2008                               | 51.675  | 36.173  | 25.000  | 8.515  | 2.000  | 14.485  | 5.909  | 20.394  | 9.394     | 9.394   |       | 9.394   |       |  |
| 11 | Xây dựng vùng dân di cư tự do khu vực Ea Krông, xã Cư San, huyện M'Đrăk      | M'Đrăk     | 487/QĐ-UBND,<br>07/3/2014                                 | 145.000 | 101.500 | 61.000  | 20.500 | 17.606 | 22.894  | 37.034 | 34.928  | 44.928    | 44.928  | 9.490 | 44.928  | 9.490 |  |
| 12 | Đê bao ngăn lũ phía Nam sông Krông Ana                                       | Lăk        | 2886/QĐ-UBND,<br>30/10/2018;<br>1324/QĐ-UBND<br>04/6/2019 | 200.000 | 130.000 | 130.000 |        | 15.000 | 115.000 | -      | 115.000 | 115.000   | 115.000 | -     | 115.000 | -     |  |
| 13 | Khu tái định cư số 3, xã Cư Né, huyện Krông Búk                              | Kr. Búk    | 2932/QĐ-UBND,<br>30/10/2015                               | 56.000  | 56.000  | 50.400  | 19.500 | 14.500 | 16.400  | 5.600  | 22.000  | 22.000    | 22.000  | -     | 22.000  | -     |  |
| 14 | Khai hoang và xây dựng đồng ruộng trên địa bàn các xã, Thị trấn huyện Ea Súp | Ea Súp     | 2884/QĐ-UBND<br>29/10/2015                                | 29.916  | 29.916  | 27.000  | 24.667 | 2.333  | -       | 2.916  | 2.916   | 2.916     | 2.916   | -     | 2.916   | -     |  |
| 15 | Công trình thủy lợi Sơn Phong: Nâng cấp đập và Kiên cố hóa kênh mương        | Krông Bông | 2904/QĐ-UBND,<br>29/9/2011                                | 11.140  | 10.000  | 10.000  | 2.891  | 6.860  | 249     | -      | 249     | 249       | 249     |       | 249     |       |  |
| 16 | Hồ Ea Tul 2                                                                  | Krông Ana  | 363/QĐ-KHĐT,<br>08/4/2010                                 | 9.000   | 9.000   | 9.000   |        | 8.000  | 1.000   | -      | 1.000   | 1.000     | 1.000   |       | 1.000   |       |  |

|              |                                                                              |                   |                                                                                |                  |                  |                |                |                |               |                |                |                |                |                |                |                |  |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------------|----------------|----------------|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|--|
| 17           | Hồ thủy lợi Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột                                  | TP. BMT           | 2729/QĐ-UBND, 29/9/2017                                                        | 1.492.150        | 700.000          | 700.000        | 630.000        |                | 70.000        | -              | 70.000         | 70.000         | 70.000         |                | 70.000         |                |  |
| 18           | Trung tâm cụm xã                                                             | Toàn tỉnh         |                                                                                | 8.030            | 8.030            |                |                |                |               |                | 8.030          | 8.030          | 8.030          | 8.030          | 8.030          | 8.030          |  |
| 19           | Sửa chữa, nâng cấp đập C16, xã Phú Xuân, huyện Krông Năng                    | Kr. Năng          |                                                                                | 8.957            | 8.957            |                |                |                |               |                | 8.957          | 8.957          | 8.957          | 8.957          | 8.957          | 8.957          |  |
| 20           | Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi An Ninh, xã Hòa Lễ, huyện Krông Bông  | Kr. Bông          |                                                                                | 10.000           | 10.000           |                |                |                |               |                | 10.000         | 10.000         | 10.000         | 10.000         | 10.000         | 10.000         |  |
| <b>III.2</b> | <b>Công nghiệp</b>                                                           |                   |                                                                                | <b>887.000</b>   | <b>753.950</b>   | <b>123.900</b> | <b>86.000</b>  | <b>16.932</b>  | <b>20.968</b> | <b>12.030</b>  | <b>12.030</b>  | <b>12.030</b>  | <b>12.030</b>  | -              | <b>12.030</b>  | -              |  |
| 1            | Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Đắk Lắk                  | Toàn tỉnh         | 2928/QĐ-UBND 30/10/2015                                                        | 887.000          | 753.950          | 123.900        | 86.000         | 16.932         | 20.968        | 12.030         | 12.030         | 12.030         | 12.030         | -              | 12.030         | -              |  |
| <b>III.3</b> | <b>Giao thông</b>                                                            |                   |                                                                                | <b>1.442.902</b> | <b>1.217.329</b> | <b>479.968</b> | <b>182.614</b> | <b>248.650</b> | <b>48.704</b> | <b>578.690</b> | <b>627.394</b> | <b>627.394</b> | <b>627.394</b> | <b>250.000</b> | <b>627.394</b> | <b>250.000</b> |  |
| 1            | Đường giao thông từ Trung đoàn 739 đi đồn 2 xã Ia Rvê, huyện Ea Súp          | Ea Súp            | 3933/QĐ-UBND 26/11/2009                                                        | 33.320           | 33.320           | 9.320          | 7.204          |                | 2.116         | -              | 2.116          | 2.116          | 2.116          | -              | 2.116          | -              |  |
| 2            | Đường GT liên huyện Ea H'leo - Ea Súp                                        | Ea H'leo-Ea Súp   | 1140/QĐ-UBND, 13/5/2010; 6315/UBND-CN, 11/8/2016; 3662/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 | 345.343          | 223.039          | 86.138         | 68.000         | 16.900         | 1.238         | 2.230          | 3.468          | 3.468          | 3.468          | -              | 3.468          | -              |  |
| 3            | Đường giao thông từ xã Ea Wer huyện Buôn Đôn đi xã Quảng Hiệp huyện Cư M'Gar | Cư M'gar-Buôn Đôn | 2895b/QĐ-UBND 30/10/2015                                                       | 34.571           | 31.114           | 31.114         | 26.000         | 3.800          | 1.314         | -              | 1.314          | 1.314          | 1.314          | -              | 1.314          | -              |  |
| 4            | Đường giao thông đến trung tâm xã Ea Na, huyện Kr Ana                        | Kr. Ana           | 2894b/QĐ-UBND 30/10/2015                                                       | 31.551           | 31.551           | 28.396         | 24.410         | 2.950          | 1.036         | 3.155          | 4.191          | 4.191          | 4.191          | -              | 4.191          | -              |  |

|              |                                                                                                                           |            |                                 |                |                |                |               |               |              |               |               |               |               |         |               |         |  |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------|----------------|----------------|----------------|---------------|---------------|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------|---------------|---------|--|
| 5            | Đường Đông Tây<br>Thành phố Buôn Ma<br>Thuột                                                                              | TP.<br>BMT | 3188/QĐ-<br>UBND<br>30/12/2014  | 998.117        | 898.305        | 325.000        | 57.000        | 225.000       | 43.000       | 573.305       | 616.305       | 616.305       | 616.305       | 250.000 | 616.305       | 250.000 |  |
| <b>III.4</b> | <b>Khu Công nghiệp và<br/>khu kinh tế</b>                                                                                 |            |                                 | <b>140.000</b> | <b>110.000</b> | <b>98.000</b>  | <b>74.300</b> | <b>23.700</b> | -            | <b>12.000</b> | <b>12.000</b> | <b>12.000</b> | <b>12.000</b> | -       | <b>12.000</b> | -       |  |
| 1            | Hệ thống giao thông<br>trong hàng rào KCN<br>Hòa Phú                                                                      | TP.<br>BMT | 2930/QĐ-<br>UBND;<br>31/10/2015 | 80.000         | 60.000         | 54.000         | 46.900        | 7.100         | -            | 6.000         | 6.000         | 6.000         | 6.000         | -       | 6.000         | -       |  |
| 2            | Đầu tư xây dựng kết<br>cấu hạ tầng Cụm công<br>nghiệp Tân An 1, Tân<br>An 2                                               | TP.<br>BMT | 833/QĐ-<br>UBND;<br>31/3/2016   | 60.000         | 50.000         | 44.000         | 27.400        | 16.600        | -            | 6.000         | 6.000         | 6.000         | 6.000         | -       | 6.000         | -       |  |
| <b>III.5</b> | <b>Kho tàng</b>                                                                                                           |            |                                 | <b>40.000</b>  | <b>40.000</b>  | <b>36.000</b>  | <b>34.000</b> | <b>2.000</b>  | -            | <b>4.000</b>  | <b>4.000</b>  | <b>4.000</b>  | <b>4.000</b>  | -       | <b>4.000</b>  | -       |  |
| 1            | Kho lưu trữ chuyên<br>dụng tỉnh Đắk Lắk<br>(GĐ1)                                                                          | TP.<br>BMT | 2931b/QĐ-<br>UBND<br>30/10/2015 | 40.000         | 40.000         | 36.000         | 34.000        | 2.000         | -            | 4.000         | 4.000         | 4.000         | 4.000         | -       | 4.000         | -       |  |
| <b>III.6</b> | <b>Du lịch</b>                                                                                                            |            |                                 | <b>115.000</b> | <b>115.000</b> | <b>103.500</b> | <b>77.400</b> | <b>25.000</b> | <b>1.100</b> | <b>11.500</b> | <b>12.600</b> | <b>12.600</b> | <b>12.600</b> | -       | <b>12.600</b> | -       |  |
| 1            | Nâng cấp đường từ<br>QL14 (đoạn giao với<br>đường Lê Duẩn) vào<br>khu du lịch sinh thái<br>Ea Kao, TPBMT.                 | TP.<br>BMT | 837/QĐ-UBND<br>31/3/2016        | 115.000        | 115.000        | 103.500        | 77.400        | 25.000        | 1.100        | 11.500        | 12.600        | 12.600        | 12.600        | -       | 12.600        | -       |  |
| <b>IV</b>    | <b>Xã hội</b>                                                                                                             |            |                                 | <b>141.646</b> | <b>140.646</b> | <b>108.582</b> | <b>65.300</b> | <b>56.210</b> | <b>5.072</b> | <b>14.064</b> | <b>19.136</b> | <b>19.136</b> | <b>19.136</b> | -       | <b>19.136</b> | -       |  |
| 1            | Cơ sở bảo trợ xã hội,<br>chăm sóc và phục hồi<br>chức năng cho người<br>tâm thần, rối nhiễu tâm<br>trí tỉnh Đắk Lắk (GĐ1) | TP.<br>BMT | 2929/QĐ-<br>UBND<br>30/10/2015  | 71.648         | 71.648         | 64.483         | 39.200        | 24.910        | 373          | 7.165         | 7.538         | 7.538         | 7.538         | -       | 7.538         | -       |  |
| 2            | Trung tâm dịch vụ việc<br>làm tỉnh Đắk Lắk                                                                                | TP.<br>BMT | 2931/QĐ-<br>UBND<br>30/10/2015  | 48.998         | 48.998         | 44.099         | 26.100        | 13.300        | 4.699        | 4.899         | 9.598         | 9.598         | 9.598         | -       | 9.598         |         |  |

|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |         |                             |        |        |  |  |        |  |       |       |       |       |  |       |  |  |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------|--------|--------|--|--|--------|--|-------|-------|-------|-------|--|-------|--|--|
| 3 | Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị Cơ sở điều trị, cai nghiện ma túy tỉnh Đăk Lăk; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp Nhà ở học viên nam; cải tạo, mở rộng Nhà bệnh xá; cải tạo, sửa chữa nhà ở học viên nữ; nhà mái che sân nhà ăn nam (khu B); hạ tầng kỹ thuật và bổ sung trang thiết bị | Kr. Pắc | 1722b/QĐ-UBND,<br>31/7/2020 | 21.000 | 20.000 |  |  | 18.000 |  | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 |  | 2.000 |  |  |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------|--------|--------|--|--|--------|--|-------|-------|-------|-------|--|-------|--|--|

**Phụ lục IIIa****DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN MỞ MỜI GIAI ĐOẠN 2021-2025 - NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG***(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án                                                                              | Địa điểm xây dựng      | Nghị quyết phê duyệt chủ trương/Quyết định đầu tư |                                | Dự kiến giai đoạn 2021-2025    |                                | Ghi chú   |                |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-----------|----------------|
|     |                                                                                             |                        | Số nghị quyết; ngày, tháng, năm ban hành          | Tổng mức đầu tư được phê duyệt | Tổng mức đầu tư được phê duyệt |                                |           |                |
|     |                                                                                             |                        |                                                   | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW                 | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) |           | Trong đó: NSTW |
| 1   | 2                                                                                           | 3                      |                                                   | 6                              |                                | 6                              |           |                |
|     | TỔNG CỘNG                                                                                   |                        |                                                   | 5.277.128                      | 4.999.979                      | 5.277.128                      | 4.989.979 |                |
| A   | Dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng, đường ven biển                               |                        |                                                   | 1.053.000                      | 1.000.000                      | 1.053.000                      | 1.000.000 |                |
| 1   | Dự án Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 1 đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km 49+00 | Buôn Đôn, TP.BMT       | 10/NQ-HĐND, 24/4/2021                             | 1.053.000                      | 1.000.000                      | 1.053.000                      | 1.000.000 |                |
| B   | Các dự án trọng điểm khác                                                                   |                        |                                                   | 4.224.128                      | 3.999.979                      | 4.224.128                      | 3.989.979 |                |
| I   | Quốc phòng                                                                                  |                        |                                                   | 81.000                         | 76.000                         | 81.000                         | 76.000    |                |
| 1   | Đường từ xã Krông Na-khu vực đồn biên phòng 749 ra biên giới, huyện Buôn Đôn                | Buôn Đôn               | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021                         | 81.000                         | 76.000                         | 81.000                         | 76.000    |                |
| II  | Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                                                    |                        |                                                   | 104.000                        | 100.000                        | 104.000                        | 100.000   |                |
| 1   | Trường THPT Dân tộc nội trú Đam San (GD 2)                                                  | Xã Ea Blang TX Buôn Hồ | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021                         | 104.000                        | 100.000                        | 104.000                        | 100.000   |                |
| III | Giao thông                                                                                  |                        |                                                   | 1.755.000                      | 1.693.000                      | 1.755.000                      | 1.693.000 |                |

|           |                                                                                                            |                                                               |                           |                |                |                |                |  |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|--|
| 1         | Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9, đoạn Km0+00 - Km20+300                                                        | Huyện Krông Pắc và huyện Krông Bông                           | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 190.000        | 184.000        | 190.000        | 184.000        |  |
| 2         | Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 13, đoạn Km6+840 - Km25+300                                                      | M'Drăk                                                        | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 225.000        | 217.000        | 225.000        | 217.000        |  |
| 3         | Nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 2 đoạn Km6+431 - Km22+550                                                        | Krông Ana                                                     | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 320.000        | 310.000        | 320.000        | 310.000        |  |
| 4         | Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 12, đoạn Km15+500 - Km31+000                                                     | Krông Bông                                                    | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 100.000        | 96.000         | 100.000        | 96.000         |  |
| 5         | Đường giao thông liên huyện Krông Năng đi Ea H'leo                                                         | Xã Ea Hồ, Ea Toh, Diên Ya và Ea Tân, huyện Krông Năng         | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 150.000        | 144.000        | 150.000        | 144.000        |  |
| 6         | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên huyện Cư M'gar - Ea Súp                                            | Huyện Cư M'gar và huyện Ea Súp                                | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 190.000        | 184.000        | 190.000        | 184.000        |  |
| 7         | Đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar kết nối trung tâm xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc       | Xã Ea Kmút - Ea Ô, huyện Ea Kar và xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 200.000        | 192.000        | 200.000        | 192.000        |  |
| 8         | Đường giao thông từ ngã ba Quảng Đại, xã Ea Rôk đi Quốc lộ 14C, huyện Ea Súp                               | Ea Súp                                                        | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 100.000        | 96.000         | 100.000        | 96.000         |  |
| 9         | Đường giao thông liên huyện Cư M'gar - huyện Ea H'leo (đoạn từ xã Ea K'pam đi xã Ea Kuếch, huyện Cư M'Gar) | huyện Cư M'gar                                                | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 140.000        | 136.000        | 140.000        | 136.000        |  |
| 10        | Đường giao thông từ Ea Hồ đi Tam Giang, huyện Krông Năng                                                   | Krông Năng                                                    | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 140.000        | 134.000        | 140.000        | 134.000        |  |
| <b>IV</b> | <b>Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</b>                                          |                                                               |                           | <b>480.365</b> | <b>463.365</b> | <b>480.365</b> | <b>453.365</b> |  |
| 1         | Hệ thống trạm bơm và công trình thủy lợi Dur Kmăl, xã Dur Kmăl huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk               | Krông Ana                                                     | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 164.000        | 159.000        | 164.000        | 159.000        |  |
| 2         | Hồ chứa nước Ea Khít, xã Ea Bhôk, huyện Cư Kuin                                                            | Xã Ea Bhôk, huyện Cư Kuin                                     | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 100.000        | 96.000         | 100.000        | 96.000         |  |

|             |                                                                                                                                |                                              |                           |                  |                  |                  |                  |   |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|---|
| 3           | Hệ thống kênh và CTKC có F tưới <150 ha (địa bàn tỉnh Đắk Lắk) thuộc dự án công trình thủy lợi hồ chứa nước Ia Mơr giai đoạn 2 | Ea Súp                                       | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 114.000          | 110.000          | 114.000          | 110.000          |   |
| 4           | Dự án di dân khẩn cấp vùng lũ ống, lũ quét sạt lở đất cụm dân cư lưu vực xã lũ hồ Ea Súp hạ, thị trấn Ea Súp                   | Thôn 3,4,5,6,7 thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp | 33/NQ-HĐND, 09/12/2020    | 102.365          | 98.365           | 102.365          | 88.365           |   |
| <b>V</b>    | <b>Y tế, dân số và gia đình</b>                                                                                                |                                              |                           | <b>1.133.692</b> | <b>1.098.692</b> | <b>1.133.692</b> | <b>1.098.692</b> |   |
| 1           | Nâng cấp Khoa ung bướu thành Trung tâm Ung bướu thuộc Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên                                        | TP. BMT                                      | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 630.292          | 610.292          | 630.292          | 610.292          |   |
| 2           | Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ                                                                                               | Phường Đoàn Kết, TX Buôn Hồ                  | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 503.400          | 488.400          | 503.400          | 488.400          |   |
| <b>VI</b>   | <b>Du lịch</b>                                                                                                                 |                                              |                           | <b>230.071</b>   | <b>221.071</b>   | <b>230.071</b>   | <b>221.071</b>   |   |
| 1           | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực trung tâm điểm du lịch hồ Lắk                                                                   | Thị trấn Liên Sơn, H Lắk                     | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 130.071          | 125.071          | 130.071          | 125.071          |   |
| 2           | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông vào khu du lịch cụm thác Dray Sáp Thượng và Dray Nur, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana          | Xã Dray Sáp, H Krông Ana                     | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 100.000          | 96.000           | 100.000          | 96.000           |   |
| <b>VII</b>  | <b>Công nghệ thông tin</b>                                                                                                     |                                              |                           | <b>330.000</b>   | <b>317.000</b>   | <b>330.000</b>   | <b>317.000</b>   |   |
| 1           | Dự án xây dựng hạ tầng chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030                               | TP. BMT                                      | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 330.000          | 317.000          | 330.000          | 317.000          |   |
| <b>VIII</b> | <b>Văn hóa Thông tin</b>                                                                                                       |                                              |                           | <b>110.000</b>   | <b>30.851</b>    | <b>110.000</b>   | <b>30.851</b>    | - |
| 1           | Đầu tư xây dựng và chỉnh trang đô thị khu trung tâm văn hóa tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 2)                                         | TP. BMT                                      |                           | 110.000          | 30.851           | 110.000          | 30.851           |   |

**Phụ lục IV**  
**DANH MỤC DỰ ÁN BÔ TRÍ KÊ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI**  
**(VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ) GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Danh mục công trình, dự án                                                                              | Địa điểm XD | Quyết định đầu tư                |                                |                            |         |                |                                                |               |                                |             | Kế hoạch 5 năm 2016-2020 được giao   |                                |             | Nhu cầu giai đoạn 2021-2025 |                                      |         |      |           | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------|--------------------------------|----------------------------|---------|----------------|------------------------------------------------|---------------|--------------------------------|-------------|--------------------------------------|--------------------------------|-------------|-----------------------------|--------------------------------------|---------|------|-----------|---------|
|     |                                                                                                         |             | Số quyết định                    | TMĐT                           |                            |         |                |                                                |               |                                |             |                                      |                                |             |                             |                                      |         |      |           |         |
|     |                                                                                                         |             |                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó:                  |         |                |                                                |               | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó:   |                                      | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó:   |                             |                                      |         |      |           |         |
|     |                                                                                                         |             |                                  |                                | Vốn đối ứng <sup>(1)</sup> |         |                | Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) <sup>(2)</sup> |               |                                | Vốn đối ứng | Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) |                                | Vốn đối ứng |                             | Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) |         |      |           |         |
|     |                                                                                                         |             |                                  |                                | Tổng số                    | NSDP    | Trong đó: NSTW | Tổng vốn                                       | NSTW cấp phát |                                |             |                                      |                                | Vốn vay lại | Vốn viện trợ không hoàn lại |                                      | Tổng số | NSDP | NSTW      |         |
| 1   | 2                                                                                                       | 3           | 8                                | 9                              | 10                         |         | 11             |                                                |               | 12                             | 13          | 40                                   | 41                             | 46          | 35                          | 36                                   |         | 37   | 41        | 42      |
|     | TỔNG SỐ                                                                                                 |             |                                  | 5.511.573                      | 964.510                    | 734.572 | 177.866        | 4.172.713                                      | 3.223.439     | 623.161                        | 325.573     | 868.350                              | 212.903                        | 655.447     | 1.671.550                   | 350.964                              | 350.964 | 0    | 1.320.586 |         |
| A   | Các dự án chuyển tiếp                                                                                   |             |                                  | 3.660.147                      | 656.630                    | 426.692 | 177.866        | 3.003.517                                      | 2.683.639     | 316.931                        | 2.407       | 868.350                              | 212.903                        | 655.447     | 1.443.682                   | 225.762                              | 225.762 | 0    | 1.217.920 |         |
| I   | Lĩnh vực nông nghiệp nông thôn                                                                          |             |                                  | 1.994.420                      | 317.414                    | 231.033 | 34.309         | 1.677.006                                      | 1.533.523     | 140.536                        | 2.407       | 675.636                              | 150.833                        | 524.803     | 978.669                     | 112.197                              | 112.197 | -    | 866.472   |         |
|     | Dự án chuyển tiếp, hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                 |             |                                  | 1.994.420                      | 317.414                    | 231.033 | 34.309         | 1.677.006                                      | 1.533.523     | 140.536                        | 2.407       | 675.636                              | 150.833                        | 524.803     | 978.669                     | 112.197                              | 112.197 | -    | 866.472   |         |
| 1   | Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả                             | Toàn tỉnh   | 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 4/9/2015   | 247.032                        | 19.692                     | 19.692  |                | 227.340                                        | 209.630       | 17.710                         |             | 206.377                              | 17.710                         | 188.667     | 51.327                      | -                                    | -       | -    | 51.327    |         |
| 2   | Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập                                                                  | Toàn tỉnh   | 4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015 | 451.400                        | 23.630                     | 23.630  |                | 427.770                                        | 397.286       | 29.944                         |             | 171.710                              | 21.710                         | 150.000     | 352.450                     | 4.390                                | 4.390   | 0    | 348.060   |         |
| 3   | Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán WEIDAP/ADB8 (Tiểu dự án nâng | Toàn tỉnh   | 770/QĐ-UBND ngày 8/4/2019        | 545.274                        | 80.862                     | 80.862  |                | 464.412                                        | 371.530       | 92.882                         |             | 120.262                              | 66.226                         | 54.036      | 443.098                     | 71.568                               | 71.568  | 0    | 371.530   |         |

|     |                                                                                                         |           |                                                                                                                                            |         |         |        |         |         |         |         |       |         |        |         |         |         |         |   |            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|--------|---------|---------|---------|---------|-------|---------|--------|---------|---------|---------|---------|---|------------|
|     | cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nước tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk)                       |           |                                                                                                                                            |         |         |        |         |         |         |         |       |         |        |         |         |         |         |   |            |
| 4   | Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSat)                                                           | Toàn tỉnh | 409/QĐ-UBND, 18/02/2021                                                                                                                    | 306.895 | 109.647 | 57.575 |         | 197.248 | 197.248 |         |       | 177.287 | 45.187 | 132.100 | 129.694 | 34.139  | 34.139  | 0 | 95.555     |
| 5   | Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên                                 | Toàn tỉnh | 2395/QĐ-UBND ngày 26/8/2019;2520/QĐ-UBND ngày 5/9/2019;2394/QĐ-UBND ngày 26/8/2019;1606/QĐ-UBND ngày 29/6/2017;106/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 | 441.312 | 83.483  | 49.174 | 34.309  | 357.829 | 357.829 |         |       |         |        |         | 2.000   | 2.000   | 2.000   | 0 | 0          |
| 6   | Dự án Sáng kiến đường dẫn cá khu vực hạ lưu sông Mê Kông tại đập dâng Ea Tul, xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn | B. Đôn    | 2709/QĐ-UBND ngày 11/11/2020                                                                                                               | 2.507   | 100     | 100    |         | 2.407   |         |         | 2.407 |         |        |         | 100     | 100     | 100     | 0 | 0          |
| II  | Lĩnh vực môi trường                                                                                     |           |                                                                                                                                            | 969.729 | 221.474 | 78.917 | 142.557 | 748.255 | 721.337 | 26.918  | -     | 51.643  | 8.000  | 43.643  | 57.098  | 7.218   | 7.218   | - | 49.880     |
|     | <i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</i>                                          |           |                                                                                                                                            | 969.729 | 221.474 | 78.917 | 142.557 | 748.255 | 721.337 | 26.918  | -     | 51.643  | 8.000  | 43.643  | 57.098  | 7.218   | 7.218   | - | 49.880     |
| 1   | Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai                                               | Toàn tỉnh | 615/QĐ-UBND ngày 17/3/2017                                                                                                                 | 107.548 | 17.821  | 17.821 | -       | 89.727  | 62.809  | 26.918  | -     | 51.643  | 8.000  | 43.643  | 57.098  | 7.218   | 7.218   | 0 | 49.879.638 |
| 2   | Dự án mở rộng hệ thống thoát nước mưa, nước thải và đầu nối hộ gia đình T.p. Buôn Ma Thuột              | TP. BMT   | 143/QĐ-UBND 31/12/2015; 850/QĐ-UBND ngày 26/4/2018                                                                                         | 862.181 | 203.653 | 61.096 | 142.557 | 658.528 | 658.528 | -       | -     |         |        |         | 0       | 0       | 0       | 0 | 0          |
| III | Lĩnh vực giao thông                                                                                     |           |                                                                                                                                            | 597.476 | 99.220  | 99.220 | -       | 498.256 | 348.779 | 149.477 | -     | 102.316 | 50.000 | 52.316  | 400.093 | 103.347 | 103.347 | - | 296.746    |

|           |                                                                                                                                               |           |                              |                  |                |                |              |                  |                |                |                |               |              |               |                |               |               |          |                |  |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------|------------------|----------------|----------------|--------------|------------------|----------------|----------------|----------------|---------------|--------------|---------------|----------------|---------------|---------------|----------|----------------|--|
|           | <b>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>                                                                                |           |                              | 597.476          | 99.220         | 99.220         | -            | 498.256          | 348.779        | 149.477        | -              | 102.316       | 50.000       | 52.316        | 400.093        | 103.347       | 103.347       | -        | 296.746        |  |
| 1         | Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiêu dự án tại tỉnh Đắk Lắk                                                                       | Toàn tỉnh | 413/QĐ-UBND ngày 19/02/2021  | 597.476          | 99.220         | 99.220         |              | 498.256          | 348.779        | 149.477        |                | 102.316       | 50.000       | 52.316        | 400.093        | 103.347       | 103.347       | 0        | 296.746        |  |
| <b>IV</b> | <b>Lĩnh vực giáo dục</b>                                                                                                                      |           |                              | <b>98.522</b>    | <b>18.522</b>  | <b>17.522</b>  | <b>1.000</b> | <b>80.000</b>    | <b>80.000</b>  | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>38.755</b> | <b>4.070</b> | <b>34.685</b> | <b>7.823</b>   | <b>3.000</b>  | <b>3.000</b>  | <b>-</b> | <b>4.823</b>   |  |
|           | <b>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>                                                                                |           |                              | <b>98.522</b>    | <b>18.522</b>  | <b>17.522</b>  | <b>1.000</b> | <b>80.000</b>    | <b>80.000</b>  | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>38.755</b> | <b>4.070</b> | <b>34.685</b> | <b>7.823</b>   | <b>3.000</b>  | <b>3.000</b>  | <b>-</b> | <b>4.823</b>   |  |
| 1         | Dự án giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2                                                                                         | Toàn tỉnh | 2176/QĐ-BGDĐT ngày 23/6/2014 | 55.000           | 10.000         | 9.000          | 1.000        | 45.000           | 45.000         |                |                | 38.755        | 4.070        | 34.685        | 6.323          | 1.500         | 1.500         | -        | 4.823          |  |
| 2         | Chương trình phát triển GDTH giai đoạn 2                                                                                                      | Toàn tỉnh | 2681/QĐ-BGDĐT, 04/8/2016     | 43.522           | 8.522          | 8.522          |              | 35.000           | 35.000         |                |                |               |              |               | 1.500          | 1.500         | 1.500         | -        | -              |  |
| <b>B</b>  | <b>Dự án mới</b>                                                                                                                              |           |                              | <b>118.590</b>   | <b>15.924</b>  | <b>15.924</b>  | <b>-</b>     | <b>102.666</b>   | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>102.666</b> | <b>-</b>      | <b>-</b>     | <b>-</b>      | <b>118.590</b> | <b>15.924</b> | <b>15.924</b> | <b>-</b> | <b>102.666</b> |  |
| 1         | Dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ | Toàn tỉnh |                              | 118.590          | 15.924         | 15.924         |              | 102.666          |                |                | 102.666        |               |              |               | 118.590        | 15.924        | 15.924        | -        | 102.666        |  |
| <b>C</b>  | <b>Dự án thực hiện theo cơ chế tài chính trong nước</b>                                                                                       |           |                              | <b>386.500</b>   | <b>12.150</b>  | <b>12.150</b>  | <b>-</b>     | <b>-</b>         | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>-</b>      | <b>-</b>     | <b>-</b>      | <b>17.512</b>  | <b>17.512</b> | <b>17.512</b> | <b>-</b> | <b>-</b>       |  |
| 1         | Xây dựng hồ chứa nước Yên Ngựa                                                                                                                | Cư Kuin   | 1434/QĐ-UBND ngày 29/6/2020  | 305.500          |                |                |              |                  |                |                |                |               |              |               | 5.362          | 5.362         | 5.362         | -        |                |  |
| 2         | Tiêu dự án Cấp điện nông thôn bằng năng lượng tái tạo ngoài lưới điện quốc gia tỉnh Đắk Lắk                                                   | Toàn tỉnh | 1041/QĐ-UBND ngày 13/5/2020  | 81.000           | 12.150         | 12.150         |              | -                |                |                |                |               |              |               | 12.150         | 12.150        | 12.150        | -        |                |  |
| <b>D</b>  | <b>Dự án dự kiến triển khai thực hiện</b>                                                                                                     |           |                              | <b>1.346.336</b> | <b>279.806</b> | <b>279.806</b> | <b>-</b>     | <b>1.066.530</b> | <b>539.800</b> | <b>306.230</b> | <b>220.500</b> | <b>-</b>      | <b>-</b>     | <b>-</b>      | <b>91.766</b>  | <b>91.766</b> | <b>91.766</b> | <b>-</b> | <b>-</b>       |  |

|   |                                                                                  |           |  |         |         |         |  |         |         |         |         |  |  |  |        |        |        |   |   |  |
|---|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|---------|---------|---------|--|---------|---------|---------|---------|--|--|--|--------|--------|--------|---|---|--|
| 1 | Tăng cường cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, chất lượng cao tỉnh Đắk Lắk | Toàn tỉnh |  | 365.000 | 36.500  | 36.500  |  | 328.500 | 175.200 | 116.800 | 36.500  |  |  |  | 36.500 | 36.500 | 36.500 | - | - |  |
| 2 | Dự án giảm phát thải khí nhà kính khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ   | Toàn tỉnh |  | 729.000 | 223.000 | 223.000 |  | 506.000 | 225.400 | 96.600  | 184.000 |  |  |  | 28.000 | 28.000 | 28.000 | - | - |  |
| 3 | Dự án đầu tư trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên               | TP. BMT   |  | 252.336 | 20.306  | 20.306  |  | 232.030 | 139.200 | 92.830  |         |  |  |  | 27.266 | 27.266 | 27.266 | - | - |  |

**Phụ lục V**

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020 CHUYỂN SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án                                                                                 | Địa điểm XD | Chủ đầu tư                  | Quyết định đầu tư                        |                                | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020 |                                | Số vốn NST thực bố trí còn thiếu so với tổng mức đầu tư của dự án |                                | Số vốn NST thiếu phải bố trí trong giai đoạn 2021-2025 |                                | Dự kiến phân bổ kế hoạch đoạn 2021-2025 |                                |                                |                                        |                |                                                   | Ghi chú |                                       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|---------|---------------------------------------|
|     |                                                                                                |             |                             | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMBT                           |                                                | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số: NST                                                      | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số: NST                                           | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số: NST                            | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất | Trung ương cân đối vốn ĐTPT trong nước | Nguồn vốn XSKT | Nguồn vốn tiền thu sử dụng đất từ thu hồi tạm ứng |         | Nguồn vốn bán tài sản sở hữu nhà nước |
|     |                                                                                                |             |                             |                                          | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ngân sách tỉnh                                 |                                |                                                                   |                                |                                                        |                                |                                         |                                |                                |                                        |                |                                                   |         |                                       |
|     | TỔNG CỘNG                                                                                      |             |                             |                                          | 12.672.419                     | 5.210.592                                      | 5.022.426                      | 2.541.233                                                         | 2.692.652                      | 2.503.604                                              | 2.692.652                      | 2.503.604                               | 2.503.604                      | 351.551                        | 1.678.053                              | 164.000        | 210.000                                           | 100.000 |                                       |
| I   | Quốc phòng                                                                                     |             |                             |                                          | 96.908                         | 96.908                                         | 48.240                         | 48.240                                                            | 48.668                         | 48.668                                                 | 48.668                         | 48.668                                  | 48.668                         |                                |                                        |                |                                                   | 48.668  |                                       |
| 1   | Hệ thống nước sạch cho Tiểu đoàn 303/e584 BCH quân sự tỉnh                                     | TP. BMT     | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh | 2951/QĐ-UBND 31/10/2018                  | 13.777                         | 13.777                                         | 10.940                         | 10.940                                                            | 2.837                          | 2.837                                                  | 2.837                          | 2.837                                   | 2.837                          |                                |                                        |                |                                                   | 2.837   | CT                                    |
| 2   | Trụ sở làm việc Công an 48 xã trọng điểm phức tạp về an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Toàn tỉnh   | Công an tỉnh                | 3294/QĐ-UBND ngày 31/10/2019             | 49.231                         | 49.231                                         | 15.000                         | 15.000                                                            | 34.231                         | 34.231                                                 | 34.231                         | 34.231                                  | 34.231                         |                                |                                        |                |                                                   | 34.231  | CT                                    |
| 3   | Đường hầm Sở chỉ huy cơ bản tỉnh Đắk Lắk ST02-DL15                                             | Cư Kuin     | BCHQS tỉnh                  | 703/QĐ-BTL 26/6/2018                     | 33.900                         | 33.900                                         | 22.300                         | 22.300                                                            | 11.600                         | 11.600                                                 | 11.600                         | 11.600                                  | 11.600                         |                                |                                        |                |                                                   | 11.600  | CT                                    |
| II  | Quản lý Nhà nước                                                                               |             |                             |                                          | 28.945                         | 28.945                                         | 17.027                         | 17.027                                                            | 11.918                         | 11.918                                                 | 11.918                         | 11.918                                  | 11.918                         |                                |                                        |                |                                                   | 11.918  |                                       |
| 1   | Trụ sở làm việc của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện Cư Kuin                            | Cư Kuin     | Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin | 1629/QĐ-UBND ngày 29/10/2019             | 14.924                         | 14.924                                         | 11.200                         | 11.200                                                            | 3.724                          | 3.724                                                  | 3.724                          | 3.724                                   | 3.724                          |                                |                                        |                |                                                   | 3.724   | CT                                    |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                         |           |                                   |                                   |         |         |         |         |         |         |         |         |         |        |        |         |  |       |    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|-----------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|--------|--------|---------|--|-------|----|
| 2   | Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đắk Lắk                                                                                                                                                                                                               | TP. BMT   | Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh    | 1840/QĐ-UBND ngày 13/8/2020       | 14.021  | 14.021  | 5.827   | 5.827   | 8.194   | 8.194   | 8.194   | 8.194   | 8.194   |        |        |         |  | 8.194 | CT |
| III | Quy hoạch                                                                                                                                                                                                                                               |           |                                   |                                   | 66.397  | 66.397  | 600     | 600     | 65.797  | 65.797  | 65.797  | 65.797  | 65.797  | 35.000 | 30.797 |         |  |       |    |
|     | Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021                                                                                                                                                                                                                   |           |                                   |                                   | 66.397  | 66.397  | 600     | 600     | 65.797  | 65.797  | 65.797  | 65.797  | 65.797  | 35.000 | 30.797 |         |  |       |    |
| 1   | Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050                                                                                                                                                                                             | Toàn tỉnh | Sở KH&ĐT                          | 2099/QĐ-UBND ngày 09/9/2020       | 66.397  | 66.397  | 600     | 600     | 65.797  | 65.797  | 65.797  | 65.797  | 65.797  | 35.000 | 30.797 |         |  |       | CT |
| IV  | Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                |           |                                   |                                   | 453.586 | 413.390 | 255.929 | 251.329 | 195.056 | 159.461 | 195.056 | 159.461 | 159.461 |        | 9.261  | 150.200 |  |       |    |
| 1   | Đường vào trường PT TH DTNT Nơ Trang Long                                                                                                                                                                                                               | TP. BMT   | Trường PTDT NT Nơ Trang Long      | 80/QĐ-KHĐT 2/4/2010               | 2.944   | 2.944   |         |         | 344     | 344     | 344     | 344     | 344     |        |        | 344     |  |       | HT |
| 2   | Trường THPT Dân tộc nội trú Đam San (Giai đoạn 1)                                                                                                                                                                                                       | Buôn Hồ   | Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh | 2948/QĐ-UBND 31/10/2018           | 54.000  | 54.000  | 41.600  | 41.600  | 12.400  | 12.400  | 12.400  | 12.400  | 12.400  |        |        | 12.400  |  |       | CT |
| 3   | Trường THCS Nguyễn Khuyến, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ - Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng (02 nhà), nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn và thư viện, nhà đa chức năng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, nhà để xe, nhà cầu nối, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị | Buôn Hồ   | Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh | 2905/QĐ-UBND ngày 31/10/2018      | 53.000  | 26.500  | 26.200  | 24.100  | 26.800  | 2.400   | 26.800  | 2.400   | 2.400   |        |        | 2.400   |  |       | CT |
| 4   | Trường THPT Võ Văn Kiệt, xã Ea Khal, huyện Ea H'leo (GD 2)                                                                                                                                                                                              | Ea H'leo  | Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh | 2949/QĐ-UBND 31/10/2018           | 35.000  | 35.000  | 34.040  | 34.040  | 960     | 960     | 960     | 960     | 960     |        |        | 960     |  |       | CT |
| 5   | Trường THPT Võ Nguyên Giáp, xã Ea Ô, huyện Ea Kar (GD1)                                                                                                                                                                                                 | Ea Kar    | Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh | 2941/QĐ-UBND 31/10/2018           | 27.744  | 20.808  | 21.988  | 19.488  | 5.756   | 1.320   | 5.756   | 1.320   | 1.320   |        |        | 1.320   |  |       | CT |
| 6   | Trường Trung học phổ thông Hùng Vương, huyện Krông Ana; hạng mục: Nhà lớp học và phòng học bộ môn                                                                                                                                                       | Krông Ana | Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana     | 2860/QĐ-UBND tỉnh ngày 29/10/2018 | 9.015   | 9.015   | 8.400   | 8.400   | 615     | 615     | 615     | 615     | 615     |        |        | 615     |  |       | CT |

|    |                                                                                                                                                                                                            |           |                                    |                                        |         |         |        |        |         |         |         |         |         |  |       |         |  |  |    |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|----------------------------------------|---------|---------|--------|--------|---------|---------|---------|---------|---------|--|-------|---------|--|--|----|
| 7  | Trường THPT Dân tộc nội trú N'Trang Long (hạng mục: Nhà sinh hoạt văn hoá cộng đồng)                                                                                                                       | TP. BMT   | Ban QLDA ĐT XD Dân dụng và CN tỉnh | 2947/QĐ-UBND 31/10/2018                | 10.000  | 10.000  | 9.000  | 9.000  | 1.000   | 1.000   | 1.000   | 1.000   | 1.000   |  |       | 1.000   |  |  | CT |
| 8  | Nhà rèn luyện thân thể và hạ tầng kỹ thuật thuộc Trường Chính trị tỉnh Đắk Lắk                                                                                                                             | TP. BMT   | Ban QLDA ĐT XD Dân dụng và CN tỉnh | 2927/QĐ-UBND 31/10/2018                | 20.706  | 20.706  | 19.600 | 19.600 | 1.106   | 1.106   | 1.106   | 1.106   | 1.106   |  |       | 1.106   |  |  | CT |
| 9  | Trường THCS xã Cư Króa, huyện M'Drắk. Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng, nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn, nhà đa năng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, nhà để xe, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị                 | M'Drắk    | Ban QLDA ĐT XD Dân dụng và CN tỉnh | 2875/QĐ-UBND ngày 30/10/2018           | 29.073  | 29.073  | 27.500 | 27.500 | 1.573   | 1.573   | 1.573   | 1.573   | 1.573   |  |       | 1.573   |  |  | CT |
| 10 | Trường THPT Lê Hồng Phong, xã Ea Phê, huyện Krông Pắc. Hạng mục: Xây dựng mới nhà đa chức năng, nhà hiệu bộ, nhà để xe, nhà vệ sinh; cải tạo nhà lớp học 03 phòng thành phòng hội đồng và hạ tầng kỹ thuật | Krông Pắc | Ban QLDA ĐT XD huyện Krông Pắc     | 3536/QĐ-UBND huyện ngày 29/10/2018     | 14.954  | 11.215  | 10.318 | 10.318 | 4.635   | 897     | 4.635   | 897     | 897     |  |       | 897     |  |  | CT |
| 11 | Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk                                                                                                                                                                               | TP. BMT   | Ban QLDA ĐT XD Dân dụng và CN tỉnh | 3177/QĐ-UBND 30/10/2019                | 166.921 | 166.921 | 35.000 | 35.000 | 131.921 | 131.921 | 131.921 | 131.921 | 131.921 |  | 9.261 | 122.660 |  |  | CT |
| 12 | Nhà lớp học 08 phòng và hạ tầng kỹ thuật thuộc điểm trường Tiểu học Tôn Đức Thắng, xã Ea Ngai, huyện Krông Búk                                                                                             | Krông Búk | Ban QLDA ĐT XD huyện Krông Búk     | 3303/QĐ-UBND huyện 30/10/2018          | 6.600   | 6.000   | 5.015  | 5.015  | 1.585   | 985     | 1.585   | 985     | 985     |  |       | 985     |  |  | CT |
| 13 | Trường THPT Hồng Đức, hạng mục: Nhà hiệu bộ                                                                                                                                                                | TP. BMT   | Ban QLDA ĐT XD TP BMT              | 8170/QĐ-UBND 31/10/2019 TP BMT         | 8.070   | 5.649   | 5.054  | 5.054  | 3.016   | 595     | 3.016   | 595     | 595     |  |       | 595     |  |  | CT |
| 14 | Trường THPT Phan Đăng Lưu, huyện Krông Búk, Hạng mục: Nhà đa chức năng                                                                                                                                     | Krông Búk | Ban QLDA ĐT XD huyện Krông Búk     | 3354/QĐ-UBND 30/10/2019 của UBND huyện | 5.600   | 5.600   | 3.421  | 3.421  | 2.179   | 2.179   | 2.179   | 2.179   | 2.179   |  |       | 2.179   |  |  | CT |

|             |                                                                                                                                                  |           |                                                      |                                                              |                   |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                |                  |  |                |              |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|----------------|------------------|--|----------------|--------------|
| 15          | Trường Trung cấp Sư phạm Mầm non Đăk Lăk (giai đoạn II); hạng mục: Nhà lớp học Mầm non, Trung cấp, Thư viện và Phòng làm việc thuộc khối Mầm non | TP. BMT   | Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh                    | 3176/QĐ-UBND<br>30/10/2019                                   | 9.959             | 9.959            | 8.793            | 8.793            | 1.166            | 1.166            | 1.166            | 1.166            | 1.166            |                | 1.166            |  |                | CT           |
| <b>V</b>    | <b>Văn hóa, thông tin</b>                                                                                                                        |           |                                                      |                                                              | <b>98.774</b>     | <b>93.524</b>    | <b>61.811</b>    | <b>56.561</b>    | <b>36.963</b>    | <b>36.963</b>    | <b>36.963</b>    | <b>36.963</b>    | <b>36.963</b>    | <b>13.500</b>  | <b>19.955</b>    |  |                | <b>3.508</b> |
| 1           | Xây dựng khu vực tượng đài Bác Hồ với các cháu thiếu nhi (Giai đoạn 1)                                                                           | TP. BMT   | Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh                    | 3236/QĐ-UBND<br>28/10/2016;<br>3833/QĐ-UBND<br>25/12/2019    | 46.361            | 46.361           | 36.835           | 36.835           | 9.526            | 9.526            | 9.526            | 9.526            | 9.526            |                | 9.526            |  |                | CT           |
| 2           | Quảng trường trung tâm thị xã Buôn Hồ                                                                                                            | Buôn Hồ   | Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh                    | 2940/QĐ-UBND<br>31/10/2018;<br>22/QĐ-UBND<br>ngày 06/01/2021 | 29.414            | 29.414           | 15.234           | 15.234           | 14.180           | 14.180           | 14.180           | 14.180           | 14.180           | 4.500          | 9.680            |  |                | CT           |
| 3           | Xây dựng Khán đài và kê mái thượng Hồ Sen, thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana                                                                   | Krông Ana | Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana                        | 2606/QĐ-UBND<br>30/10/2019<br>của UBND huyện                 | 8.000             | 8.000            | 4.492            | 4.492            | 3.508            | 3.508            | 3.508            | 3.508            | 3.508            |                |                  |  | 3.508          | CT           |
| 4           | Trung tâm thể dục thể thao huyện M'Đrăk. Hạng mục: Nhà thi đấu thể thao                                                                          | M'Đrăk    | Ban QLDA ĐTXD huyện M'Đrăk                           | 939/QĐ-UBND<br>ngày 08/5/2020                                | 14.999            | 9.749            | 5.250            |                  | 9.749            | 9.749            | 9.749            | 9.749            | 9.749            | 9.000          | 749              |  |                | CT           |
| <b>VI</b>   | <b>Các hoạt động kinh tế</b>                                                                                                                     |           |                                                      |                                                              | <b>11.599.575</b> | <b>4.203.194</b> | <b>4.471.266</b> | <b>2.017.923</b> | <b>2.173.569</b> | <b>2.022.116</b> | <b>2.173.569</b> | <b>2.022.116</b> | <b>2.022.116</b> | <b>302.051</b> | <b>1.502.569</b> |  | <b>210.000</b> | <b>7.496</b> |
| <b>VI.1</b> | <b>Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</b>                                                                                |           |                                                      |                                                              | <b>6.418.125</b>  | <b>1.413.589</b> | <b>1.682.729</b> | <b>424.374</b>   | <b>975.937</b>   | <b>828.463</b>   | <b>975.937</b>   | <b>828.463</b>   | <b>828.463</b>   | <b>99.368</b>  | <b>519.095</b>   |  | <b>210.000</b> |              |
| <b>(1)</b>  | <b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020</b>                                                                       |           |                                                      |                                                              | <b>127.100</b>    | <b>39.667</b>    | <b>122.933</b>   | <b>35.500</b>    | <b>4.167</b>     | <b>4.167</b>     | <b>4.167</b>     | <b>4.167</b>     | <b>4.167</b>     | <b>1.917</b>   | <b>2.250</b>     |  |                | -            |
| 1           | Bê tông hóa hệ thống kênh mương tưới, tiêu từ thôn 4 đi thôn 12, xã Cư Ni, huyện Ea Kar                                                          | Ea Kar    | Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar                              | 858/QĐ-UBND,<br>28/10/2019                                   | 10.000            | 10.000           | 9.500            | 9.500            | 500              | 500              | 500              | 500              | 500              |                | 500              |  |                | HT           |
| 2           | Hệ thống kênh tưới Buôn Triết                                                                                                                    | Lăk       | Công ty TNHH MTV Quản lý công trình thủy lợi Đăk Lăk | 1515/QĐ-UBND<br>15/6/2009                                    | 88.933            | 1.500            | 88.633           | 1.200            | 300              | 300              | 300              | 300              | 300              |                | 300              |  |                | HT           |

|     |                                                                                                                                |          |                                           |                                                                                              |                |                |                |                |                |                |                |                |                |              |                |  |  |  |    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|--------------|----------------|--|--|--|----|
| 3   | Kiên cố hoá kênh<br>mương đập Ea Bar đi<br>cánh đồng Chư Lai, xã<br>Ea Bar                                                     | B. Đôn   | UBND H.<br>Buôn Đôn                       | 268/QĐ-<br>UBND,<br>29/1/2011;<br>1633/QĐ-<br>UBND,<br>11/7/2013                             | 8.502          | 8.502          | 7.400          | 7.400          | 1.102          | 1.102          | 1.102          | 1.102          | 1.102          |              | 1.102          |  |  |  | HT |
| 4   | Kiên cố hóa kênh<br>mương Ea Oh, xã Krông<br>Buk, huyện Krông Pắc                                                              | Kr. Pắc  | Ban QLDA<br>ĐT XD H.<br>Kr. Pắc           | 3533/QĐ-<br>UBND,<br>29/10/2018                                                              | 10.348         | 10.348         | 10.000         | 10.000         | 348            | 348            | 348            | 348            | 348            |              | 348            |  |  |  | HT |
| 5   | Kiên cố hóa kênh N26<br>xã Ea Rôk, thuộc hệ<br>thống kênh chính Đông,<br>công trình thủy lợi Ea<br>Súp thượng, huyện Ea<br>Súp | Ea Súp   | UBND H.<br>Ea Súp                         | 468/QĐ-<br>KHĐT,<br>27/8/2009;<br>89/QĐ-STC,<br>27/01/2019                                   | 1.869          | 1.869          | 970            | 970            | 899            | 899            | 899            | 899            | 899            | 899          |                |  |  |  | QT |
| 6   | Kiên cố hóa kênh N12<br>xã Ea Lê, thuộc hệ thống<br>kênh chính Đông, công<br>trình thủy lợi Ea Súp<br>thượng, huyện Ea Súp     | Ea Súp   | UBND H.<br>Ea Súp                         | 470/QĐ-<br>KHĐT,<br>27/8/2009;<br>284/QĐ-<br>UBND,<br>13/9/2010;<br>104/QĐ-STC,<br>19/3/2018 | 7.448          | 7.448          | 6.430          | 6.430          | 1.018          | 1.018          | 1.018          | 1.018          | 1.018          | 1.018        |                |  |  |  | QT |
| (2) | <b>Dự án dự kiến hoàn<br/>thành năm 2021</b>                                                                                   |          |                                           |                                                                                              | <b>731.794</b> | <b>468.198</b> | <b>506.908</b> | <b>320.524</b> | <b>219.831</b> | <b>142.357</b> | <b>219.831</b> | <b>142.357</b> | <b>142.357</b> | <b>5.451</b> | <b>136.906</b> |  |  |  |    |
| 1   | Khai hoang xây dựng<br>cánh đồng 132, xã Cư<br>Elang, huyện Ea Kar                                                             | Ea Kar   | Ban QLDA<br>ĐT XD H.<br>Ea Kar            | 850/QĐ-<br>UBND,<br>29/10/2018                                                               | 14.000         | 14.000         | 12.000         | 12.000         | 2.000          | 2.000          | 2.000          | 2.000          | 2.000          |              | 2.000          |  |  |  | CT |
| 2   | Thủy lợi Hồ Ea Wy, xã<br>Cư Amung, huyện Ea<br>H'leo                                                                           | Ea H'leo | Ban QLDA<br>ĐT XD H.<br>Ea H'leo          | 3192/QĐ-<br>UBND,<br>30/10/2018                                                              | 14.979         | 14.979         | 14.500         | 14.500         | 479            | 479            | 479            | 479            | 479            |              | 479            |  |  |  | CT |
| 3   | Kiên cố hóa tuyến kênh<br>xã lữ hạ lưu hồ trung<br>chuyên - Hồ chứa nước<br>Ea Súp Thượng                                      | Ea Súp   | Ban QLDA<br>ĐT XD H.<br>Ea Súp            | 38a/QĐ-<br>UBND,<br>13/02/2018                                                               | 7.409          | 7.409          | 5.745          | 5.745          | 1.664          | 1.664          | 1.664          | 1.664          | 1.664          |              | 1.664          |  |  |  | CT |
| 4   | Thủy lợi Ea Gir, xã Ea<br>Sín, huyện Krông Buk                                                                                 | Kr. Buk  | Ban QLDA<br>ĐT XD H.<br>Kr. Buk           | 3309/QĐ-<br>UBND,<br>30/10/2018                                                              | 14.800         | 14.800         | 12.000         | 12.000         | 2.800          | 2.800          | 2.800          | 2.800          | 2.800          |              | 2.800          |  |  |  | CT |
| 5   | Thủy lợi Mang Kuin, xã<br>Bông Krang, huyện Lắk                                                                                | Lắk      | Ban QLDA<br>ĐT XD H.<br>Lắk               | 2516/QĐ-<br>UBND,<br>30/10/2018                                                              | 14.969         | 14.969         | 13.000         | 13.000         | 1.969          | 1.969          | 1.969          | 1.969          | 1.969          |              | 1.969          |  |  |  | CT |
| 6   | Công trình thủy lợi<br>Dray Sáp (Trạm bơm<br>Buôn Kóp), xã Dray<br>Sáp, huyện Krông Ana                                        | Kr. Ana  | Ban QLDA<br>ĐT XDCT<br>GT&NNPT<br>NT tỉnh | 2889/QĐ-<br>UBND<br>30/10/2018                                                               | 28.000         | 28.000         | 17.000         | 17.000         | 11.000         | 11.000         | 11.000         | 11.000         | 11.000         |              | 11.000         |  |  |  | CT |

|    |                                                                                                                              |          |                            |                          |        |        |        |        |       |       |       |       |       |  |       |  |  |  |    |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------|--------------------------|--------|--------|--------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|--|-------|--|--|--|----|
| 7  | Trạm bơm Đông sơn xã Hòa Hiệp, huyện Cư Kuin                                                                                 | Cư Kuin  | Ban QLDA ĐT XD H. Cư Kuin  | 1778/QĐ-UBND, 31/10/2018 | 14.000 | 14.000 | 8.714  | 8.714  | 5.286 | 5.286 | 5.286 | 5.286 | 5.286 |  | 5.286 |  |  |  | CT |
| 8  | Nâng cấp, sửa chữa Hồ Buôn Jun 1, xã Ea Kuêh, huyện Cư M'gar                                                                 | Cư M'gar | Ban QLDA ĐT XD H. Cư M'Gar | 806/QĐ-UBND, 26/10/2018  | 13.900 | 12.144 | 11.000 | 11.000 | 1.144 | 1.144 | 1.144 | 1.144 | 1.144 |  | 1.144 |  |  |  | CT |
| 9  | Nâng cấp đập Ea Kar, thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar                                                                           | Ea Kar   | Ban QLDA ĐT XD H. Ea Kar   | 851/QĐ-UBND, 29/10/2018  | 12.000 | 12.000 | 11.500 | 11.500 | 500   | 500   | 500   | 500   | 500   |  | 500   |  |  |  | HT |
| 10 | Kiên cố hóa kênh mương công trình thủy lợi Krông Kmar huyện Krông Bông – Hạng mục: Kênh N4-1 và kênh nối vào xi phông khối 6 | Kr. Bông | Ban QLDA ĐT XD H. Kr. Bông | 2700/QĐ-UBND, 30/10/2018 | 12.000 | 11.000 | 10.500 | 10.500 | 500   | 500   | 500   | 500   | 500   |  | 500   |  |  |  | CT |
| 11 | Kênh tưới hồ Ea Rinh, xã Cuôr Đăng, huyện Cư M'gar                                                                           | Cư M'gar | Ban QLDA ĐT XD H. Cư M'Gar | 807/QĐ-UBND, 26/10/2018  | 11.209 | 10.509 | 9.500  | 9.500  | 1.009 | 1.009 | 1.009 | 1.009 | 1.009 |  | 1.009 |  |  |  | CT |
| 12 | Nâng cấp công trình thủy lợi Thiên Đường, xã Tân Hoà, huyện Buôn Đôn                                                         | B. Đôn   | Ban QLDA ĐT XD H. Buôn Đôn | 3051/QĐ-UBND, 31/10/2019 | 9.986  | 9.986  | 3.163  | 3.163  | 6.823 | 6.823 | 6.823 | 6.823 | 6.823 |  | 6.823 |  |  |  | CT |
| 13 | Nâng cấp, cải tạo hệ thống kênh tưới cánh đồng mẫu lớn xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn                                             | B. Đôn   | Ban QLDA ĐT XD H. Buôn Đôn | 3053/QĐ-UBND, 31/10/2019 | 12.000 | 12.000 | 3.993  | 3.993  | 8.007 | 8.007 | 8.007 | 8.007 | 8.007 |  | 8.007 |  |  |  | CT |
| 14 | Sửa chữa, nâng cấp An Thuận, xã Ea Tân, huyện Krông Năng                                                                     | Kr. Năng | Ban QLDA ĐT XD H. Kr. Năng | 3852/QĐ-UBND, 28/10/2019 | 8.422  | 8.422  | 6.800  | 6.800  | 1.622 | 1.622 | 1.622 | 1.622 | 1.622 |  | 1.622 |  |  |  | CT |
| 15 | Đập thủy lợi C6, xã Phú Xuân, huyện Krông Năng                                                                               | Kr. Năng | Ban QLDA ĐT XD H. Kr. Năng | 3838/QĐ-UBND, 25/10/2019 | 9.798  | 9.798  | 9.000  | 9.000  | 798   | 798   | 798   | 798   | 798   |  | 798   |  |  |  | QT |
| 16 | Nâng cấp kênh mương công trình thủy lợi Buôn Ea Tір, xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc                                             | Kr. Pắc  | Ban QLDA ĐT XD H. Kr. Pắc  | 3931/QĐ-UBND, 31/10/2019 | 8.442  | 8.442  | 2.500  | 2.500  | 5.942 | 5.942 | 5.942 | 5.942 | 5.942 |  | 5.942 |  |  |  | CT |
| 17 | Công trình thủy lợi đập dâng Bàu Trệt 1, xã Đắk Liêng, huyện Lắk                                                             | Lắk      | Ban QLDA ĐT XD H. Lắk      | 2954/QĐ-UBND, 30/10/2019 | 14.900 | 14.900 | 5.000  | 5.000  | 9.900 | 9.900 | 9.900 | 9.900 | 9.900 |  | 9.900 |  |  |  | CT |

|    |                                                                                                               |             |                                  |                                                                        |        |        |        |        |        |       |        |       |       |       |       |  |  |  |    |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|-------|--------|-------|-------|-------|-------|--|--|--|----|
| 18 | Hồ Ea Klar, xã Cư Mốt<br>huyện Ea H'leo                                                                       | Ea H'leo    | Ban QLDA<br>ĐT XD H.<br>Ea H'leo | 3459/QĐ-<br>UBND,<br>31/10/2019                                        | 14.998 | 14.998 | 7.000  | 7.000  | 7.998  | 7.998 | 7.998  | 7.998 | 7.998 |       | 7.998 |  |  |  | CT |
| 19 | Trạm bơm điện suối Cút<br>xã Đăk Liêng, huyện<br>Lắk                                                          | Lắk         | Ban QLDA<br>ĐT XD H.<br>Lắk      | 2955/QĐ-<br>UBND,<br>30/10/2019                                        | 12.000 | 12.000 | 5.000  | 5.000  | 7.000  | 7.000 | 7.000  | 7.000 | 7.000 |       | 7.000 |  |  |  | CT |
| 20 | Đập Sút Mư, xã Cư<br>Suê, huyện Cư M'gar                                                                      | Cư<br>M'gar | Ban QLDA<br>ĐT XD H.<br>Cư M'Gar | 827/QĐ-<br>UBND,<br>21/10/2019                                         | 14.900 | 13.300 | 4.000  | 4.000  | 9.300  | 9.300 | 9.300  | 9.300 | 9.300 |       | 9.300 |  |  |  | CT |
| 21 | Nâng cấp, sửa chữa đập<br>thôn 7, xã Ea Kpam,<br>huyện Cư M'gar                                               | Cư<br>M'gar | Ban QLDA<br>ĐT XD H.<br>Cư M'Gar | 875/QĐ-<br>UBND,<br>30/10/2019                                         | 9.399  | 9.399  | 5.100  | 5.100  | 4.299  | 4.299 | 4.299  | 4.299 | 4.299 |       | 4.299 |  |  |  | CT |
| 22 | Chống sạt lở sau khu<br>dân cư Buôn Châm A,<br>xã Cư Đrăm, huyện<br>Krông Bông                                | Kr.<br>Bông | Ban QLDA<br>ĐT XD H.<br>Kr. Bông | 4299/QĐ-<br>UBND,<br>31/10/2019                                        | 3.000  | 3.000  | 1.969  | 1.968  | 1.032  | 1.032 | 1.032  | 1.032 | 1.032 |       | 1.032 |  |  |  | CT |
| 23 | Chống sạt lở hệ thống đê<br>bao Quảng Điền, H. Kr.<br>Ana                                                     | Kr. Ana     | UBND H.<br>Kr. Ana               |                                                                        |        |        | -      |        |        |       |        |       |       |       |       |  |  |  |    |
|    | <i>Hạng mục: Sửa chữa hệ<br/>thống Đê bao Quảng<br/>Điền, huyện Krông Ana,<br/>tỉnh Đắk Lắk</i>               |             |                                  | <i>1727/QĐ-<br/>UBND,<br/>07/3/2018;<br/>985/QĐ-SNN,<br/>12/7/2019</i> | 17.990 | 17.990 | 12.990 | 12.990 | 5.000  | 5.000 | 5.000  | 5.000 | 5.000 |       | 5.000 |  |  |  | CT |
| 24 | Nâng cấp đập Xâm lằng<br>xã Bắng Adrênh, huyện<br>Krông Ana                                                   | Kr. Ana     | UBND H.<br>Kr. Ana               | 2775/QĐ-<br>UBND,<br>21/9/2016;<br>3231/QĐ-<br>UBND,<br>28/10/2016     | 24.409 | 22.909 | 22.855 | 21.355 | 1.554  | 1.554 | 1.554  | 1.554 | 1.554 |       | 1.554 |  |  |  | CT |
| 25 | Bố trí dân cư tại các tiểu<br>khu 249, 265 và 271<br>thuộc Công ty Lâm<br>nghiệp Chư Ma Lanh,<br>huyện Ea Súp | Ea Súp      | UBND H.<br>Ea Súp                | 2147/QĐ-<br>UBND<br>14/8/2009;<br>1476/QĐ-<br>UBND<br>09/7/2012        | 58.202 | 17.406 | 53.148 | 7.075  | 5.054  | 5.054 | 5.054  | 5.054 | 5.054 |       | 5.054 |  |  |  | CT |
| 26 | Ôn định DDCTD xã<br>Krông Nô, H.Lắk                                                                           | Lắk         | UBND H.<br>Lắk                   | 3160/QĐ-<br>UBND,<br>18/11/2008;<br>183/QĐ-<br>UBND,<br>22/01/2021     | 49.456 | 16.551 | 29.691 | 6.849  | 19.765 | 9.662 | 19.765 | 9.662 | 9.662 | 3.500 | 6.162 |  |  |  | CT |

|     |                                                                                                                                       |          |                           |                                                |                  |                |                  |               |                |                |                |                |                |               |                |  |                |  |    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|------------------------------------------------|------------------|----------------|------------------|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------|----------------|--|----------------|--|----|
| 27  | Điều chỉnh, MR DA phát triển KT-XH, sắp xếp, tiếp nhận 400-500 hộ KTM xã Cư Kbang, H Ea Súp                                           | Ea Súp   | UBND H. Ea Súp            | 3075/QĐ-UB, 20/11/2011; 97/QĐ-UBND, 14/01/2021 | 70.930           | 17.451         | 46.536           | 15.500        | 24.394         | 1.951          | 24.394         | 1.951          | 1.951          | 1.951         |                |  |                |  | CT |
| 28  | Xây dựng vùng dân di cư tự do khu vực Ea Krông, xã Cư San, huyện M'Drắk                                                               | M'Drắk   | UBND H. M'Drắk            | 487/QĐ-UBND, 07/3/2014                         | 145.000          | 43.500         | 99.735           | 43.163        | 45.265         | 337            | 45.265         | 337            | 337            |               | 337            |  |                |  | CT |
| 29  | Dự án thực hiện ĐCDC cho ĐB DT TSTC buôn Lách Ló, xã Nam ka, huyện Lắk (Chương trình bố trí sắp xếp dân cư nơi cần thiết)             | Lắk      | UBND H. Lắk               | 2338/QĐ-UBND 03/9/2009                         | 53.709           | 25.349         | 38.969           | 10.609        | 14.740         | 14.740         | 14.740         | 14.740         | 14.740         |               | 14.740         |  |                |  | CT |
| 30  | Kiên cố hóa kênh mương Ea Uy xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc                                                                             | Kr. Pắc  | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc  | 3884/QĐ-UBND, 30/10/2019                       | 14.987           | 14.987         | 13.000           | 13.000        | 1.987          | 1.987          | 1.987          | 1.987          | 1.987          |               | 1.987          |  |                |  | CT |
| 31  | Nâng cấp Hồ 201, xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột                                                                                  | TP. BMT  | Ban QLDA ĐTXD TP. BMT     | 8020/QĐ-UBND, 29/10/2019                       | 10.000           | 10.000         | 5.000            | 5.000         | 5.000          | 5.000          | 5.000          | 5.000          | 5.000          |               | 5.000          |  |                |  | CT |
| 32  | Nâng cấp công trình thủy lợi K'Dun xã Cư Êbur                                                                                         | TP. BMT  | Ban QLDA ĐTXD TP. BMT     | 8019/QĐ-UBND, 29/10/2019                       | 12.000           | 12.000         | 6.000            | 6.000         | 6.000          | 6.000          | 6.000          | 6.000          | 6.000          |               | 6.000          |  |                |  | CT |
| (3) | <b>Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021</b>                                                                                          |          |                           |                                                | <b>5.559.231</b> | <b>905.724</b> | <b>1.052.888</b> | <b>68.350</b> | <b>751.939</b> | <b>681.939</b> | <b>751.939</b> | <b>681.939</b> | <b>681.939</b> | <b>92.000</b> | <b>379.939</b> |  | <b>210.000</b> |  |    |
| 1   | Thủy lợi Tân Đông, xã Ea Tóh, huyện Krông Năng                                                                                        | Kr. Năng | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng | 3855/QĐ-UBND, 28/10/2019                       | 11.877           | 11.877         | 3.000            | 3.000         | 8.877          | 8.877          | 8.877          | 8.877          | 8.877          |               | 8.877          |  |                |  | CT |
| 2   | Nâng cấp, sửa chữa công trình đập Ea Gin, xã Cư Né, huyện Krông Búk                                                                   | Kr. Búk  | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk  | 3356/QĐ-UBND, 30/10/2019                       | 14.000           | 14.000         | 2.809            | 2.809         | 11.191         | 11.191         | 11.191         | 11.191         | 11.191         |               | 11.191         |  |                |  | CT |
| 3   | Kiên cố hóa kênh mương trạm bơm cánh đồng thôn 6 và thôn 7 xã Vụ Bón, trạm bơm cánh đồng thôn 8 và thôn 11, xã Ea Uy, huyện Krông Pắc | Kr. Pắc  | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc  | 3932/QĐ-UBND, 31/10/2019                       | 14.949           | 14.949         | 8.000            | 8.000         | 6.949          | 6.949          | 6.949          | 6.949          | 6.949          |               | 6.949          |  |                |  | CT |
| 4   | QH bố trí, sắp xếp DDCTD và thực hiện ĐCDC cho ĐBDT TSTC tại các Tiểu khu 1407, 1409, 1415 và 1388 xã Đăk Nuê, H.Lắk                  | Lắk      | UBND H. Lắk               | 1415/QĐ-UBND, 02/7/2012                        | 49.871           | 14.961         | 35.285           | 1.737         | 13.224         | 13.224         | 13.224         | 13.224         | 13.224         |               | 13.224         |  |                |  | CT |

|    |                                                                                                                                              |              |                                     |                                                                                 |           |         |         |       |         |         |         |         |         |        |         |  |         |  |    |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|---------|-------|---------|---------|---------|---------|---------|--------|---------|--|---------|--|----|
| 5  | Kiên cố hóa kênh mương và trạm bơm cánh đồng thôn 14, xã Ea Uy, huyện Krông Pắc                                                              | Kr. Pắc      | Ban QLDA ĐT XD H. Kr. Pắc           | 3926/QĐ-UBND, 31/10/2019                                                        | 12.000    | 12.000  | 3.000   | 3.000 | 9.000   | 9.000   | 9.000   | 9.000   | 9.000   |        | 9.000   |  |         |  | CT |
| 6  | Xây dựng hồ chứa nước Yên Ngựa                                                                                                               | Lắk, Cư Kuin | Ban QLDA ĐT XDCT GT&NNPT NT tỉnh    | 2888/QĐ-UBND, 30/10/2018                                                        |           |         | -       |       |         |         |         |         |         |        |         |  |         |  |    |
|    | <i>Giai đoạn 1</i>                                                                                                                           |              |                                     |                                                                                 | 162.192   | 57.808  | 109.423 | 5.039 | 52.769  | 52.769  | 52.769  | 52.769  | 52.769  |        | 52.769  |  |         |  | CT |
| 7  | Hồ thủy lợi Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột                                                                                                  | TP. BMT      | UBND TP. BMT                        | 2729/QĐ-UBND, 29/9/2017; 1653/QĐ-UBND, 28/6/2019; 1674/QĐ-UBND, ngày 07/7/2021  | 1.468.510 | 461.106 | 768.510 |       | 531.106 | 461.106 | 531.106 | 461.106 | 461.106 | 90.000 | 161.106 |  | 210.000 |  | CT |
| 8  | Trung tâm giống thủy sản cấp tỉnh (giai đoạn 1)                                                                                              | Kr. Pắc      | Chi cục Thủy sản                    | 1961/QĐ-UBND 25/8/2014                                                          | 22.000    | 2.000   | 16.378  |       | 2.000   | 2.000   | 2.000   | 2.000   | 2.000   | 2.000  |         |  |         |  | CT |
| 9  | Cải tạo, nâng cấp và đầu tư xây dựng mới một số hạng mục của hồ Ea Kao                                                                       |              | Ban QLDA ĐT XDCT GT và NN PTNT tỉnh |                                                                                 |           |         |         |       |         |         |         |         |         |        |         |  |         |  |    |
|    | <i>Giai đoạn 1</i>                                                                                                                           | TP. BMT      |                                     | 2887/QĐ-UBND 30/10/2018                                                         | 41.148    | 1.000   | 40.148  |       | 1.000   | 1.000   | 1.000   | 1.000   | 1.000   |        | 1.000   |  |         |  | CT |
| 10 | Công trình thủy lợi Hồ chứa nước Ea Súp thượng, tỉnh Đắk Lắk (phần vốn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao cho UBND tỉnh quản lý) | Ea Súp       | UBND H. Ea Súp                      | 3045/QĐ-BNN-XD, 26/10/2009; 2369/QĐ-UBND, 09/10/2014; 1310/QĐ-BNN-XD, 15/4/2016 |           |         |         |       |         |         |         |         |         |        |         |  |         |  |    |
|    | <i>Gói 41A thuộc dự án: CCTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây</i>                                                 | Ea Súp       |                                     |                                                                                 | 30.000    | 30.000  |         |       | 30.000  | 30.000  | 30.000  | 30.000  | 30.000  |        | 30.000  |  |         |  | CT |
|    | <i>Gói 41B thuộc dự án: CCTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây</i>                                                 | Ea Súp       |                                     |                                                                                 | 30.000    | 30.000  |         |       | 30.000  | 30.000  | 30.000  | 30.000  | 30.000  |        | 30.000  |  |         |  | CT |

|             |                                                                                                  |          |                                |                                                    |                |               |               |               |               |               |               |               |               |  |               |  |  |  |    |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------|----------------------------------------------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|--|---------------|--|--|--|----|
|             | Gói 40B thuộc dự án: CTTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây            | Ea Súp   |                                |                                                    | 30.000         | 30.000        |               |               | 30.000        | 30.000        | 30.000        | 30.000        | 30.000        |  | 30.000        |  |  |  | CT |
| 11          | Định canh định cư cho đồng bào DTTS xã Ea Yiêng, huyện Krông Pắc                                 | Kr. Pắc  | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc       | 3181/QĐ-UBND, 30/10/2019                           | 30.709         | 30.709        | 10.000        | 10.000        | 20.709        | 20.709        | 20.709        | 20.709        | 20.709        |  | 20.709        |  |  |  | CT |
| 12          | ĐA QH sắp xếp dân cư xã Ea Kiết, H. Cư M'gar                                                     | Cư M'gar | UBND H. Cư Mgar                | 163/QĐ-UBND 21/01/09                               | 33.873         | 10.156        | 25.132        | 9.151         | 1.006         | 1.006         | 1.006         | 1.006         | 1.006         |  | 1.006         |  |  |  | CT |
| 13          | Đầu tư xây dựng và phát triển vườn quốc gia Chư Yang Sin                                         | Kr. Bông | Vườn QG Chư Yang Sin           | 2529/QĐ-UBND, 31/10/2012                           | 3.573.216      | 155.861       |               |               | 425           | 425           | 425           | 425           | 425           |  | 425           |  |  |  | QT |
| 14          | Đường lâm nghiệp trên địa bàn Công ty lâm nghiệp M'Drăk (hỗ trợ hoàn thành một số đoạn đường LN) | M'Drăk   | Cty TNHH MTV Lâm nghiệp M'Đrăk | 2009/QĐ-UBND, 10/8/2010; 2839/QĐ-UBND, 27/9/2016   | 34.886         | 29.297        | 31.203        | 25.614        | 3.683         | 3.683         | 3.683         | 3.683         | 3.683         |  | 3.683         |  |  |  | HT |
| <b>VI.2</b> | <b>Công nghiệp</b>                                                                               |          |                                |                                                    | <b>103.702</b> | <b>99.723</b> | <b>55.707</b> | <b>55.707</b> | <b>47.995</b> | <b>44.016</b> | <b>47.995</b> | <b>44.016</b> | <b>44.016</b> |  | <b>44.016</b> |  |  |  |    |
|             | <b>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021</b>                                                         |          |                                |                                                    | <b>103.702</b> | <b>99.723</b> | <b>55.707</b> | <b>55.707</b> | <b>47.995</b> | <b>44.016</b> | <b>47.995</b> | <b>44.016</b> | <b>44.016</b> |  | <b>44.016</b> |  |  |  |    |
| 1           | Hệ thống điện chiếu sáng nội thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana                                 | Kr. Ana  | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana       | 2077/QĐ-UBND, 31/10/2018                           | 9.947          | 5.968         | 3.800         | 3.800         | 6.147         | 2.168         | 6.147         | 2.168         | 2.168         |  | 2.168         |  |  |  | HT |
| 2           | Đường giao thông cụm Công nghiệp Ea Lê, huyện Ea Súp                                             | Ea Súp   | Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp        | 389/QĐ-UBND, 22/10/2019                            | 14.900         | 14.900        | 8.000         | 8.000         | 6.900         | 6.900         | 6.900         | 6.900         | 6.900         |  | 6.900         |  |  |  | CT |
| 3           | Hệ thống cấp nước sạch khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú                                       | TP. BMT  | Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh | 3179/QĐ-UBND, 30/10/2019                           | 11.595         | 11.595        | 6.523         | 6.523         | 5.072         | 5.072         | 5.072         | 5.072         | 5.072         |  | 5.072         |  |  |  | CT |
| 4           | Hệ thống xử lý nước thải thập trung cụm công nghiệp Tân An 1 và 2, TP. BMT                       | TP. BMT  | UBND TP. BMT                   | 2838/QĐ-UBND, 05/11/2010; 2410/QĐ-UBND, 18/10/2012 | 37.370         | 37.370        | 18.384        | 18.384        | 18.986        | 18.986        | 18.986        | 18.986        | 18.986        |  | 18.986        |  |  |  | CT |
| 5           | Đường giao thông trục chính trong cụm công nghiệp huyện M'Drăk                                   | M'Drăk   | Ban QLDA ĐTXD H. M'Drăk        | 3133/QĐ-UBND, 31/10/2019                           | 14.990         | 14.990        | 5.000         | 5.000         | 9.990         | 9.990         | 9.990         | 9.990         | 9.990         |  | 9.990         |  |  |  | CT |
| 6           | Đường giao thông trong Cụm công nghiệp Ea Đar, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk                        | Ea Kar   | Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar        | 843/QĐ-UBND, 29/10/2018                            | 14.900         | 14.900        | 14.000        | 14.000        | 900           | 900           | 900           | 900           | 900           |  | 900           |  |  |  | CT |

|      |                                                                                                                  |          |                                 |                                                   |           |           |           |           |           |           |           |           |           |         |         |  |  |  |    |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------|---------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|---------|--|--|--|----|
| VI.3 | Giao thông                                                                                                       |          |                                 |                                                   | 4.922.461 | 2.596.759 | 2.645.723 | 1.503.735 | 1.090.621 | 1.090.621 | 1.090.621 | 1.090.621 | 1.090.621 | 187.683 | 902.938 |  |  |  |    |
| (1)  | <i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020</i>                                       |          |                                 |                                                   | 987.377   | 285.776   | 960.088   | 264.547   | 19.827    | 19.827    | 19.827    | 19.827    | 19.827    | 354     | 19.473  |  |  |  |    |
| 1    | Đường từ trung tâm xã Ea Tar qua buôn cần cứ cách mạng H5 (buôn K'doh) đến Quốc lộ 29, xã Ea Tar, huyện Cư M'gar | Cư M'gar | Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar       | 810/QĐ-UBND, 29/10/2018; 1012/QĐ-UBND, 16/11/2020 | 9.731     | 9.731     | 9.500     | 9.500     | 231       | 231       | 231       | 231       | 231       |         | 231     |  |  |  | QT |
| 2    | Đường vào viện KHKT nông lâm nghiệp Tây Nguyên                                                                   | TP. BMT  | Cty TNHH 1 TV QLĐT&MT           | 1117/QĐ-UBND 10/5/2010                            | 20.973    | 15.438    | 20.619    | 15.084    | 354       | 354       | 354       | 354       | 354       | 354     |         |  |  |  | QT |
| 3    | Đường GT liên xã Cư Mlan, Ea Bung, Ya Tờ Mốt, Ia Rvê (Hạng mục: Cầu km 09+500 xã Ya Tờ Mốt)                      | Ea Súp   | UBND H. Ea Súp                  | 1486/QĐ-UBND, 27/10/2010; 01/QĐ-UBND, 02/01/2014  | 11.636    | 11.636    | 11.416    | 11.416    | 220       | 220       | 220       | 220       | 220       |         | 220     |  |  |  | HT |
| 4    | Đường giao thông liên xã Ea Nam - Đliêyang, huyện Ea H'leo                                                       | Ea H'leo | Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo       | 3207/QĐ-UBND 31/10/2018                           | 13.000    | 13.000    | 11.710    | 11.710    | 1.290     | 1.290     | 1.290     | 1.290     | 1.290     |         | 1.290   |  |  |  | HT |
| 5    | Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 8, đoạn km0+00 - km6+150                                                               | TP. BMT  | UBND TP. BMT                    | 3349/QĐ-UBND, 08/12/2008; 1140/QĐ-UBND, 15/5/2017 | 125.580   | 81.776    | 119.080   | 75.276    | 6.500     | 6.500     | 6.500     | 6.500     | 6.500     |         | 6.500   |  |  |  | HT |
| 6    | Đường giao thông liên xã từ thị trấn Ea Súp - Ea Bung - Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp                                  | Ea Súp   | Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp         | 465/QĐ-UBND, 30/10/2018                           | 14.997    | 14.997    | 14.000    | 14.000    | 997       | 997       | 997       | 997       | 997       |         | 997     |  |  |  | HT |
| 7    | Đường kết nối Tỉnh lộ 8 với Quốc lộ 29 (Từ trung tâm xã Ea Kpam đến trung tâm xã Ea Kiết), huyện Cư M'gar        | Cư M'gar | Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPT NT tỉnh | 2891/QĐ-UBND, 30/10/2018                          | 90.000    | 90.000    | 83.225    | 83.225    | 6.775     | 6.775     | 6.775     | 6.775     | 6.775     |         | 6.775   |  |  |  | HT |
| 8    | Đường liên thôn Buôn Triết đi buôn Krông, xã Đur Kmăl, huyện Krông Ana                                           | Kr. Ana  | UBND H. Kr. Ana                 | 2755/QĐ-UBND, 20/9/2016; 3198/QĐ-UBND, 26/10/2016 | 24.954    | 24.954    | 23.000    | 23.000    | 552       | 552       | 552       | 552       | 552       |         | 552     |  |  |  | HT |

|     |                                                                                                                                  |          |                       |                                                                           |                  |                  |                |                |                |                |                |                |                |               |                |  |  |  |    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------|----------------|--|--|--|----|
| 9   | Đường vành đai phía Tây thành phố Buôn Ma Thuột                                                                                  | TP. BMT  | UBND TP. BMT          | 2375/QĐ-UBND, 10/10/2014; 3098/QĐ-UBND, 13/11/2015                        | 676.506          | 24.244           | 667.538        | 21.336         | 2.908          | 2.908          | 2.908          | 2.908          | 2.908          |               | 2.908          |  |  |  | HT |
| (2) | <b>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021</b>                                                                                         |          |                       |                                                                           | <b>1.333.245</b> | <b>1.128.870</b> | <b>834.095</b> | <b>742.157</b> | <b>385.712</b> | <b>385.712</b> | <b>385.712</b> | <b>385.712</b> | <b>385.712</b> | <b>18.000</b> | <b>367.712</b> |  |  |  |    |
| 1   | Đường Trần Huy Liệu, phường Tân Thành                                                                                            | TP. BMT  | UBND TP. BMT          | 2376/QĐ-UBND, 28/9/2009; 6904/QĐ-UBND, 21/11/2013                         | 18.730           | 4.006            | 5.037          | 3.300          | 706            | 706            | 706            | 706            | 706            |               | 706            |  |  |  | CT |
| 2   | Đường Thủ Khoa Huân, TP. BMT                                                                                                     | TP. BMT  | UBND TP. BMT          | 2349/QĐ-UBND 15/9/2010; 4320/UBND-TH, 07/06/2017; 2547/QĐ-UBND, 14/9/2017 | 44.542           | 20.254           | 30.711         | 19.000         | 1.254          | 1.254          | 1.254          | 1.254          | 1.254          |               | 1.254          |  |  |  | CT |
| 3   | Mở rộng, nâng cấp đường Y Ngông, đoạn từ đường Mai Xuân Thưởng đến tỉnh lộ 1                                                     | TP. BMT  | Ban QLDA ĐTXD TP. BMT | 450/QĐ-KHĐT 10/2/2010; 2680/QĐ-UBND, 27/9/2017; 1186/QĐ-UBND, 26/5/2020   | 42.145           | 25.353           | 22.900         | 22.900         | 2.453          | 2.453          | 2.453          | 2.453          | 2.453          |               | 2.453          |  |  |  | CT |
| 4   | Đường GT liên xã Ea Ral - Ea Sol                                                                                                 | Ea H'leo | UBND H. Ea H'leo      | 1941/QĐ-UBND 27/7/2009; 1938/QĐ-UBND 03/8/2010; 4192/UBND-TH, 01/6/2017   | 31.138           | 26.510           | 22.350         | 18.150         | 8.360          | 8.360          | 8.360          | 8.360          | 8.360          | 4.500         | 3.860          |  |  |  | CT |
| 5   | Đường giao thông liên xã Hòa Khánh - Ea Kao, thành phố Buôn Ma Thuột (từ tỉnh lộ 2 Buôn K'bu, xã Hòa Khánh đi thôn 4, xã Ea Kao) | TP. BMT  | Ban QLDA ĐTXD TP. BMT | 6665/QĐ-UBND, 30/10/2018                                                  | 12.800           | 10.240           | 10.000         | 10.000         | 240            | 240            | 240            | 240            | 240            |               | 240            |  |  |  | CT |

|    |                                                                                                      |          |                                     |                                                       |        |        |        |        |        |        |        |        |        |       |        |  |  |  |    |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|-------|--------|--|--|--|----|
| 6  | Mở rộng, nâng cấp Tỉnh lộ 2, đoạn từ km0-km6+431 (đường Tổ Hữu), thành phố Buôn Ma Thuột             | TP. BMT  | Ban QLDA ĐT XD CT DD và CN tỉnh     | 2961/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 1743/QĐ-UBND, 04/8/2020 | 95.703 | 95.703 | 65.000 | 65.000 | 30.703 | 30.703 | 30.703 | 30.703 | 30.703 |       | 30.703 |  |  |  | CT |
| 7  | Đường giao thông liên xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ đi xã Ea Tul, huyện Cư M'gar                         | B. Hồ    | Ban QLDA ĐT XD thị xã Buôn Hồ       | 3115/QĐ-UBND, 30/10/2018                              | 14.000 | 10.100 | 9.100  | 9.100  |        |        |        |        |        |       |        |  |  |  | QT |
| 8  | Cầu Buôn Tring, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ                                                        | B. Hồ    | Ban QLDA ĐT XD thị xã Buôn Hồ       | 3116/QĐ-UBND, 30/10/2018                              | 14.520 | 14.520 | 13.000 | 13.000 | 1.520  | 1.520  | 1.520  | 1.520  | 1.520  |       | 1.520  |  |  |  | CT |
| 9  | Đường kết nối Tỉnh lộ 11 với đường đến trung tâm xã Ea Sô, huyện Ea Kar                              | Ea Kar   | Ban QLDA ĐT XD H. Ea Kar            | 844/QĐ-UBND, 29/10/2018                               | 14.900 | 14.900 | 14.000 | 14.000 | 900    | 900    | 900    | 900    | 900    |       | 900    |  |  |  | HT |
| 10 | Đường giao thông từ thôn 4 về trung tâm xã Cư San, huyện M'Đrăk                                      | M'Đrăk   | Ban QLDA ĐT XD CT GT & NNPT NT tỉnh | 2952/QĐ-UBND ngày 31/10/2018                          | 25.000 | 25.000 | 13.840 | 13.840 | 11.160 | 11.160 | 11.160 | 11.160 | 11.160 |       | 11.160 |  |  |  | CT |
| 11 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Drăng, Ea Khal, Ea Wy, Cư Amung, huyện Ea H'leo        | Ea H'leo | Ban QLDA ĐT XD CT GT & NNPT NT tỉnh | 2895/QĐ-UBND, 30/10/2018                              | 25.000 | 25.000 | 22.000 | 22.000 | 3.000  | 3.000  | 3.000  | 3.000  | 3.000  |       | 3.000  |  |  |  | CT |
| 12 | Đường giao thông trục chính trung tâm N6 huyện Krông Búk                                             | Kr. Búk  | Ban QLDA ĐT XD CT DD và CN tỉnh     | 2942/QĐ-UBND, 31/10/2018; 13/QĐ-UBND 05/01/2021       | 42.700 | 42.700 | 23.000 | 23.000 | 19.700 | 19.700 | 19.700 | 19.700 | 19.700 | 3.500 | 16.200 |  |  |  | CT |
| 13 | Đường từ trung tâm thị trấn đến thôn Bình Minh, huyện Krông Năng                                     | Kr. Năng | Ban QLDA ĐT XD H. Kr. Năng          | 4148/QĐ-UBND, 29/10/2018                              | 14.990 | 14.990 | 13.500 | 13.500 | 1.490  | 1.490  | 1.490  | 1.490  | 1.490  |       | 1.490  |  |  |  | CT |
| 14 | Cầu và đường hai đầu cầu Đăk Pok xã Yang Tao, huyện Lăk                                              | Lăk      | Ban QLDA ĐT XD H. Lăk               | 2521/QĐ-UBND, 30/10/2018                              | 10.521 | 10.521 | 10.500 | 10.500 | 21     | 21     | 21     | 21     | 21     |       | 21     |  |  |  | CT |
| 15 | Đường giao thông liên xã Yang Tao - Đăk Liêng, huyện Lăk, giai đoạn 2 (lý trình từ Km0+00 - Km5+500) | Lăk      | Ban QLDA ĐT XD H. Lăk               | 2515/QĐ-UBND, 30/10/2018                              | 13.500 | 13.500 | 13.000 | 13.000 | 500    | 500    | 500    | 500    | 500    |       | 500    |  |  |  | CT |

|    |                                                                                                                                     |              |                                  |                          |        |        |        |        |        |        |        |        |        |  |        |  |  |  |    |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------|--------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--|--------|--|--|--|----|
| 16 | Đường giao thông nông thôn các thôn, buôn xã Hòa Phong, huyện Krông Bông                                                            | Kr. Bông     | Ban QLDA ĐT XD H. Kr. Bông       | 2706/QĐ-UBND, 30/10/2018 | 14.106 | 14.106 | 13.000 | 13.000 | 1.106  | 1.106  | 1.106  | 1.106  | 1.106  |  | 1.106  |  |  |  | HT |
| 17 | Đường GT xã Hoà Thành (từ xã Hòa Tân đi trung tâm xã Hòa Bông, giai đoạn 2 (lý trình: Km0+00-Km5+251)                               | Kr. Bông     | Ban QLDA ĐT XD H. Kr. Bông       | 2701/QĐ-UBND, 30/10/2018 | 14.226 | 14.226 | 8.000  | 8.000  | 6.226  | 6.226  | 6.226  | 6.226  | 6.226  |  | 6.226  |  |  |  | CT |
| 18 | Đường giao thông đến trung tâm xã Ea Bôk, huyện Cư Kuin                                                                             | Cư Kuin      | Ban QLDA ĐT XD H. Cư Kuin        | 1777/QĐ-UBND, 31/10/2018 | 13.000 | 13.000 | 12.700 | 12.700 | 300    | 300    | 300    | 300    | 300    |  | 300    |  |  |  | CT |
| 19 | Đường giao thông liên xã Tân Hòa - Ea Wer, huyện Buôn Đôn                                                                           | B. Đôn       | Ban QLDA ĐT XD H. Buôn Đôn       | 3741/QĐ-UBND, 30/10/2018 | 11.587 | 11.587 | 11.500 | 11.500 | 87     | 87     | 87     | 87     | 87     |  | 87     |  |  |  | QT |
| 20 | Đường giao thông từ xã Cư M'gar đi xã Ea M'ngang, huyện Cư M'gar                                                                    | Cư M'gar     | Ban QLDA ĐT XD H. Cư M'Gar       | 811/QĐ-UBND, 29/10/2018  | 14.872 | 14.872 | 14.000 | 14.000 | 872    | 872    | 872    | 872    | 872    |  | 872    |  |  |  | CT |
| 21 | Cải tạo, nâng cấp và kéo dài Tỉnh lộ 7                                                                                              | Lắk          | Ban QLDA ĐT XDCT GT&NNPT NT tỉnh | 2890/QĐ-UBND, 30/10/2018 | 70.000 | 70.000 | 40.000 | 40.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 |  | 30.000 |  |  |  | CT |
| 22 | Xây dựng các tuyến đường kết nối của 09 cầu treo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk                                                          | Tỉnh Đắk Lắk | Ban QLDA ĐT XDCT GT&NNPT NT tỉnh | 2892/QĐ-UBND, 30/10/2018 | 24.827 | 24.827 | 20.000 | 20.000 | 4.827  | 4.827  | 4.827  | 4.827  | 4.827  |  | 4.827  |  |  |  | CT |
| 23 | Đường giao thông đến trung tâm xã Băng Adrênh, huyện Krông Ana - Đoạn từ ngã ba Quỳnh Tân - Km21+400 Tỉnh lộ 2 đến ngã ba Cây Hương | Kr. Ana      | Ban QLDA ĐT XDCT GT&NNPT NT tỉnh | 2954/QĐ-UBND, 31/10/2018 | 20.000 | 20.000 | 12.500 | 12.500 | 7.500  | 7.500  | 7.500  | 7.500  | 7.500  |  | 7.500  |  |  |  | CT |
| 24 | Đường Chu Văn An và đường Nguyễn Chí Thanh, thị trấn Buôn Trấp huyện Krông Ana                                                      | Kr. Ana      | Ban QLDA ĐT XDCT GT&NNPT NT tỉnh | 2962/QĐ-UBND, 31/10/2018 | 20.000 | 20.000 | 10.200 | 10.200 | 9.800  | 9.800  | 9.800  | 9.800  | 9.800  |  | 9.800  |  |  |  | CT |
| 25 | Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông xã Ea H'Mlây nối đường Trường Sơn Đông, huyện M'Drăk                                            | M'Drăk       | Ban QLDA ĐT XD H. M'Drăk         | 3134/QĐ-UBND, 31/10/2019 | 13.800 | 13.800 | 8.327  | 8.327  | 5.473  | 5.473  | 5.473  | 5.473  | 5.473  |  | 5.473  |  |  |  | CT |

|    |                                                                                                                                     |          |                                 |                                                                                                       |         |        |         |        |        |        |        |        |        |  |        |  |  |  |    |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------|---------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--|--------|--|--|--|----|
| 26 | Đường dẫn từ đường Phạm Hùng vào trụ sở Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 4, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột | TP. BMT  | Ban QLDA ĐT XD TP. BMT          | 7953/QĐ-UBND, 28/10/2019                                                                              | 2.800   | 2.800  | 2.500   | 2.500  | 300    | 300    | 300    | 300    | 300    |  | 300    |  |  |  | CT |
| 27 | Đường giao thông đến trung tâm xã Ia Rvê, huyện Ea Súp                                                                              | Ea Súp   | UBND H. Ea Súp                  | 3102/QĐ-UBND, 23/11/2007; 2616/QĐ-UBND, 30/9/2009; 235/QĐ-UBND, 26/01/2010; 2589b/QĐ-UBND, 10/10/2011 | 108.598 | 35.309 | 107.598 | 34.309 | 1.000  | 1.000  | 1.000  | 1.000  | 1.000  |  | 1.000  |  |  |  | HT |
| 28 | Kiên cố hóa tuyến kênh xả lũ hạ lưu hồ trung chuyển - Hồ chứa nước Ea Súp Thượng                                                    | Ea Súp   | Ban QLDA ĐT XD H. Ea Súp        | 38a/QĐ-UBND, 13/02/2018                                                                               | 7.409   | 7.409  | 5.745   | 5.745  | 1.664  | 1.664  | 1.664  | 1.664  | 1.664  |  | 1.664  |  |  |  |    |
| 29 | Đường giao thông từ trung tâm xã Cư Yangđi thôn 5, huyện Ea Kar                                                                     | Ea Kar   | Ban QLDA ĐT XD H. Ea Kar        | 857/QĐ-UBND, 28/10/2019                                                                               | 14.400  | 14.400 | 13.500  | 13.500 | 900    | 900    | 900    | 900    | 900    |  | 900    |  |  |  | CT |
| 30 | Đường giao thông liên thôn Ea Kênh - Quyết Tiến - Đồng Tâm, xã Dliêya, huyện Krông Năng                                             | Kr. Năng | Ban QLDA ĐT XD H. Kr. Năng      | 3853/QĐ-UBND, 28/10/2019                                                                              | 14.500  | 14.500 | 11.500  | 11.500 | 3.000  | 3.000  | 3.000  | 3.000  | 3.000  |  | 3.000  |  |  |  | CT |
| 31 | Đường Nguyễn Hữu Thọ nối từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ, thành phố Buôn Ma Thuột                               | TP. BMT  | Ban QLDA ĐT XD TP. BMT          | 8026/QĐ-UBND, 30/10/2019                                                                              | 12.000  | 7.200  | 3.600   | 3.600  | 3.600  | 3.600  | 3.600  | 3.600  | 3.600  |  | 3.600  |  |  |  | CT |
| 32 | Đường liên xã Hòa Thắng - Ea Kao (đoạn từ buôn Kom Leo, xã Hòa Thắng đi buôn H'rát, xã Ea Kao, TP Buôn Ma Thuột                     | TP. BMT  | Ban QLDA ĐT XD TP. BMT          | 7954/QĐ-UBND, 28/10/2019                                                                              | 10.000  | 10.000 | 7.294   | 7.294  | 2.706  | 2.706  | 2.706  | 2.706  | 2.706  |  | 2.706  |  |  |  | CT |
| 33 | Đường giao thông vào Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Đắk Lắk                                                                | TP. BMT  | Ban QLDA ĐT XD CT DD và CN tỉnh | 744/QĐ-UBND, 08/4/2020                                                                                | 14.175  | 14.175 | 3.000   | 3.000  | 11.175 | 11.175 | 11.175 | 11.175 | 11.175 |  | 11.175 |  |  |  | CT |

|    |                                                                                                          |          |                                 |                                                         |         |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |  |  |  |    |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------|---------------------------------------------------------|---------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--|--|--|----|
| 34 | Các trục đường trung tâm thị trấn Krông Năng (giai đoạn 2), huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk               | Kr. Năng | Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh  | 3146/QĐ-UBND, 29/10/2019                                | 25.000  | 25.000 | 20.000 | 20.000 | 5.000  | 5.000  | 5.000  | 5.000  | 5.000  |        | 5.000  |  |  |  | CT |
| 35 | Đường giao thông từ tỉnh lộ 2 đến Buôn Tơ Lơ và Buôn Cuăh xã Ea Na, huyện Krông Ana                      | Kr. Ana  | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana        | 2581/QĐ-UBND, 25/10/2019                                | 14.000  | 14.000 | 10.500 | 10.500 | 3.500  | 3.500  | 3.500  | 3.500  | 3.500  |        | 3.500  |  |  |  | CT |
| 36 | Đường liên xã Cư Kty, huyện Krông Bông đi xã Ea Yiêng, huyện Krông Pắc                                   | Kr. Bông | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông       | 4244/QĐ-UBND, 28/10/2019                                | 10.000  | 10.000 | 8.489  | 8.489  | 1.511  | 1.511  | 1.511  | 1.511  | 1.511  |        | 1.511  |  |  |  | CT |
| 37 | Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9 (Phân kỳ đầu tư Km 21+100 - Km 27+00)                                        | Kr. Bông | Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPT NT tỉnh | 3193/QĐ-UBND, 31/10/2019; 436/QĐ-UBND 24/02/2021        | 82.290  | 82.290 | 30.000 | 30.000 | 52.290 | 52.290 | 52.290 | 52.290 | 52.290 | 10.000 | 42.290 |  |  |  | CT |
| 38 | Đường giao thông nội thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp (hai trục huyện Ea Súp)                               | Ea Súp   | Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp         | 390/QĐ-UBND, 22/10/2019                                 | 14.879  | 12.000 | 10.500 | 9.500  | 2.500  | 2.500  | 2.500  | 2.500  | 2.500  |        | 2.500  |  |  |  | HT |
| 39 | Đường giao thông liên xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn đi xã Hòa Xuân, TP Buôn Ma Thuột                        | B. Đôn   | Ban QLDA ĐTXD H. Buôn Đôn       | 3054/QĐ-UBND, 31/10/2019                                | 10.000  | 10.000 | 2.996  | 2.996  | 7.004  | 7.004  | 7.004  | 7.004  | 7.004  |        | 7.004  |  |  |  | CT |
| 40 | Đường huyện DH 06.02 xã Ea Yông đến trung tâm xã Hòa Tiên, huyện Krông Pắc                               | Kr. Pắc  | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc        | 3885/QĐ-UBND, 30/10/2019                                | 14.990  | 14.990 | 13.500 | 13.500 | 1.490  | 1.490  | 1.490  | 1.490  | 1.490  |        | 1.490  |  |  |  | CT |
| 41 | Đường giao thông từ khối 11 thị trấn EaKnốp đi xã Ea Tih, huyện Ea Kar                                   | Ea Kar   | Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar         | 859/QĐ-UBND, 28/10/2019                                 | 10.000  | 10.000 | 6.000  | 6.000  | 4.000  | 4.000  | 4.000  | 4.000  | 4.000  |        | 4.000  |  |  |  | CT |
| 42 | Đường Hùng Vương (Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Văn Cừ), TP Buôn Ma Thuột - Giai đoạn 1 | TP. BMT  | Ban QLDA ĐTXD TP. BMT           | 3182/QĐ-UBND ngày 31/10/2019                            | 102.754 | 46.239 | 20.000 | 20.000 | 26.239 | 26.239 | 26.239 | 26.239 | 26.239 |        | 26.239 |  |  |  | CT |
| 43 | Cải tạo, nâng cấp cục bộ Tỉnh lộ 12, đoạn Km0 - Km13+869                                                 | Kr. Bông | Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPT NT tỉnh | 3000a/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2465/QĐ-UBND, 14/10/2020 | 88.076  | 88.076 | 41.000 | 41.000 | 47.076 | 47.076 | 47.076 | 47.076 | 47.076 |        | 47.076 |  |  |  | CT |

|     |                                                                                  |                 |                                             |                                                                                                      |                  |                  |                |                |                |                |                |                |                |                |                |  |  |  |    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|--|--|--|----|
| 44  | Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1, đoạn Km49-Km66                                      | Ea Súp          | Ban QLDA<br>ĐT XDCT<br>GT & NNPT<br>NT tỉnh | 2578/QĐ-<br>UBND,<br>31/10/2014;<br>1758/QĐ-<br>UBND,<br>01/8/2018; 172<br>0/QĐ-UBND,<br>31/07/2020  | 125.770          | 125.770          | 72.606         | 72.606         | 53.164         | 53.164         | 53.164         | 53.164         | 53.164         |                | 53.164         |  |  |  | CT |
|     | <i>Giai đoạn 1</i>                                                               |                 |                                             |                                                                                                      |                  |                  |                |                |                |                |                |                |                |                |                |  |  |  |    |
|     | <i>Giai đoạn 2</i>                                                               |                 |                                             |                                                                                                      |                  |                  |                |                |                |                |                |                |                |                |                |  |  |  |    |
| 45  | Đường giao thông từ xã Ea Bar đi xã Ea Nuôi, huyện Buôn Đôn                      | B. Đôn          | Ban QLDA<br>ĐT XD H.<br>Buôn Đôn            | 3033/QĐ-<br>UBND<br>30/10/2019                                                                       | 14.997           | 14.997           | 5.602          | 5.602          | 9.395          | 9.395          | 9.395          | 9.395          | 9.395          |                | 9.395          |  |  |  | CT |
| (3) | <i>Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021</i>                                     |                 |                                             |                                                                                                      | <b>2.601.838</b> | <b>1.182.113</b> | <b>851.540</b> | <b>497.030</b> | <b>685.082</b> | <b>685.082</b> | <b>685.082</b> | <b>685.082</b> | <b>685.082</b> | <b>169.329</b> | <b>515.753</b> |  |  |  |    |
| 1   | Cầu vượt sông Krông Ana và đường hai đầu cầu, nối Tỉnh lộ 2 với Tỉnh lộ 7        | Kr. Ana,<br>Lắk | Ban QLDA<br>ĐT XDCT<br>GT & NNPT<br>NT tỉnh | 828b/QĐ-<br>UBND,<br>30/3/2016;<br>1686/QĐ-<br>UBND,<br>29/7/2020                                    | 120.293          | 116.273          | 75.533         | 71.513         | 44.760         | 44.760         | 44.760         | 44.760         | 44.760         |                | 44.760         |  |  |  | CT |
| 2   | Đường giao thông đến làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp          | Ea Súp          | Ban QLDA<br>ĐT XDCT<br>GT & NNPT<br>NT tỉnh | 2896/QĐ-<br>UBND,<br>30/10/2018;<br>3065/QĐ-<br>UBND<br>21/10/2019                                   | 73.938           | 73.938           | 55.000         | 55.000         | 18.938         | 18.938         | 18.938         | 18.938         | 18.938         |                | 18.938         |  |  |  | CT |
| 3   | Đường giao thông liên huyện Ea H'leo- Ea Súp                                     | Ea Súp          | Ban QLDA<br>ĐT XDCT<br>GT & NNPT<br>NT tỉnh | 841/QĐ-<br>UBND,<br>17/5/2005;<br>1140/QĐ-<br>UBND,<br>13/5/2010;<br>3662/QĐ-<br>UBND,<br>10/12/2019 | 345.343          | 122.304          | 284.571        | 65.000         | 57.304         | 57.304         | 57.304         | 57.304         | 57.304         |                | 57.304         |  |  |  | CT |
| 4   | Đường giao thông từ xã Ea Drông, thị xã Buôn Hồ đi xã Phú Xuân, huyện Krông Năng | B. Hồ           | Ban QLDA<br>ĐT XDCT<br>GT & NNPT<br>NT tỉnh | 3103/QĐ-<br>UBND,<br>23/10/2019                                                                      | 39.010           | 39.010           | 12.298         | 12.298         | 26.712         | 26.712         | 26.712         | 26.712         | 26.712         |                | 26.712         |  |  |  | CT |
| 5   | Đường giao thông liên xã Ea Kly - Vụ Bồn, huyện Krông Pắc                        | Kr. Pắc         | Ban QLDA<br>ĐT XDCT<br>GT & NNPT<br>NT tỉnh | 3145/QĐ-<br>UBND,<br>29/10/2019                                                                      | 30.000           | 30.000           | 10.000         | 10.000         | 20.000         | 20.000         | 20.000         | 20.000         | 20.000         |                | 20.000         |  |  |  | CT |

|    |                                                                                                                                                     |          |                                  |                                                                           |         |         |         |        |        |        |        |        |        |        |        |  |  |  |    |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--|--|--|----|
| 6  | Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 3, đoạn Km 0+00 - Km 24+00 (Phân kỳ đầu tư Km 0+00 - Km 12+00)                                                            | Ea Kar   | Ban QLDA ĐT XDCT GT&NNPT NT tỉnh | 3089/QĐ-UBND, 22/10/2019; 304/QĐ-UBND, 03/02/2021                         | 60.146  | 60.146  | 16.100  | 16.100 | 44.046 | 44.046 | 44.046 | 44.046 | 44.046 | 5.000  | 39.046 |  |  |  | CT |
| 7  | Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 13, đoạn Km0+00 - Km26+300 (phân kỳ đầu tư Km0+00 - Km10+00), phân đoạn Km0+Km6+840                                       | M'Drăk   | Ban QLDA ĐT XDCT GT&NNPT NT tỉnh | 3192/QĐ-UBND, 31/10/2019                                                  | 50.000  | 50.000  | 17.000  | 17.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 |        | 33.000 |  |  |  | CT |
| 8  | Đường giao thông đến trung tâm xã Cư Êwi, huyện Cư Kuin                                                                                             | Cư Kuin  | Ban QLDA ĐT XDCT GT&NNPT NT tỉnh | 3126/QĐ-UBND, 28/10/2019                                                  | 20.000  | 20.000  | 7.000   | 7.000  | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 |        | 13.000 |  |  |  | CT |
| 9  | Đường liên huyện từ xã Hòa Hiệp huyện Cư Kuin đi xã Băng ADrênh, huyện Krông Ana                                                                    | Cư Kuin  | Ban QLDA ĐT XDCT GT&NNPT NT tỉnh | 3174/QĐ-UBND, 30/10/2019                                                  | 17.000  | 17.000  | 5.000   | 5.000  | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 |        | 12.000 |  |  |  | CT |
| 10 | Đường giao thông liên xã Ia Lốp - Ia Rvê, huyện Ea Súp (đoạn từ Đoàn kinh tế - quốc phòng 737 xã Ia Rvê)                                            | Ea Súp   | Ban QLDA ĐT XDCT GT&NNPT NT tỉnh | 2185/QĐ-UBND ngày 17/9/2020                                               | 45.668  | 45.668  | 10.000  | 10.000 | 35.668 | 35.668 | 35.668 | 35.668 | 35.668 |        | 35.668 |  |  |  | CT |
| 11 | Nâng cấp đoạn đường kết nối đường Trần Quý Cáp (đoạn từ nút giao ngã 3 đường Trần Quý Cáp - Mai Thị Lựu đến đường Lê Duẩn), thành phố Buôn Ma Thuột | TP. BMT  | Ban QLDA ĐT XD CT DD và CN tỉnh  | 3168/QĐ-UBND, 30/10/2019                                                  | 51.808  | 51.808  | 30.000  | 30.000 | 21.808 | 21.808 | 21.808 | 21.808 | 21.808 |        | 21.808 |  |  |  | CT |
| 12 | Xây dựng mới cầu Cây Sung (Km78+400), cầu Trắng (Km79+700) và đoạn tuyến kết nối giữa hai cầu thuộc Tỉnh lộ 1                                       | Ea Súp   | Ban QLDA ĐT XDCT GT&NNPT NT tỉnh | 3169/QĐ-UBND, 30/10/2019                                                  | 88.715  | 88.715  | 30.000  | 30.000 | 58.715 | 58.715 | 58.715 | 58.715 | 58.715 |        | 58.715 |  |  |  | CT |
| 13 | Đường giao thông đến trung tâm xã Ea M'Droh (Xã Quảng Hiệp mới), huyện Cư Mgar                                                                      | Cư M'Gar | UBND H. Cư Mgar                  | 2259/QĐ-UBND, 27/8/2009; 3271/QĐ-UBND 20/12/2010; 245/QĐ-UBND, 31/01/2019 | 194.407 | 133.488 | 108.919 | 48.000 | 85.488 | 85.488 | 85.488 | 85.488 | 85.488 | 13.229 | 72.259 |  |  |  | CT |

|             |                                                                                                      |          |                                            |                                                                            |                |               |               |               |               |               |               |               |               |               |               |  |  |  |    |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|--|--|--|----|
| 14          | Đường Đông Tây Thành phố Buôn Ma Thuột                                                               | TP. BMT  | UBND TP. BMT                               | 3188/QĐ-UBND, 30/12/2014; 2738/QĐ-UBND 13/11/2020; 215/QĐ-UBND, 26/01/2021 | 1.239.013      | 194.719       | 50.181        | 50.181        | 144.538       | 144.538       | 144.538       | 144.538       | 144.538       | 140.000       | 4.538         |  |  |  | CT |
| 15          | Đầu tư xây dựng Cầu Cự Păm (Km21+050), Tỉnh lộ 9, huyện Krông Bông                                   | Kr. Bông | Ban QLDA ĐTXD công trình GT và NNPTNT tỉnh | 597/QĐ-UBND, 20/3/2019                                                     | 80.000         | 10.000        | 70.000        |               | 10.000        | 10.000        | 10.000        | 10.000        | 10.000        | 5.000         | 5.000         |  |  |  | CT |
| 16          | Đường Hùng Vương nối dài (đoạn từ đường Kim Đồng, thị trấn Quảng Phú đến xã Ea Kpam), huyện Cư M'gar | Cư M'gar | Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh             | 291/QĐ-UBND, 13/02/2020                                                    | 111.591        | 111.591       | 58.586        | 58.586        | 53.005        | 53.005        | 53.005        | 53.005        | 53.005        |               | 53.005        |  |  |  | CT |
| 17          | Mở rộng nút giao bùng binh Km3, phường Tân Lập, TPBMT                                                | TP. BMT  | Ban QLDA ĐTXD TP. Buôn Ma Thuột            | 3003/QĐ-UBND31/10/2017; 633/QĐ-UBND, 27/3/2020; 1073/QĐ-UBND 115/5/2021    | 34.906         | 17.453        | 11.352        | 11.352        | 6.100         | 6.100         | 6.100         | 6.100         | 6.100         | 6.100         |               |  |  |  | CT |
| <b>VI.4</b> | <b>Khu Công nghiệp và khu kinh tế</b>                                                                |          |                                            |                                                                            | <b>7.491</b>   | <b>7.491</b>  | <b>7.471</b>  | <b>7.471</b>  | <b>20</b>     | <b>20</b>     | <b>20</b>     | <b>20</b>     | 20            |               | <b>20</b>     |  |  |  |    |
| 1           | Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hòa Phú                                                             |          | Cty PTHT KCN Hòa Phú                       | 370/QĐ-UBND, 19/02/2008                                                    |                |               |               |               |               |               |               |               |               |               |               |  |  |  |    |
| -           | Gói thầu số 7A (cổng, tường rào)                                                                     | TP. BMT  |                                            | 60/QĐ-Cty, 10/10/2011                                                      | 7.491          | 7.491         | 7.471         | 7.471         | 20            | 20            | 20            | 20            | 20            |               | 20            |  |  |  | QT |
| <b>VI.5</b> | <b>Cấp nước, thoát nước</b>                                                                          |          |                                            |                                                                            | <b>139.659</b> | <b>77.494</b> | <b>78.994</b> | <b>25.994</b> | <b>51.500</b> | <b>51.500</b> | <b>51.500</b> | <b>51.500</b> | <b>51.500</b> | <b>15.000</b> | <b>36.500</b> |  |  |  |    |
| (1)         | Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021                                                                    |          |                                            |                                                                            | <b>36.659</b>  | <b>27.494</b> | <b>16.994</b> | <b>16.994</b> | <b>10.500</b> | <b>10.500</b> | <b>10.500</b> | <b>10.500</b> | <b>10.500</b> |               | <b>10.500</b> |  |  |  |    |
| 1           | Hệ thống thoát nước khu trung tâm hành chính huyện Cư Kuin                                           | Cư Kuin  | UBND H. Cư Kuin                            | 2212/QĐ-UBND, 27/7/2016; 2995/QĐ-UBND, 15/10/2019                          | 36.659         | 27.494        | 16.994        | 16.994        | 10.500        | 10.500        | 10.500        | 10.500        | 10.500        |               | 10.500        |  |  |  | CT |
| (2)         | Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021                                                                |          |                                            |                                                                            | <b>103.000</b> | <b>50.000</b> | <b>62.000</b> | <b>9.000</b>  | <b>41.000</b> | <b>41.000</b> | <b>41.000</b> | <b>41.000</b> | <b>41.000</b> | <b>15.000</b> | <b>26.000</b> |  |  |  |    |

|             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |           |                                            |                              |               |               |               |               |               |               |               |               |               |              |              |               |  |              |    |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------|------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|--------------|--------------|---------------|--|--------------|----|
| 1           | Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước mưa đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ Đình Tiên Hoàng đến Ngõ Gia Tự), thành phố Buôn Ma Thuột                                                                                                                                                                         | TP. BMT   | Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh             | 493/QĐ-UBND, 11/3/2020       | 24.000        | 24.000        | 9.000         | 9.000         | 15.000        | 15.000        | 15.000        | 15.000        | 15.000        |              | 15.000       |               |  |              | CT |
| 2           | Cấp nước sạch xã Krông Na, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk                                                                                                                                                                                                                                                    | Buôn Đôn  | Ban QLDA ĐTXD công trình GT và NNPTNT tỉnh | 2674/QĐ-UBND 20/9/2019       | 79.000        | 26.000        | 53.000        |               | 26.000        | 26.000        | 26.000        | 26.000        | 26.000        | 15.000       | 11.000       |               |  |              | CT |
| <b>VI.6</b> | <b>Du lịch</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                             |           |                                            |                              | <b>8.138</b>  | <b>8.138</b>  | <b>642</b>    | <b>642</b>    | <b>7.496</b>  | <b>7.496</b>  | <b>7.496</b>  | <b>7.496</b>  | <b>7.496</b>  |              |              |               |  | <b>7.496</b> |    |
| 1           | Đường vào thác Bim Bịp, huyện Lắk                                                                                                                                                                                                                                                                          | Lắk       | Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk                    | 2531/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 | 8.138         | 8.138         | 642           | 642           | 7.496         | 7.496         | 7.496         | 7.496         | 7.496         |              |              |               |  | 7.496        | CT |
| <b>VII</b>  | <b>Xã hội</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                              |           |                                            |                              | <b>21.000</b> | <b>1.000</b>  | <b>18.000</b> |               | <b>3.000</b>  | <b>1.000</b>  | <b>3.000</b>  | <b>1.000</b>  | <b>1.000</b>  | <b>1.000</b> |              |               |  |              |    |
| 1           | Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị Cơ sở điều trị, Cai nghiện ma túy tỉnh Đắk Lắk; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp nhà ở học viên nam; cải tạo, mở rộng nhà bệnh xá; cải tạo, sửa chữa nhà ở học viên nữ; nhà mái che sân nhà ăn nam(khu B); hạ tầng kỹ thuật và bổ sung trang thiết bị | Krông Pắc | Sở LĐTBXH                                  | 1722b/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 | 21.000        | 1.000         | 18.000        |               | 3.000         | 1.000         | 3.000         | 1.000         | 1.000         | 1.000        |              |               |  |              | CT |
| <b>VIII</b> | <b>Y tế</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                |           |                                            |                              | <b>73.402</b> | <b>73.402</b> | <b>55.000</b> | <b>55.000</b> | <b>18.402</b> | <b>18.402</b> | <b>18.402</b> | <b>18.402</b> | <b>18.402</b> |              | <b>4.602</b> | <b>13.800</b> |  |              |    |
| 1           | Trung tâm y tế thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk. Hạng mục: Nhà làm việc và hạ tầng kỹ thuật (NST 100%)                                                                                                                                                                                                         | Buôn Hồ   | Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh          | 2798/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 | 26.687        | 26.687        | 26.000        | 26.000        | 687           | 687           | 687           | 687           | 687           |              | 487          | 200           |  |              | CT |
| 2           | Mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Buôn Đôn. Hạng mục: Xây dựng mới khoa cấp cứu, khám đa khoa, cận lâm sàng, nhà bảo vệ, nhà cầu nổi; Cải tạo sửa chữa khu nhà A, khu nhà D và hạ tầng kỹ thuật                                                                                                              | Buôn Đôn  | Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh          | 2944/QĐ-UBND 31/10/2018      | 46.715        | 46.715        | 29.000        | 29.000        | 17.715        | 17.715        | 17.715        | 17.715        | 17.715        |              | 4.115        | 13.600        |  |              | CT |
| <b>IX</b>   | <b>Khoa học và công nghệ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                               |           |                                            |                              | <b>29.555</b> | <b>29.555</b> | <b>27.300</b> | <b>27.300</b> | <b>2.255</b>  | <b>2.255</b>  | <b>2.255</b>  | <b>2.255</b>  | <b>2.255</b>  |              | <b>2.255</b> |               |  |              |    |

|          |                                                                                                |           |                                   |                                             |                |                |               |               |                |                |                |                |                |  |                |  |  |               |    |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|---------------------------------------------|----------------|----------------|---------------|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|--|----------------|--|--|---------------|----|
| 1        | Trại thực nghiệm khoa học và công nghệ huyện Cư M'gar                                          | Cư M'gar  | Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh | 2922/QĐ-UBND ngày 31/10/2018                | 11.555         | 11.555         | 10.300        | 10.300        | 1.255          | 1.255          | 1.255          | 1.255          | 1.255          |  | 1.255          |  |  |               | CT |
| 2        | Xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 2)                                 | TP. BMT   | Sở TTTT                           | 3195/QĐ-UBND ngày 31/10/2019                | 18.000         | 18.000         | 17.000        | 17.000        | 1.000          | 1.000          | 1.000          | 1.000          | 1.000          |  | 1.000          |  |  |               | CT |
| <b>X</b> | <b>Lĩnh vực phát thanh truyền hình</b>                                                         |           |                                   |                                             | <b>204.277</b> | <b>204.277</b> | <b>67.253</b> | <b>67.253</b> | <b>137.024</b> | <b>137.024</b> | <b>137.024</b> | <b>137.024</b> | <b>137.024</b> |  | <b>108.614</b> |  |  | <b>28.410</b> |    |
| 1        | Trung tâm Kỹ thuật Phát thanh và Truyền hình, thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Lắk | TP. BMT   | Đài PTTH tỉnh                     | 2014/QĐ-UBND ngày 11/8/2010                 | 181.981        | 181.981        | 52.840        | 52.840        | 129.141        | 129.141        | 129.141        | 129.141        | 129.141        |  | 108.614        |  |  | 20.527        | CT |
| 2        | Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk                                   | Krông Búk | Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk     | 3355/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND huyện | 14.950         | 14.950         | 7.713         | 7.713         | 7.237          | 7.237          | 7.237          | 7.237          | 7.237          |  |                |  |  | 7.237         | CT |
| 3        | Cải tạo, nâng cấp Đài truyền thanh - Truyền hình huyện Lắk                                     | Lắk       | Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk           | 2691/QĐ-UBND huyện ngày 04/10/2019          | 7.346          | 7.346          | 6.700         | 6.700         | 646            | 646            | 646            | 646            | 646            |  |                |  |  | 646           | CT |

## Phụ lục Va

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN MỞ MỜI GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án                                                                     | Địa điểm xây dựng | Nghị quyết phê duyệt chủ trương/Quyết định đầu tư |                                |               | Nhu cầu giai đoạn 2021-2025    |               | Dự kiến giai đoạn 2021-2025    |                                |                                        | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|---------------|--------------------------------|---------------|--------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|---------|
|     |                                                                                    |                   | Số nghị quyết; ngày, tháng, năm ban hành          | Tổng mức đầu tư được phê duyệt |               |                                |               |                                |                                |                                        |         |
|     |                                                                                    |                   |                                                   | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NST | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NST | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất | Trung ương cân đối vốn ĐTPT trong nước |         |
| 1   | 2                                                                                  | 3                 |                                                   | 6                              |               | 6                              |               |                                |                                |                                        |         |
|     | TỔNG CỘNG                                                                          |                   |                                                   | 7.880.777                      | 2.876.298     | 7.870.777                      | 2.876.298     | 2.876.298                      | 1.469.367                      | 1.406.931                              |         |
| A   | Các dự án đã đủ thủ tục đầu tư và đã khởi công mới năm 2021                        |                   |                                                   | 94.803                         | 90.303        | 94.803                         | 90.303        | 90.303                         | 48.000                         | 42.303                                 |         |
| I   | Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản                         |                   |                                                   | 87.803                         | 83.303        | 87.803                         | 83.303        | 83.303                         | 44.000                         | 39.303                                 |         |
| 1   | Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi Ea Tlít, xã Cư Elang, huyện Ea Kar          | Ea Kar            | 408/QĐ-UBND, 18/02/2021                           | 28.123                         | 28.123        | 28.123                         | 28.123        | 28.123                         | 14.000                         | 14.123                                 |         |
| 2   | Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi hồ Buôn Nhung xã Quảng Hiệp, huyện Cư M'gar | Cư M'Gar          | 12/QĐ-UBND, 08/01/2021                            | 14.980                         | 14.980        | 14.980                         | 14.980        | 14.980                         | 7.000                          | 7.980                                  |         |
| 3   | Kiên cố hóa trạm bơm Ea R'bin 2, xã Ea R'bin, huyện Lắk                            | Lắk               | 2930/QĐ-UBND, 22/12/2020                          | 14.900                         | 14.900        | 14.900                         | 14.900        | 14.900                         | 8.000                          | 6.900                                  |         |

|           |                                                                                                                |                  |                           |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |  |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|--|
| 4         | Kiên cố hóa kênh cánh đồng 8/4, xã Buôn Tría, huyện Lắk                                                        | Lắk              | 2928/QĐ-UBND, 22/12/2020  | 14.900           | 14.900           | 14.900           | 14.900           | 14.900           | 7.000            | 7.900            |  |
| 5         | Kè chống sạt lở bờ sông Krông Nô, xã Nam Ka và xã Ea Rbin, huyện Lắk                                           | Lắk              | 2929/QĐ-UBND, 22/12/2020  | 14.900           | 10.400           | 14.900           | 10.400           | 10.400           | 8.000            | 2.400            |  |
| <b>II</b> | <b>Giao thông</b>                                                                                              |                  |                           | <b>7.000</b>     | <b>7.000</b>     | <b>7.000</b>     | <b>7.000</b>     | <b>7.000</b>     | <b>4.000</b>     | <b>3.000</b>     |  |
| 1         | Đường liên xã Ea Lai đi xã Ea HM'Lay (từ thôn 5 xã Ea Lai đi xã Ea HM'Lay)                                     | M'Drăk           | 4695/QĐ-UBND, 25/12/2020  | 7.000            | 7.000            | 7.000            | 7.000            | 7.000            | 4.000            | 3.000            |  |
| <b>B</b>  | <b>Dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng, đường ven biển</b>                                           |                  |                           | <b>1.053.000</b> | <b>53.000</b>    | <b>1.053.000</b> | <b>53.000</b>    | <b>53.000</b>    | <b>-</b>         | <b>53.000</b>    |  |
| 1         | Dự án Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 1 đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km 49+00                    | Buôn Đôn, TP.BMT | 10/NQ-HĐND, 24/4/2021     | 1.053.000        | 53.000           | 1.053.000        | 53.000           | 53.000           |                  | 53.000           |  |
| <b>C</b>  | <b>Các dự án đã được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư và đang quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư</b>     |                  |                           | <b>6.732.974</b> | <b>2.732.995</b> | <b>6.722.974</b> | <b>2.732.995</b> | <b>2.732.995</b> | <b>1.421.367</b> | <b>1.311.628</b> |  |
| <b>I</b>  | <b>Quốc phòng</b>                                                                                              |                  |                           | <b>180.900</b>   | <b>104.900</b>   | <b>180.900</b>   | <b>104.900</b>   | <b>104.900</b>   | <b>16.000</b>    | <b>88.900</b>    |  |
| 1         | Nâng cấp đường cơ động vào biên giới, các đồn đồn biên phòng 735, 737 thuộc BCH Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Lắk | Ea Súp           | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 60.000           | 60.000           | 60.000           | 60.000           | 60.000           | 2.000            | 58.000           |  |
| 2         | Xây dựng hệ thống tường rào bảo vệ Kho Vũ khí - Đạn thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                              | Krông Pắc        | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 10.000           | 10.000           | 10.000           | 10.000           | 10.000           | 7.000            | 3.000            |  |
| 3         | Đường từ xã Krông Ana-khu vực đồn biên phòng 749 ra biên giới, huyện                                           | Buôn Đôn         | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 81.000           | 5.000            | 81.000           | 5.000            | 5.000            | 5.000            | -                |  |

|            |                                                                                                            |                                     |                           |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                |  |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|----------------|--|
|            | Buôn Đôn                                                                                                   |                                     |                           |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                |  |
| 4          | Đường vào khu dân dân, tái định cư (Buôn Ea Chôr, Buôn Kiêu, Buôn Hằng Năm), xã Yang Mao, huyện Krông Bông | Xã Yang Mao, huyện Krông Bông       | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 29.900           | 29.900           | 29.900           | 29.900           | 29.900           | 2.000            | 27.900         |  |
| <b>II</b>  | <b>Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp</b>                                                            |                                     |                           | <b>104.000</b>   | <b>4.000</b>     | <b>104.000</b>   | <b>4.000</b>     | <b>4.000</b>     | <b>4.000</b>     | -              |  |
| 1          | Trường THPT Dân tộc nội trú Đam San (GD 2)                                                                 | Xã Ea Blang TX Buôn Hồ              | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 104.000          | 4.000            | 104.000          | 4.000            | 4.000            | 4.000            | -              |  |
| <b>III</b> | <b>Giao thông</b>                                                                                          |                                     |                           | <b>3.355.717</b> | <b>1.662.717</b> | <b>3.355.717</b> | <b>1.662.717</b> | <b>1.662.717</b> | <b>1.253.767</b> | <b>408.950</b> |  |
| 1          | Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9, đoạn Km0+00 - Km20+300                                                        | Huyện Krông Pắc và huyện Krông Bông | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 190.000          | 6.000            | 190.000          | 6.000            | 6.000            | 6.000            | -              |  |
| 2          | Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 13, đoạn Km6+840 - Km25+300                                                      | M'Drăk                              | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 225.000          | 8.000            | 225.000          | 8.000            | 8.000            | 8.000            | -              |  |
| 3          | Nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 2 đoạn Km6+431 - Km22+550                                                        | Krông Ana                           | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 320.000          | 10.000           | 320.000          | 10.000           | 10.000           | 10.000           | -              |  |
| 4          | Các trục đường khu trung tâm hành chính (D6 và N16), huyện Krông Búk                                       | Xã Chư Kô, huyện Krông Búk          | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 46.000           | 46.000           | 46.000           | 46.000           | 46.000           | 2.000            | 44.000         |  |
| 5          | Cầu Hàm Long, xã Xuân Phú, huyện Ea Kar                                                                    | Xã Xuân Phú, huyện Ea Kar           | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 29.950           | 29.950           | 29.950           | 29.950           | 29.950           | 2.000            | 27.950         |  |

|    |                                                                                                                                   |                                                          |                           |         |        |         |        |        |       |        |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------|---------|--------|---------|--------|--------|-------|--------|--|
| 6  | Đường giao thông phía tây Quốc lộ 14 (đoạn từ Quốc lộ 14 thuộc phường Đạt Hiếu đến suối A Jun, phường Thống Nhất), thị xã Buôn Hồ | Thị xã Buôn Hồ                                           | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 78.000  | 78.000 | 78.000  | 78.000 | 78.000 | 2.000 | 76.000 |  |
| 7  | Đường giao thông từ trung tâm xã Ia Jloi đi Làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp (từ Km 9+00-Km11+500)              | Ea Súp                                                   | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 29.000  | 29.000 | 29.000  | 29.000 | 29.000 | 2.000 | 27.000 |  |
| 8  | Đường liên huyện Ea H'leo - Krông Năng (Đoạn từ xã Diê Yang, xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo đi xã Ea Tân huyện Krông Năng)            | Xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo                               | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 75.000  | 75.000 | 75.000  | 75.000 | 75.000 | 3.000 | 72.000 |  |
| 9  | Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 12, đoạn Km15+500 - Km31+000                                                                            | Krông Bông                                               | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 100.000 | 4.000  | 100.000 | 4.000  | 4.000  | 4.000 | -      |  |
| 10 | Đường giao thông nông thôn liên xã từ buôn Kram xã Ea Tiêu đến thôn Cao Thắng xã Ea Kao                                           | Xã Ea Tiêu, huyện Cư Kuin và xã Ea Kao, TP Buôn Ma Thuột | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 21.000  | 21.000 | 21.000  | 21.000 | 21.000 | 2.000 | 19.000 |  |
| 11 | Đường giao thông liên huyện Krông Năng đi Ea H'leo                                                                                | Xã Ea Hồ, Ea Toh, Diêya và Ea Tân, huyện Krông Năng      | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 150.000 | 6.000  | 150.000 | 6.000  | 6.000  | 6.000 | -      |  |
| 12 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên huyện Cư M'gar - Ea Súp                                                                   | Huyện Cư M'gar và huyện Ea Súp                           | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 190.000 | 6.000  | 190.000 | 6.000  | 6.000  | 6.000 | -      |  |

|    |                                                                                                             |                                                                           |                           |         |        |         |        |        |       |        |                                                                                                                                                                 |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|--------|---------|--------|--------|-------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 13 | Đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi Km111+950 quốc lộ 26, xã Ea Phê, huyện Krông Pắc       | Xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ và xã Ea Phê, huyện Krông Pắc               | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 79.000  | 79.000 | 79.000  | 79.000 | 79.000 | 3.000 | 76.000 |                                                                                                                                                                 |
| 14 | Đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar kết nối trung tâm xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc        | Xã Ea Kmút - Ea Ô, huyện Ea Kar và xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc             | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 200.000 | 8.000  | 200.000 | 8.000  | 8.000  | 8.000 | -      |                                                                                                                                                                 |
| 15 | Đường giao thông từ ngã ba Quảng Đại, xã Ea Rók đi Quốc lộ 14C, huyện Ea Súp                                | Ea Súp                                                                    | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 100.000 | 4.000  | 100.000 | 4.000  | 4.000  | 4.000 | -      |                                                                                                                                                                 |
| 16 | Đường giao thông liên huyện Cư M'gar - thị xã Buôn Hồ                                                       | Thị trấn Quảng Phú, xã Ea Đrong, xã Cuôr Đăng, huyện Cư M'gar; TX Buôn Hồ | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 70.000  | 70.000 | 70.000  | 70.000 | 70.000 | 3.000 | 67.000 | Chỉ được triển khai bước lập Báo cáo nghiên cứu khả thi khi được Bộ Giao thông vận tải có văn bản thống nhất cho phép đầu nối vào đường quy hoạch theo quy định |
| 17 | Đường giao thông liên huyện Cư M'gar - huyện Ea H'leo (đoạn xã Ea K'pam đi xã Ea Kuếch, huyện Ea Hcư M'Gar) | Xã Ea K'pam và xã Ea Tір, huyện Cư M'gar                                  | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 140.000 | 4.000  | 140.000 | 4.000  | 4.000  | 4.000 | -      |                                                                                                                                                                 |
| 18 | Đường giao thông từ Ea Hồ đi Tam Giang, huyện Krông Năng                                                    | Krông Năng                                                                | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 140.000 | 6.000  | 140.000 | 6.000  | 6.000  | 6.000 | -      |                                                                                                                                                                 |

|           |                                                                                                                                                         |                            |                           |                |                |                |                |                |               |                |  |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------|----------------|--|
| 19        | Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Nguyễn Đình Chiểu đến đường Trần Khánh Dư và đoạn từ Phan Trọng Tuệ đến đường Lê Quý Đôn), thành phố Buôn Ma Thuột         | TP. BMT                    | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 565.000        | 565.000        | 565.000        | 565.000        | 565.000        | 565.000       | -              |  |
| 20        | Đường từ Nguyễn Tri Phương nối dài đến đường Vành đai phía Tây, thành phố Buôn Ma Thuột                                                                 | TP. BMT                    | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 110.000        | 110.000        | 110.000        | 110.000        | 110.000        | 110.000       | -              |  |
| 21        | Đường Nguyễn Đình Chiểu nối dài, thành phố Buôn Ma Thuột                                                                                                | TP. BMT                    | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 280.767        | 280.767        | 280.767        | 280.767        | 280.767        | 280.767       | -              |  |
| 22        | Cải tạo, nâng cấp đường Trần Phú thành phố Buôn Ma Thuột (Đoạn nối dài)                                                                                 | TP. BMT                    | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 37.000         | 37.000         | 37.000         | 37.000         | 37.000         | 37.000        | -              |  |
| 23        | Trục đường số 14 thuộc quy hoạch phân khu 1/2000 khu đô thị mới đồi thủy văn (đoạn từ cuối đường Ama Khê đến đường Đông – Tây), thành phố Buôn Ma Thuột | TP. BMT                    | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 180.000        | 180.000        | 180.000        | 180.000        | 180.000        | 180.000       | -              |  |
| <b>IV</b> | <b>Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</b>                                                                                       |                            |                           | <b>800.365</b> | <b>337.000</b> | <b>790.365</b> | <b>337.000</b> | <b>337.000</b> | <b>30.000</b> | <b>307.000</b> |  |
| 1         | Hệ thống trạm bơm và công trình thủy lợi Dư Kmăl, xã Dư Kmăl huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk                                                              | Krông Ana                  | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 164.000        | 5.000          | 164.000        | 5.000          | 5.000          | 5.000         | -              |  |
| 2         | Hồ chứa nước Ea Khít, xã Ea Bhook, huyện Cư Kuin                                                                                                        | Xã Ea Bhook, huyện Cư Kuin | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 100.000        | 4.000          | 100.000        | 4.000          | 4.000          | 4.000         | -              |  |

|           |                                                                                                                                |                                              |                               |                  |               |                  |               |               |               |               |                                                                                                                                                                            |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------|------------------|---------------|------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3         | Hệ thống kênh và CTKC có F tưới <150 ha (địa bàn tỉnh Đăk Lăk) thuộc dự án công trình thủy lợi hồ chứa nước Ia Mơr giai đoạn 2 | Ea Súp                                       | 08/NQ-HĐND<br>ngày 19/3/2021  | 114.000          | 4.000         | 114.000          | 4.000         | 4.000         | 4.000         | -             |                                                                                                                                                                            |
| 4         | Dự án di dân khẩn cấp vùng lũ ống, lũ quét sạt lở đất cụm dân cư lưu vực xả lũ hồ Ea Súp hạ, thị trấn Ea Súp                   | Thôn 3,4,5,6,7 thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp | 33/NQ-HĐND<br>ngày 09/12/2020 | 102.365          | 4.000         | 92.365           | 4.000         | 4.000         | 4.000         | -             |                                                                                                                                                                            |
| 5         | Hệ thống thủy lợi huyện Buôn Đôn, tỉnh Đăk Lăk                                                                                 | Buôn Đôn                                     |                               | 320.000          | 320.000       | 320.000          | 320.000       | 320.000       | 13.000        | 307.000       | (Chỉ được triển khai bước lập Báo cáo nghiên cứu khả thi khi được Tập Đoàn điện lực Việt Nam (EVN) có văn bản thống nhất cho sử dụng nguồn nước từ Hồ thủy điện Sêrêpôk 3) |
| <b>V</b>  | <b>Y tế, dân số và gia đình</b>                                                                                                |                                              |                               | <b>1.133.692</b> | <b>35.000</b> | <b>1.133.692</b> | <b>35.000</b> | <b>35.000</b> | <b>35.000</b> | <b>-</b>      |                                                                                                                                                                            |
| 1         | Nâng cấp Khoa ung bướu thành Trung tâm Ung bướu thuộc Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên                                        | TP. BMT                                      | 08/NQ-HĐND<br>ngày 19/3/2021  | 630.292          | 20.000        | 630.292          | 20.000        | 20.000        | 20.000        | -             |                                                                                                                                                                            |
| 2         | Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ                                                                                               | Phường Đoàn Kết, TX Buôn Hồ                  | 08/NQ-HĐND<br>ngày 19/3/2021  | 503.400          | 15.000        | 503.400          | 15.000        | 15.000        | 15.000        | -             |                                                                                                                                                                            |
| <b>VI</b> | <b>Du lịch</b>                                                                                                                 |                                              |                               | <b>314.914</b>   | <b>93.843</b> | <b>314.914</b>   | <b>93.843</b> | <b>93.843</b> | <b>15.000</b> | <b>78.843</b> |                                                                                                                                                                            |

|            |                                                                                                                       |                                                        |                           |                |                |                |                |                |               |                |  |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------|----------------|--|
| 1          | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực trung tâm điểm du lịch hồ Lắk                                                          | Thị trấn Liên Sơn, H Lắk                               | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 130.071        | 5.000          | 130.071        | 5.000          | 5.000          | 5.000         | -              |  |
| 2          | Nâng cấp vỉa hè, hệ thống điện bờ hồ và Trung tâm huyện phục vụ du lịch hồ Lắk                                        | Thị trấn Liên Sơn, H Lắk                               | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 29.850         | 29.850         | 29.850         | 29.850         | 29.850         | 2.000         | 27.850         |  |
| 3          | Đường ven hồ Lắk đoạn quanh điểm du lịch buôn Jun, thị trấn Liên Sơn                                                  | Thị trấn Liên Sơn, H Lắk                               | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 29.993         | 29.993         | 29.993         | 29.993         | 29.993         | 2.000         | 27.993         |  |
| 4          | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông vào khu du lịch cụm thác Dray Sáp Thượng và Dray Nur, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana | Xã Dray Sáp, H Krông Ana                               | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 100.000        | 4.000          | 100.000        | 4.000          | 4.000          | 4.000         | -              |  |
| 5          | Đường giao thông trục chính vào khu du lịch sinh thái Buôn Đôn, xã Krông Na                                           | Xã Krông Na, H Buôn Đôn                                | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 25.000         | 25.000         | 25.000         | 25.000         | 25.000         | 2.000         | 23.000         |  |
| <b>VII</b> | <b>Cấp nước, thoát nước</b>                                                                                           |                                                        |                           | <b>270.000</b> | <b>270.000</b> | <b>270.000</b> | <b>270.000</b> | <b>270.000</b> | <b>12.000</b> | <b>258.000</b> |  |
| 1          | Hệ thống cấp nước liên xã Cư Króa, xã Cư M'ta, Krông Jing và thị trấn M'Đrăk, huyện M'Đrăk                            | 3 xã : Cư Króa, Cư M'ta, Krông Jing và thị trấn M'Đrăk | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 90.000         | 90.000         | 90.000         | 90.000         | 90.000         | 4.000         | 86.000         |  |
| 2          | Hệ thống cấp nước cho thị trấn Liên Sơn và các xã Đăk Liêng, Đăk Nuê, huyện Lắk                                       | Thị trấn Liên Sơn và các xã Đăk Liêng, Đăk Nuê         | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 90.000         | 90.000         | 90.000         | 90.000         | 90.000         | 4.000         | 86.000         |  |
| 3          | Công trình cấp nước liên xã Ea Đar - Thị trấn Ea Knốp, huyện Ea Kar                                                   | Ea Kar                                                 | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 90.000         | 90.000         | 90.000         | 90.000         | 90.000         | 4.000         | 86.000         |  |

|             |                                                                                                   |                |                           |                |               |                |               |               |               |               |  |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------|----------------|---------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|--|
| <b>VIII</b> | <b>Công nghiệp</b>                                                                                |                |                           | <b>49.624</b>  | <b>49.624</b> | <b>49.624</b>  | <b>49.624</b> | <b>49.624</b> | <b>22.600</b> | <b>27.024</b> |  |
| 1           | Hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường thị xã Buôn Hồ                                 | Thị xã Buôn Hồ | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 29.624         | 29.624        | 29.624         | 29.624        | 29.624        | 2.600         | 27.024        |  |
| 2           | Cải tạo, nâng cấp Hệ thống điện chiếu sáng công cộng tại một số tuyến trạm trên địa bàn thành phố | TP. BMT        | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 20.000         | 20.000        | 20.000         | 20.000        | 20.000        | 20.000        |               |  |
| <b>IX</b>   | <b>Công nghệ thông tin</b>                                                                        |                |                           | <b>330.000</b> | <b>13.000</b> | <b>330.000</b> | <b>13.000</b> | <b>13.000</b> | <b>13.000</b> | -             |  |
| 1           | Dự án xây dựng hạ tầng chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030  | TP. BMT        | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 330.000        | 13.000        | 330.000        | 13.000        | 13.000        | 13.000        |               |  |
| <b>X</b>    | <b>Khu Công nghiệp và khu kinh tế</b>                                                             |                |                           | <b>70.000</b>  | <b>70.000</b> | <b>70.000</b>  | <b>70.000</b> | <b>70.000</b> | <b>3.000</b>  | <b>67.000</b> |  |
| 1           | Đường giao thông trục chính vào Khu công nghiệp Hòa Phú                                           | TP. BMT        | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 70.000         | 70.000        | 70.000         | 70.000        | 70.000        | 3.000         | 67.000        |  |
| <b>XI</b>   | <b>Văn hóa Thông tin</b>                                                                          |                |                           | <b>123.762</b> | <b>92.911</b> | <b>123.762</b> | <b>92.911</b> | <b>92.911</b> | <b>17.000</b> | <b>75.911</b> |  |
| 1           | Chỉnh trang khuôn viên Bảo tàng tỉnh và Di tích Biệt Điện Bảo Đại                                 | TP. BMT        |                           | 13.762         | 13.762        | 13.762         | 13.762        | 13.762        | 8.000         | 5.762         |  |
| 2           | Đầu tư xây dựng và chỉnh trang đô thị khu trung tâm văn hóa tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 2)            | TP. BMT        |                           | 110.000        | 79.149        | 110.000        | 79.149        | 79.149        | 9.000         | 70.149        |  |

**Phụ lục VI**

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỐ TRÍ VỐN NGÂN SÁCH TỈNH  
(NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2025)**

*(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                  | Địa điểm XD | Quyết định đầu tư                        |                                |                | Lũy kế vốn đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2020 |                | Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 |               | Ghi chú                                                                                                |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------|--------------------------------|----------------|----------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                 |             | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT                           |                | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                     | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                  | Trong đó: NST |                                                                                                        |
|     |                                                                                                                                                 |             |                                          | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW |                                                    |                |                                                 |               |                                                                                                        |
|     | Tổng cộng                                                                                                                                       |             |                                          | 875.402                        | 875.402        | 102.009                                            | 102.009        | 311.693                                         | 311.693       |                                                                                                        |
| 1   | Dự án di dân khẩn cấp vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất cụm dân cư thôn 4, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10 và thôn 12 xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp | Ea Súp      | 113/QĐ-UBND, 18/01/2021                  | 103.802                        | 103.802        | 42.009                                             | 42.009         | 61.793                                          | 61.793        | Năm 2021 bố trí 32.009 triệu đồng tại QĐ số 713/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 từ nguồn dự phòng NSTW năm 2020 |
| 2   | Dự án ổn định dân di cư tự do thôn Ea Rót, xã Cư Pui, huyện Krông Bông                                                                          | Krông Bông  | 27/NQ-HĐND, 08/7/2020                    | 156.900                        | 156.900        | 10.000                                             | 10.000         | 146.900                                         | 146.900       |                                                                                                        |
| 3   | Dự án kè chống sạt lở bờ sông Krông Pách và xây dựng đê bao ngăn lũ đoạn qua xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc                                         | Krông Pắc   | 11/NQ-HĐND, 22/5/2020                    | 128.000                        | 128.000        | 25.000                                             | 25.000         | 103.000                                         | 103.000       | Quyết định số 3292/QĐ-UBND, 31/12/2020 phê duyệt giai đoạn 1 là 25 tỷ đồng                             |
| 4   | Dự án sắp xếp ổn định dân di cư tự do cho đồng bào Mông xã Ea Đăh, huyện Krông Năng                                                             | Krông Năng  | 24/NQ-HĐND, 08/7/2020                    | 168.000                        | 168.000        | 10.000                                             | 10.000         | -                                               | -             | Dự án này đưa vào chương trình phát triển đồng bào dân tộc thiểu số                                    |
| 5   | Dự án bố trí ổn định dân di cư tự do tại xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc                                                                             | Krông Pắc   | 25/NQ-HĐND, 08/7/2020                    | 318.700                        | 318.700        | 15.000                                             | 15.000         | -                                               | -             | Dự án này đưa vào chương trình phát triển đồng bào dân tộc thiểu số                                    |

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN**

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: [congbao@daklak.gov.vn](mailto:congbao@daklak.gov.vn)

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: ..... đồng